

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

VŨ TUẤN NAM

**ĐỘNG CƠ MUA BÁN
CÁC CHẤT MA TÚY CỦA PHẠM NHÂN
Ở TRẠI GIAM Z30D - CỤC V26 - BỘ CÔNG AN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC TÂM LÝ

HÀ NỘI - 2007

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

VŨ TUẤN NAM

**ĐỘNG CƠ MUA BÁN
CÁC CHẤT MA TÚY CỦA PHẠM NHÂN
Ở TRẠI GIAM Z30D - CỤC V26 - BỘ CÔNG
AN**

CHUYÊN NGÀNH: TÂM LÝ HỌC

MÃ SỐ: 60.31.80

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC TÂM LÝ

Người hướng dẫn khoa học: PGS .TS NGUYỄN HÒI LOAN

HÀ NỘI - 2007

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

Trang
1

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI	5
1.1. Vài nét tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề.	5
<i>1.1.1. Nghiên cứu về động cơ</i>	5
<i>1.1.2. Nghiên cứu động cơ phạm tội và tội phạm về ma túy</i>	6
1.2. Khái niệm về động cơ	7
<i>1.2.1. Định nghĩa động cơ</i>	7
<i>1.2.2. Bản chất xã hội của động cơ</i>	13
<i>1.2.3. Đặc điểm của động cơ</i>	14
<i>1.2.3.1. Đặc trưng của động cơ là tính ý thức</i>	14
<i>1.2.3.2. Tính thứ bậc của động cơ</i>	14
<i>1.2.3.3. Tính hiệu lực của động cơ</i>	15
<i>1.2.3.4. Tính biến đổi của động cơ</i>	15
<i>1.2.4. Chức năng của động cơ</i>	16
<i>1.2.5. Phân loại động cơ</i>	16
<i>1.2.6. Cấu trúc của động cơ</i>	16
<i>1.2.7. Mối quan hệ giữa động cơ và ý thức</i>	21
<i>1.2.8. Động cơ và quá trình hình thành nhân cách</i>	24
1.3. Một số khái niệm liên quan đến hành vi phạm tội	26
<i>1.3.1. Tội phạm</i>	26
<i>1.3.2. Hành vi phạm tội</i>	27
<i>1.3.3. Người phạm tội</i>	28
<i>1.3.4. Nhân cách người phạm tội</i>	29
1.4. Quá trình hình thành hành vi phạm tội	29
<i>1.4.1. Nhu cầu, lợi ích</i>	30
<i>1.4.1.1. Nhu cầu</i>	30
<i>1.4.1.2. Lợi ích</i>	30
<i>1.4.2. Động cơ, mục đích, ý định phạm tội</i>	31
<i>1.4.2.1. Động cơ phạm tội</i>	31
<i>1.4.2.2. Mục đích phạm tội</i>	32
<i>1.4.2.3. Ý định phạm tội</i>	32
<i>1.4.3. Quyết định thực hiện hành vi phạm tội</i>	33
<i>1.4.4. Phương thức thực hiện hành vi phạm tội</i>	34
<i>1.4.5. Diễn biến tâm lý của người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội</i>	34
1.5. Ma túy và tội phạm mua bán các chất ma túy	35

1.5.1. Ma túy	35
1.5.2. Tội phạm mua bán các chất ma túy	38
1.5.3. Đặc tính hình sự của tội phạm mua bán các chất ma túy	39
1.5.3.1. Khái niệm đặc điểm hình sự của tội phạm về ma túy	39
1.5.3.2. Đặc điểm hình sự của tội phạm mua bán các chất ma túy	39
1.5.3.3. Phương thức, thủ đoạn phạm tội mua bán các chất ma túy	39
 Chương 2: TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	42
2.1. Khái quát tình hình về tội phạm ma túy trong giai đoạn hiện nay	42
2.2. Vài nét về địa bàn nghiên cứu	44
2.3. Tổ chức nghiên cứu	45
2.3.1. Nội dung nghiên cứu	45
2.3.2. Tiến trình nghiên cứu	45
2.3.2.1. Tiến trình nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thăm dò	45
2.3.2.2. Tiến trình khảo sát thực trạng	46
2.4. Phương pháp nghiên cứu	49
2.4.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu	49
2.4.2. Phương pháp điều tra viết	49
2.4.2.1. Cách thức xây dựng phiếu hỏi và phiếu tham khảo ý kiến	49
2.4.2.2. Nội dung của phiếu hỏi và phiếu tham khảo ý kiến	50
2.4.3. Phương pháp quan sát	52
2.4.4. Phương pháp phỏng vấn sâu	52
2.4.5. Phương pháp thống kê toán học	52
 Chương 3: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	53
3.1. Một số đặc điểm về nhân thân của phạm nhân	53
3.1.1. Về lứa tuổi	53
3.1.2. Về trình độ văn hóa	53
3.1.3. Về điều kiện kinh tế	54
3.1.4. Về nghề nghiệp	55
3.1.5. Về tình trạng hôn nhân	56
3.1.6. Về hộ khẩu thường trú	56
3.1.7. Trường hợp bị bắt	57
3.2. Khái quát động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở trại giam Z30D - Cục V26 - Bộ Công an	58
3.3. Khía cạnh nội dung và khía cạnh lực của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở trại giam Z30D	61
3.3.1. Khía cạnh nội dung của động cơ phạm tội mua bán các chất	

<i>ma túy ủa phạm nhân</i>	62
<i>3.3.1.1. Những nhu cầu nổi trội của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy</i>	62
<i>3.3.1.2. Sự xuất hiện những nhu cầu nổi trội của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy</i>	63
<i>3.3.1.3. Lựa chọn phương thức thỏa mãn những nhu cầu của phạm nhân</i>	72
<i>3.2.2. Khía cạnh lực của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy</i>	87
<i>3.2.2.1. Quá trình đấu tranh động cơ của phạm nhân trước khi quyết định thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy .</i>	87
<i>3.2.2.2. Những biểu hiện về động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở trại giam Z30D</i>	91
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	98
1. Kết luận	98
2. Kiến nghị	98
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	100

PHỤ LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.

1. Lý do chọn đề tài.

Trong thời gian qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, những thành tựu mà chúng ta đã đạt được như: ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế - xã hội, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội được giữ vững... thì mặt trái của nền kinh tế thị trường cũng tác động rất lớn và ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội, đó là những vấn đề về tội phạm và tệ nạn xã hội. Đặc biệt là tệ nạn ma túy, diễn ra hết sức phức tạp, đã và đang là vấn đề nhức nhối của cả xã hội.

Hậu quả do tệ nạn ma túy đem lại về mặt kinh tế là vô cùng lớn đối với bản thân, gia đình và xã hội, bên cạnh đó kéo theo hàng loạt những loại tội phạm khác về trật tự an toàn xã hội cũng như sự suy thoái trầm trọng về đạo đức, nhân cách, sức khỏe của bản thân kẻ phạm tội. Trước tình hình đó, Nhà nước ta đã có những biện pháp như: điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi một số điều trong Bộ luật hình sự; tăng cường sự quản lý của Nhà nước bằng các văn bản, qui phạm pháp luật; xử lý bằng những bản án nghiêm khắc với những kẻ phạm tội; đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Những năm gần đây, chúng ta đã phát hiện, khám phá và xử lý rất nhiều những vụ án về mua bán các chất ma túy, pháp luật đã xử lý những kẻ phạm tội bằng những bản án nghiêm khắc, trong số đó, rất nhiều tên đã phải chịu mức án cao nhất của khung hình phạt, đó là tử hình.

Mặc dù vậy, tình hình tội phạm mua bán các chất ma túy không những chưa giảm mà còn có xu hướng gia tăng mạnh mẽ, xét trên mọi phương diện về: tính chất, mức độ, phương thức, thủ đoạn cũng như quy mô của hoạt động phạm tội.

Vấn đề đặt ra là: tại sao người ta lại thực hiện việc mua bán ma túy dù biết rằng đó là phạm pháp và sẽ bị pháp luật trừng phạt rất nghiêm khắc? Cái gì khiến con người ta hành động tới mức bất chấp tất cả: chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực

pháp luật, thậm chí bất chấp cả mạng sống của chính mình?

Tâm lý học hoạt động đã chỉ ra rằng: bất cứ hoạt động có ý thức nào của con người diễn ra cũng đều do những động cơ nhất định thúc đẩy nhằm thỏa mãn nhu cầu hoạt động của mình, hoạt động phạm tội mua bán các chất ma túy cũng vậy.

Do đó, theo chúng tôi, muốn trả lời câu hỏi trên chúng ta phải nghiên cứu xem những động cơ nào đã thúc đẩy phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy? Những động cơ ấy được hình thành như thế nào, thúc đẩy phạm nhân thực hiện hành vi phạm tội ra sao? Nghiên cứu những vấn đề đó sẽ giúp chúng ta xác định được: mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, khung hình phạt, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội và dự báo khả năng tái phạm tội...trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp phù hợp góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm về ma túy nói chung và tội phạm mua bán các chất ma túy nói riêng.

Vấn đề động cơ là vấn đề cơ bản, trung tâm trong Tâm lý học. Đây là lĩnh vực đã được nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau, nhưng vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau, luôn là vấn đề thời sự trong Tâm lý học.

Với những lý do trên tôi chọn đề tài nghiên cứu: Động cơ mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở trại Z30-D thuộc Cục V26- Bộ Công an, làm luận văn tốt nghiệp của mình.

Bản thân tôi xác định đây là một đề tài phù hợp với chuyên môn cũng như khả năng của mình, đồng thời cũng thấy rằng nó hết sức có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn đối với công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu môn Tâm lý học tội phạm trong các trường CAND, trong công tác quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân, cũng như góp phần tích cực và hiệu quả vào công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, tệ nạn xã hội nói chung, tội phạm về ma túy nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

2. Mục đích nghiên cứu.

Nghiên cứu quá trình hình thành động cơ phạm tội thông qua phân tích khía cạnh *nội dung* và khía cạnh *lực* của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy ở phạm nhân. Trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn tệ nạn ma túy ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng nghiên cứu.

Một số động cơ chủ yếu thúc đẩy hành vi mua bán các chất ma túy của phạm nhân.

4. Khách thể nghiên cứu.

300 phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy hiện đang thi hành án phạt tù và tham khảo ý kiến của một số cán bộ quản giáo, cán bộ giáo dục - hồ sơ, cán bộ trinh sát.

5. Giới hạn và phạm vi nghiên cứu.

Trong đề tài này chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu một số động cơ gắn với những nhu cầu nổi trội và sự lựa chọn phương thức thỏa mãn những nhu cầu đó thông qua phân tích quá trình hình thành hành vi phạm tội của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D – Cục V26 – Bộ Công an.

6. Giả thuyết nghiên cứu.

Có nhiều động cơ khác nhau thúc đẩy phạm nhân ở trại giam Z30D phạm tội mua bán các chất ma túy, trong đó động cơ xuất phát từ lý do túng quẫn và bị nghiện là chủ yếu.

7. Nhiệm vụ nghiên cứu.

7.1. Nghiên cứu lý luận.

Tìm hiểu những vấn đề lý luận có liên quan đến đề tài làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu.

7.2. Nghiên cứu thực tiễn.

- Nghiên cứu thực trạng quá trình hình thành động cơ thúc đẩy phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy đang thi hành án phạt tù ở trại giam Z30D.

- Trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phòng ngừa, đấu tranh và ngăn chặn loại tội phạm này.

8. Các phương pháp nghiên cứu.

Để thực hiện đề tài này, chúng tôi sử dụng phối hợp những phương pháp sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu.
- Phương pháp quan sát.
- Phương pháp phỏng vấn sâu.
- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.
- Phương pháp thống kê toán học.

Chương 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI.

1.1. Vài nét tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề.

1.1.1. Nghiên cứu về động cơ.

Động cơ hoạt động là vấn đề vô cùng phức tạp trong đời sống tâm lý của con người. Việc nghiên cứu động cơ đã được các nhà tâm lý học, các nhà khoa học khác nghiên cứu từ rất lâu.

Một số nhà tâm lý học phương Tây như: S.Freud; W.McDougall; I.Braun; G.Murphy; S.H.Schwartz; W.Bilsky....đã đi sâu nghiên cứu những lý luận cơ bản về khái niệm động cơ. Một số nghiên cứu về động cơ thành đạt của H.A.Murray; McClelland; Janes V.McConnell, các nghiên cứu này chỉ ra rằng động cơ thành đạt là động cơ thôi thúc con người vươn tới sự điều luyện, thành thạo, đạt kết quả cao nhất trong thực hiện công việc..

Ở Liên Xô (cũ), vấn đề động cơ đã được nhiều tác giả bàn đến, đó là: X.L.Rubinstêin; A.N.Lêonchiev; A.V.Pêtrôpxki; A.R.Luria..., ở các nước khác như: Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan... cũng có nhiều công trình nghiên cứu về động cơ như: động cơ học tập, động cơ chọn nghề, động cơ tự khẳng định...

Trong những năm gần đây ở nước ta đã chú ý nghiên cứu về động cơ: động cơ học tập, động cơ chọn nghề...được thể hiện trong nhiều cuốn sách, bài báo, kỷ yếu, hội nghị chuyên ngành của các nhà tâm lý học như: Nguyễn Ánh Tuyết, Trần Trọng Thủy, Nguyễn Quang Uẩn, Phạm Tất Dong, Nguyễn Ngọc Bích và một số công trình nghiên cứu của các tác giả như: Phạm Thị Nguyệt Lăng, Trần Thế Linh, Phan Thị Tố Oanh, Đoàn Văn Bằng, Nguyễn Thị Bích Hồng...nhưng chủ

yếu là trong lĩnh vực tâm lý - giáo dục, nhiều tác giả đi sâu nghiên cứu động cơ của hoạt động nhận thức, các quá trình tư phạm... Trong thời gian khoảng hơn 10 năm trở lại đây, đã có một số nghiên cứu đề cập một cách gián tiếp hoặc trực tiếp đến động cơ thành đạt của thanh niên, sinh viên và người lao động. Chẳng hạn kết quả của Đề tài cấp nhà nước KX- 07 cho thấy rằng, định hướng giá trị nghề nghiệp của người Việt Nam đầu những năm 90 của thế kỷ XX có phần thực dụng và an phận, “thu nhập cao” và “nghề ổn định suốt đời” được coi trọng, còn giá trị “có cơ hội làm nên sự nghiệp lớn” bị đánh giá thấp...[22; 251].

1.1.2. Nghiên cứu động cơ phạm tội và tội phạm ma túy.

Trong một số giáo trình về tâm lý học pháp lý và tâm lý học tội phạm, một số tác giả như: Trương Công Am, Nguyễn Hồi Loan, Đặng Thanh Nga có đề cập và phân tích về động cơ phạm tội nói chung và thống nhất rằng: động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội.

Trong cuốn sách chuyên khảo: “Mại dâm, ma túy, cờ bạc, tội phạm thời hiện đại” của tác giả Nguyễn Xuân Yêm đã nêu lên hàng loạt những nguyên nhân và điều kiện của các tội phạm về ma túy ở Việt Nam, trong đó khẳng định: lợi nhuận do sản xuất và buôn bán ma túy ngày càng cao là nguyên nhân, động lực thúc đẩy gia tăng tội phạm về ma túy. Trong những năm gần đây có một số đề tài cấp Bộ, luận án tiến sỹ và luận văn thạc sỹ luật học trong ngành Công an nghiên cứu về tội phạm ma túy như:

- “Ma túy trong thanh thiếu niên tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thực trạng và giải pháp phòng chống”. Đề tài khoa học cấp Bộ, 2005.

- “Phát hiện và điều tra tội phạm tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy của lực lượng cảnh sát nhân dân”. (Luận án tiến sỹ luật học, 2000) của Trần Văn Luyện.

- “Hoạt động phòng ngừa các tội phạm ma túy của lực lượng cảnh sát nhân dân”. (Luận án tiến sỹ luật học, 2002) của Vũ Quang Vinh.

- “Vận dụng đặc điểm tâm lý tội phạm phục vụ cho hoạt động điều tra, khám phá tội phạm về ma túy”. (Luận văn thạc sỹ luật học, 2006) của Hoàng Đức Mạnh.

Nói chung, các đề tài, luận án, luận văn trên cũng đã ít nhiều đề cập đến động cơ phạm tội về ma túy nhưng dưới góc độ luật học và tội phạm học nhằm phục vụ cho công tác phát hiện, điều tra, khám phá và xử lý các loại tội phạm về ma túy chứ chưa nghiên cứu động cơ một cách hệ thống theo cấu trúc của nó dưới góc độ tâm lý học.

1.2. Khái niệm về động cơ.

1.2.1. Định nghĩa động cơ.

Động cơ là thuật ngữ chung cho tất cả các quá trình có liên quan đến việc khởi sự, hướng tới và duy trì các hoạt động thể lực và tâm lý. Động cơ bao hàm các cơ chế nội tại liên quan đến sự thích hoạt động này hơn hoạt động khác. Người có động cơ mạnh đi tìm và thực hiện các hành động này chứ không phải các hành động khác, thực hiện các ứng xử và hoàn thiện các kỹ năng cần để đạt tới mục tiêu. Từ motivation (động cơ) xuất phát từ từ Latinh *movere* có nghĩa là chuyển động. Động cơ không thể nhìn thấy được, mặt khác, ứng xử được quan sát thấy. Để lý giải những thay đổi ứng xử có thể quan sát thấy, ta phải suy đoán hoặc dựa vào những giả định đã học hỏi được về các biến thái tâm lý và sinh lý cơ bản đã ảnh hưởng những thay đổi đó. Những suy đoán này về các mục tiêu, các nhu cầu, các mong muốn, các ý định và các mục đích của một cá nhân được chính thức hóa thành khái niệm động cơ. Thuật ngữ động cơ (motive) chỉ các nhu cầu tâm lý và xã hội được cho là tập nhiễm thông qua trải nghiệm cá nhân. Các nhà tâm lý học đã đưa ra vấn đề là liệu động cơ xuất phát từ cá nhân, những phẩm chất nội tại của cá nhân hay là đáp ứng với các tình huống từ bên ngoài - những mong đợi về mặt văn hóa và những áp lực xã hội.

Trong tâm lý học, để giải quyết vấn đề nghiên cứu cơ bản và xác định

những thành phần tâm lý thúc đẩy hành động của con người trong việc giải quyết những nhiệm vụ đối với thực tiễn thì vấn đề động cơ luôn được quan tâm nghiên cứu dưới những góc độ khác nhau.

Trường phái “tâm lý học hành vi” do nhà tâm lý học J.Watson khởi xướng đã đề cập nghiên cứu hành vi con người trên cơ sở sơ đồ: kích thích - phản ứng “S - R” (Stimular - Raection), xem hành vi con người được hình thành trên cơ sở những kích thích trực tiếp từ môi trường. Trường phái này đã quy tất cả những vấn đề về tâm lý, ý thức bên trong mỗi cá nhân dưới dạng hành vi cũng giống như các phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích từ môi trường. Như vậy, theo quan niệm này có thể thấy rằng:

Thứ nhất: cái tạo nên hành vi, thúc đẩy hành vi (phản ứng) nếu xét về nguyên nhân bên ngoài là những kích thích từ môi trường bên ngoài.

Thứ hai: cái tạo nên hành vi từ môi trường bên trong là những kích thích từ môi trường bên trong, là những hành vi tâm lý dưới dạng suy nghĩ, ngôn ngữ, tư tưởng...

Ở đây có thể thấy rằng chủ nghĩa hành vi đã coi cái thúc đẩy hành vi, nguyên nhân khởi phát hành vi là cái đồng thời vừa là kích thích, vừa là phản ứng. Động cơ của hành vi chính là những hành vi kích thích.

Trường phái “Phân tâm học” của nhà tâm lý học người Áo, S.Freud lại đi giải quyết nguyên nhân của hành động với một cách tiếp cận khác, ông cho đó là những năng lượng tinh thần sẵn có, gắn liền với các dạng bản năng nguyên thủy của con người nằm trong thế giới vô thức. Trong tất cả những yếu tố tạo nên năng lượng bẩm sinh đó, năng lượng tính dục là cơ bản và quan trọng nhất, được gọi là “*Libido*”. Theo ông, đây chính là động cơ chủ yếu trong hoạt động của con người.

Lý thuyết về động cơ của con người của A.Maslow cắt nghĩa cả những hành động làm giảm căng thẳng lẫn hành động làm tăng căng thẳng. A.Maslow đối lập khái niệm động cơ do thiếu hụt, trong đó con người tìm kiếm để phục hồi thể cân

bằng sinh lý hoặc tâm lý với khái niệm động cơ muốn thăng tiến, trong đó con người làm nhiều hơn so với điều chỉ để làm thiếu hụt là vì con người tìm kiếm nhằm thể hiện đầy đủ nhất tiềm năng của mình. Người có động cơ muốn thăng tiến có thể chấp nhận sự bấp bênh, sự căng thẳng và thậm chí sự đau đớn nếu họ nhìn thấy đó là một cách thể hiện đầy đủ tiềm năng của mình và là một cách hoàn thành các mục tiêu. Theo lý thuyết của A.Maslow thì các nhu cầu cơ bản của chúng ta hình thành nên một hệ thứ bậc các nhu cầu, các nhu cầu bẩm sinh được sắp xếp trong một chuỗi các giai đoạn từ nguyên thủy đến tiên bộ. Các nhu cầu sinh học cơ bản nằm ở phần đáy của hệ này, chúng phải được thỏa mãn trước khi những nhu cầu khác được khởi sự tác động. Khi các nhu cầu sinh học bị thúc ép, những nhu cầu khác phải gạt sang bên và không chắc có ảnh hưởng gì đến hoạt động của ta, song nếu chúng được thỏa mãn một cách hợp lý thì những nhu cầu ở tầm gần đó – những nhu cầu an toàn - sẽ thúc đẩy chúng ta. Khi không còn bận tâm đến nỗi nguy hiểm nữa thì ta bị thúc đẩy bởi các nhu cầu gần bó, nhu cầu được quy thuộc, được sát nhập với những người khác, nhu cầu yêu thương và được yêu thương. Nếu nhu cầu dinh dưỡng và an toàn được thỏa mãn và nếu cảm thấy một ý thức quy thuộc về mặt xã hội, thì ta chuyển lên các nhu cầu tự trọng. Chúng ta bị thúc đẩy bởi các nhu cầu mạnh mẽ về nhận thức muốn biết quá khứ của mình để hiểu những bí ẩn của cuộc sống hiện tại và để đoán trước tương lai. Ở tầm tiếp theo của hệ thứ bậc nhu cầu của A.Maslow là ham muốn của con người với cái đẹp, cái trật tự dưới dạng các nhu cầu thẩm mỹ, làm nảy sinh phương diện sáng tạo của con người....Đối với A.Maslow, sức mạnh trung tâm của động cơ đối với con người là nhu cầu lớn lên mang tính bẩm sinh và mong muốn thể hiện những tiềm năng cao nhất của mình.

Trong nghiên cứu về quá trình phát triển tâm lý trẻ em thông qua hành vi học tập, nhà tâm lý học người Thụy Sĩ, J.Piaget cho rằng: Tính định hướng có chọn lọc của hành vi tạo thành bản chất của hiện tượng được xác định là động cơ. Động cơ chính là cái thúc đẩy, định hướng cho hành vi [22; 210].

Ronald E.Smith định nghĩa động cơ như là một quá trình bên trong có ảnh hưởng đến hướng, tính bền vững và sức mạnh của hành vi có mục đích [22; 210].

Maurice Reuchlin cho rằng nghiên cứu động cơ chính là phân tích các yếu tố gây ra hoạt động, hướng nó vào mục đích nào đó, cho phép nó kéo dài nếu chưa đạt được mục đích hoặc ngưng lại đúng lúc... và phân tích các cơ chế cắt nghĩa tác dụng của các yếu tố đó [22; 211].

Trong Từ điển Tâm lý học của Raymond. J.Corsini (Anh), động cơ được xem là cái thúc đẩy, nuôi dưỡng và định hướng các hành động tâm lý hay sinh lý. Động cơ bao gồm các lực thúc đẩy nội tâm (bên trong) như các xung năng, các hứng khởi và mong muốn cần thiết trong quá trình này [22; 210].

Tóm lại: Quan niệm của các nhà tâm lý học phương Tây có khuynh hướng cho rằng cái gì kích thích con người hành động, hoạt động thì đều gọi là động cơ và nó gắn liền với hành động bản năng, còn gọi là động cơ bản năng, hay nói cách khác là sinh vật hóa động cơ. Do đề cao cái sinh học nên theo họ, yếu tố xã hội chỉ bàn theo hướng là yếu tố kích thích để các đặc điểm tâm lý triển khai ra mà thôi.

Trên cơ sở xem động cơ là cái thúc đẩy, định hướng cho hoạt động của mỗi cá nhân, tâm lý học Xô viết đã đưa vấn đề động cơ hoạt động lên một tầm cao mới trong nghiên cứu tâm lý học. Bắt đầu từ L.X.Vurgôtxki, sau đó là X.L.Rubinstêin và đặc biệt là A.N.Leonchiev đã nghiên cứu một cách toàn diện và hệ thống về động cơ hoạt động của con người.

Trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, coi con người là một thực thể có ý thức, có ngôn ngữ và là chủ thể của hoạt động xã hội, hoạt động cải tạo thế giới, A.N.Leonchiev đã cho rằng động cơ là thành phần tâm lý cơ bản, thúc đẩy và định hướng cho hoạt động của con người. Tuy nhiên, không phải tất cả những gì kích thích con người hoạt động đều là động cơ mà phải là cái gì đó được con người ý thức rất đầy đủ thì mới có khả năng trở thành động cơ, động cơ là một phạm trù của ý thức chứ không phải của vô thức. Động cơ về thực chất là

những nhu cầu được ý thức hóa, chủ thể hóa về đối tượng trở thành động lực thúc đẩy quá trình hoạt động nhằm chiếm lĩnh đối tượng của con người. Như vậy, động cơ phải gắn bó chặt chẽ với nhu cầu và phải có quá trình nhu cầu chuyển hóa thành động cơ, nhu cầu phát triển đến mức độ nào đó sẽ trở thành động cơ. Khi gặp đối tượng của nhu cầu, con người ý thức rất đầy đủ, lúc đó nhu cầu có sức mạnh tâm lý kích thích con người hành động (hay tạo ra một hành động có hướng) kích thích con người hoạt động để thỏa mãn thì lúc đó chuyển hóa thành động cơ (nhưng nhu cầu không biến mất).

Theo B.Ph.Lomov, động cơ là mặt chủ quan của nhu cầu nên động cơ là một hiện tượng tinh thần (chứ không phải hiện tượng vật chất).

Như vậy, phải đặt động cơ trong mối quan hệ với nhu cầu, mà nhu cầu phải có đối tượng. Theo A.N.Leonchiev, nhu cầu bắt đầu xuất hiện từ trạng thái thiếu thốn, nó phải có quá trình phát triển bộc lộ đối tượng của nhu cầu và càng ngày càng hình thành đầy đủ đối tượng nhu cầu trong đầu. Quan trọng là quá trình chuyển hóa từ nhu cầu trần trụi (chưa có nội dung tâm lý) sang nhu cầu tâm lý (có đối tượng) ngày càng đầy đủ thành sức mạnh tâm lý thúc đẩy con người hành động (phải có hành động), đó là động cơ. Quá trình hình thành động cơ diễn ra trong suốt quá trình hoạt động. Một động cơ cụ thể hoàn thiện khi hành động, hoạt động kết thúc. Đương nhiên, không phải bất kỳ sự kích thích, thúc đẩy nào cũng là động cơ. Trong hoạt động có rất nhiều kích thích, nhưng không phải bất cứ kích thích nào cũng trở thành động cơ. Bắt đầu từ trạng thái thiếu thốn (chưa chỉ ra đối tượng là cái gì) xuất hiện ở con người. Vấn đề là: cái gì có thể giải quyết trạng thái thiếu thốn đó? Trạng thái thiếu thốn làm cho con người suy nghĩ, tưởng tượng (hoạt động trí óc) và làm xuất hiện biểu tượng của nhu cầu (hoạt động bắt đầu từ đó). Như vậy cũng có quá trình chuyển hóa từ trạng thái thiếu thốn thành nhu cầu thực sự về mặt tâm lý (phải có đối tượng cụ thể - đây là biểu tượng về nhu cầu), đó là nhu cầu đích thực. Lúc đó, biểu tượng về đối tượng của nhu cầu có sức mạnh tâm lý thúc đẩy người ta hoạt động, chính là động cơ được hình thành nhằm để

hiện thực hóa cái “đối tượng của nhu cầu” thành sản phẩm của hoạt động - chính là cái có khả năng thỏa mãn nhu cầu. Như vậy, không phải đối tượng nào cũng có thể trở thành động cơ. Nếu nhu cầu thỏa mãn sẽ làm xuất hiện xúc cảm dương tính, nếu nhu cầu không được thỏa mãn sẽ làm xuất hiện xúc cảm âm tính.

Một hoạt động của con người được tổ chức là do định hướng giá trị (thước đo, hệ thống và thang giá trị) - đây chính là căn cứ để cá nhân tổ chức hoạt động của mình để hướng tới một giá trị nào đó cũng chính là do động cơ thúc đẩy hoạt động. Nói đến nhân cách, cuối cùng là nói đến giá trị xã hội của con người, cho nên, động cơ là hiện tượng tinh thần (sức mạnh tinh thần), là hiện thân của vật chất.

Do đó, nếu không làm xuất hiện biểu tượng của đối tượng thì động cơ sẽ không xuất hiện và lúc đó hoạt động cũng không thể diễn ra được.

Khi chủ thể tham gia vào hành động, hoạt động sẽ xuất hiện xúc cảm dương tính hoặc âm tính. Đồng thời, cảm xúc cũng chính là kết quả của ước ao, mong muốn của con người nên ước ao, mong muốn của con người cũng có thể trở thành động cơ thúc đẩy con người hành động. Xúc cảm, tình cảm phụ thuộc vào hoạt động. Hành động bị chi phối bởi động cơ nào của hoạt động thì sẽ chi phối xúc cảm, tình cảm.

Như vậy, theo A.N.Leonchiev nói đến động cơ thì nhất thiết phải nói đến nhu cầu, hay nói cách khác nghiên cứu động cơ không thể tách rời khỏi nhu cầu. Động cơ là phản ánh chủ quan về đối tượng có khả năng thỏa mãn nhu cầu. Động cơ có chức năng thúc đẩy, định hướng cho con người hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu khi nhu cầu được nhận thức rất đầy đủ, có ý thức, trong thời điểm đó động cơ xuất hiện. Hoạt động có quá trình hình thành, trong hoạt động có rất nhiều kích thích, nhưng không phải bất cứ kích thích nào cũng trở thành động cơ.

Từ những quan niệm trên, trên tinh thần của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chúng tôi cho rằng cách tiếp cận và nghiên cứu động cơ của các nhà tâm lý học

Xôviết là đúng đắn hơn cả. Đây chính là cơ sở khoa học đúng đắn để giải quyết vấn đề nguyên nhân tâm lý của hoạt động. Khi nghiên cứu, xem xét con người phải trên cơ sở con người là một thực thể sinh vật - xã hội, là chủ thể cải tạo thế giới, do đó nghiên cứu động cơ của con người phải trên cơ sở nền tảng của hoạt động có ý thức, phải thấy được sự khác biệt về chất trong hoạt động của con người với những hành vi bản năng mang tính sinh vật, hay con người với vai trò là một chủ thể tích cực hoạt động để cải tạo thế giới chứ không phải là những cá thể thụ động trước hoàn cảnh. Như vậy, khái niệm động cơ phải thể hiện được những điểm cơ bản sau:

Thứ nhất: Động cơ phải gắn liền với đối tượng của nhu cầu, hay nói cách khác, động cơ chính là nhu cầu được chủ thể ý thức, được phản ánh vào trong nhận thức làm cơ sở định hướng cho hoạt động của con người.

Thứ hai: Động cơ là nguyên nhân tâm lý, là động lực thúc đẩy con người tích cực hoạt động nhằm chiếm lĩnh đối tượng, thỏa mãn nhu cầu.

Thứ ba: Sự tồn tại của con người trong sự đa dạng của các mối quan hệ xã hội, trong sự đa dạng phong phú và có thứ bậc của hệ thống nhu cầu. Vì vậy động cơ cũng tồn tại trong sự đa dạng theo hệ thống và có thứ bậc. Một hoạt động có thể có nhiều động cơ thúc đẩy, trong đó có một động cơ đóng vai trò chủ đạo. Tùy vào mỗi cá nhân tham gia hoạt động mà sự cấu kết trong hệ thống động cơ thúc đẩy, định hướng khác nhau. Điều này thể hiện tính phong phú, đa dạng trong hệ thống động cơ ở mỗi cá nhân, tạo nên giá trị xã hội của nhân cách.

Từ đây, để làm cơ sở lý luận cho luận văn, chúng tôi đưa ra định nghĩa về động cơ như sau:

Động cơ là động lực thúc đẩy, định hướng cho hoạt động của con người nhằm thỏa mãn những nhu cầu đa dạng của cuộc sống.

1.2.2. Bản chất xã hội của động cơ.

Động cơ của con người mang bản chất xã hội. Các động cơ nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần, nhận thức, tình cảm, giao lưu...là đặc trưng nổi bật của con

người. Các động cơ đặc trưng ở con người nảy sinh, hình thành trong quá trình hoạt động của chủ thể trong các mối quan hệ mà nó tham gia vào chứ không phải là một cái gì đó có sẵn từ lúc đứa trẻ mới sinh ra. Hầu hết các nhà tâm lý học đều khẳng định rằng hệ thống động cơ của con người được hình thành trên cơ sở hoạt động và giao tiếp của chủ thể trong hệ thống các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội nhất định mà ở đó chủ thể thực hiện vai trò, vị thế của mình.

Kể cả những động cơ đáp ứng những nhu cầu tự nhiên, bản năng thì ở con người, những động cơ ấy cũng có bản chất lịch sử - xã hội. Sở dĩ như vậy là vì kể cả những nhu cầu tự nhiên của con người cũng có nội dung và phương thức thỏa mãn đều là sản phẩm phát triển của xã hội do con người sáng tạo ra, phụ thuộc vào điều kiện sống, đặc biệt là lối sống - văn hóa đặc trưng cho mỗi nhóm người, mỗi dân tộc, phụ thuộc vào trình độ phát triển, kinh tế xã hội của thời đại họ đang sống và đồng thời phụ thuộc vào quá trình giáo dục mà họ đang được thụ hưởng.

Bộ mặt tâm lý xã hội của cá nhân đều thể hiện tập trung trong động cơ. Tất cả các thành tố nhân cách đều có quan hệ chặt chẽ với động cơ chung của cuộc sống, cũng như động cơ cụ thể của từng hành động.

1.2.3. Đặc điểm của động cơ.

1.2.3.1. Đặc trưng của động cơ là tính ý thức.

Ý thức là phản ánh tâm lý cao nhất chỉ riêng con người mới có, phản ánh bằng ngôn ngữ, là khả năng con người hiểu được các tri thức mà con người tiếp thu được. Để một nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy hoạt động thì trước hết nó phải được đối tượng hóa (tức là đối tượng của nhu cầu phải được chủ thể ý thức một cách đầy đủ), nghĩa là chủ thể phải hình dung ra đối tượng nào có thể có khả năng thỏa mãn nhu cầu của mình. Nói cách khác, chủ thể phải xây dựng được một biểu tượng cụ thể về nó, khi đó nhu cầu mới có chức năng thúc đẩy, chức năng hướng dẫn hoạt động - tức là trở thành động cơ.

“Sự ý thức được các động cơ là một hiện tượng có sau (thứ phát) chỉ nảy sinh ở mức độ nhân cách và thường xuyên được tái tạo trong quá trình phát triển

nhân cách” [20; 239]. Các động cơ chỉ lộ ra trước ý thức một cách khách quan bằng cách phân tích hoạt động, phân tích động thái hoạt động, còn trong chủ quan thì động cơ chỉ thể hiện dưới dạng gián tiếp của nó, tức là thông qua các hình thức trải nghiệm như: mong ước, ý muốn, nguyện vọng đạt tới mục tiêu.

1.2.3.2. Tính thứ bậc của động cơ.

Một hoạt động bao giờ cũng do nhiều động cơ thúc đẩy, chi phối. Theo A.N.Leonchiev, hệ thống động cơ của nhân cách bao gồm động cơ tạo ý và động cơ kích thích hành động. Động cơ nào cũng thúc đẩy hành động, nhưng có những động cơ trong khi thúc đẩy hành động thì đồng thời có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Động cơ này được gọi là tạo ý, còn động cơ kích thích thì chỉ có chức năng thúc đẩy hành động.

Sự phân chia chức năng động cơ của hoạt động tạo nên tính thứ bậc của động cơ. Quan hệ thứ bậc của động cơ cũng hết sức tương đối, có thể trong trường hợp này một động cơ nào đó có chức năng tạo ý, song trong trường hợp khác lại có chức năng kích thích. Động cơ tạo ý bao giờ cũng chiếm vị trí thứ bậc cao, mặc dù có thể không trực tiếp có tính chất gợi cảm xúc.

1.2.3.3. Tính hiệu lực của động cơ.

A.N.Leonchiev chia động cơ ra làm hai mức độ: động cơ chỉ được ý thức và động cơ có tác dụng thực tế (tức là động cơ có hiệu lực). Động cơ chỉ được ý thức thì sức mạnh thúc đẩy của nó còn ở dạng tiềm tàng; động cơ có tác dụng thực tế thì có sức mạnh kích thích hoạt động.

Độ hiệu lực của động cơ thể hiện ở tính ưu thế, độ mạnh, độ bền của động cơ và ảnh hưởng của động cơ đến thái độ, kết quả hành động. Độ mạnh của động cơ được biểu hiện trực tiếp ở mức độ tích cực vượt qua khó khăn trong khi hoạt động. Độ bền (tương đối) của động cơ là khả năng lặp lại thường xuyên, liên tục trong nhiều tình huống hoạt động. Mức độ thúc đẩy hoạt động mạnh hay yếu, bền vững hay không phụ thuộc vào độ hiệu lực của động cơ.

1.2.3.4. Tính biến đổi của động cơ.

Động cơ có tính ổn định tương đối, tuy nhiên chúng có thể biến đổi, phát triển trong quá trình hoạt động của chủ thể. Có những động cơ biến đổi từ động cơ có lực thúc đẩy thực tế thành động cơ có lực thúc đẩy tiềm năng và ngược lại.

Trong quá trình hoạt động có thể xảy ra những khó khăn khách quan và chủ quan khiến chủ thể khó tiến hành hoạt động hướng đến đối tượng để thỏa mãn nhu cầu, khi đó chủ thể có thể thay đổi chút ít nội dung của động cơ cho phù hợp với điều kiện của hoạt động. Hoặc cũng có thể vẫn giữ nguyên nội dung nhưng trạng thái tích cực của chủ thể do động cơ tạo ra (chính là lực của động cơ) giảm đi. Động cơ có thể từ chỗ là động cơ có hiệu lực trở thành động cơ chỉ có lực thúc đẩy tiềm năng. Như vậy, trong quá trình hoạt động, động cơ có sự biến đổi.

1.2.4. Chức năng của động cơ.

Chức năng bao trùm nhất của động cơ là chức năng thúc đẩy, hướng dẫn hoạt động của con người. Động cơ tham gia vào mọi khâu của hoạt động, nhờ có sự thúc đẩy, hướng dẫn của động cơ mà chủ thể có thể hoạt động đến cùng, đạt đến mục đích cuối cùng là thỏa mãn nhu cầu của con người. Ngoài ra, một số động cơ trong hệ thống động cơ còn có chức năng tạo ý làm phát triển nhân cách của chủ thể hoạt động.

1.2.5. Phân loại động cơ.

Dựa vào các tiêu chí khác nhau có nhiều cách phân loại động cơ:

- Dựa vào ý thức của chủ thể chia động cơ thành động cơ được ý thức và động cơ chưa được ý thức.
- Dựa vào chức năng của động cơ, chia động cơ thành động cơ tạo ý và động cơ kích thích (Leonchiev; Kovaliov).
- Dựa vào kết quả của hoạt động đạt được mục đích gần hay xa, động cơ được chia làm hai loại động cơ gần và động cơ xa. (Lomov).
- Dựa vào vị trí nguồn kích thích, chia động cơ thành động cơ bên trong và

động cơ bên ngoài (Iacovson, Kovaliov, Petrovski).

Ngoài ra còn nhiều cách phân loại khác. Tuy nhiên, sự phân loại động cơ chỉ có ý nghĩa tương đối vì các động cơ có sự bao hàm lẫn nhau và giao nhau.

1.2.6. Cấu trúc của động cơ.

Nói đến cấu trúc động cơ của con người là nói đến các thành phần tạo nên cấu trúc và mối quan hệ giữa các thành phần đó. Có thể phân biệt hai loại cấu trúc: cấu trúc của hệ động cơ và cấu trúc của động cơ hoạt động như là một tiểu hệ thống trong hệ thống động cơ của con người.

Khi nghiên cứu động cơ như là một hiện tượng tâm lý, nhiều nhà tâm lý học đã đề cập tính hệ thống trong hệ động cơ của con người. Các nhà nghiên cứu khẳng định rằng, các động cơ của con người có tính hệ thống. Điều này có nghĩa là các động cơ khác nhau của con người nằm trong các mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo nên một hệ thống trọn vẹn. Trong mỗi giai đoạn phát triển cá thể hay mỗi thời điểm khác nhau của cuộc sống, có những động cơ giữ vai trò chủ đạo, chi phối các động cơ khác. Vai trò của các động cơ trong hệ thống thay đổi tùy thuộc vào điều kiện sống cụ thể cũng như vào các hoạt động sống cụ thể của mỗi người. Tính hệ thống của động cơ làm cho các hoạt động của con người mang tính đa động cơ. Một hoạt động có thể được thực hiện do sự thôi thúc của nhiều động cơ khác nhau. Song một động cơ cũng có thể được thỏa mãn bởi nhiều dạng hoạt động khác nhau. Như vậy, sự thay đổi mối quan hệ và vai trò của các động cơ khác nhau trong hệ thống động cơ theo thời gian, theo điều kiện sống hay theo hoạt động của con người.

Nói đến cấu trúc của động cơ như là một tiểu hệ thống động cơ của con người là nói đến cấu trúc vi mô của động cơ. Các nhà tâm lý học cho rằng trong cấu trúc động cơ của con người ít nhất có hai thành phần, hai khía cạnh khác nhau: khía cạnh nội dung và khía cạnh lực.

* Khía cạnh nội dung của động cơ phản ánh nội dung của cái mà con người

muốn vươn tới, muốn đạt được. Nội dung của động cơ có liên quan đến quá trình hoạt động (nhu cầu muốn được hoạt động) của con người có thể là giải trí, hoặc thể hiện sức mạnh thể chất và trí tuệ. Khía cạnh nội dung của động cơ vừa có tính khái quát, vừa có tính cụ thể, tùy thuộc vào những điều kiện khách quan nơi con người đang sống hay đang thực hiện hoạt động. Chẳng hạn, một cá nhân có động cơ phấn đấu cho sự thành đạt hay động cơ tự khẳng định bản thân. Vươn tới thành đạt hay tự khẳng định bản thân là nội dung mang tính khái quát. Tính khái quát của động cơ cho phép chủ thể có thể thỏa mãn động cơ đó bằng nhiều cách khác nhau, trên cơ sở các hoạt động khác nhau. Nói cách khác, tính khái quát của động cơ đem lại cho nó tính đa dạng trong hình thức thỏa mãn. Khi nội dung của động cơ thành đạt hay động cơ tự khẳng định bản thân được kết hợp với một lực đủ lớn thì những động cơ đó thôi thúc con người thực hiện hoạt động nhằm thỏa mãn chúng. Tùy thuộc vào hoàn cảnh sống, nghề nghiệp... của mỗi người, nội dung khái quát sẽ được hiện thực hóa trong các hoạt động cụ thể.

* Khía cạnh lực của động cơ phản ánh độ mạnh của động cơ. Khía cạnh lực thể hiện ở chỗ, một động cơ nhất định có khả năng thúc đẩy chủ thể những hoạt động khác nhau nhằm thỏa mãn động cơ đó hay không? Nếu có thì nó có thể duy trì hoạt động đó đến mức nào? Tích cực, mạnh mẽ, lâu dài hay cầm chừng nửa vời? Để thúc đẩy, kích thích được hoạt động thì lực của động cơ phải đủ mạnh và đủ bền để hướng dẫn hoạt động đi đến kết quả cuối cùng là thỏa mãn nhu cầu nào đó của chủ thể. Một động cơ mà tính hiệu lực yếu sẽ không thực hiện được chức năng thúc đẩy, hướng dẫn hoạt động, nó chỉ là dạng động cơ có lực tiềm năng.

Các hiện tượng tâm lý nảy sinh và tồn tại như là một hình thức phản ánh tích cực môi trường sống và các hoạt động sống của con người. Các động cơ của con người cũng là những phản ánh như vậy. Chúng thể hiện các giá trị xã hội khác nhau được cá nhân tiếp thu và tiếp nhận như những giá trị của riêng mình. Vì vậy khó có thể tách rời khía cạnh lực khỏi khía cạnh nội dung của động cơ. Một lực

không có nội dung thì không thể đạt được một ý nghĩa nhân cách và do đó không tồn tại như một lực thúc đẩy.

Việc phân chia khía cạnh lực và khía cạnh nội dung của động cơ đã chứng tỏ rằng các khía cạnh này có tính độc lập. Tuy nhiên, là những khía cạnh, những cấu thành của một thể thống nhất, mỗi khía cạnh nêu trên chỉ có tính độc lập tương đối trong mối quan hệ với nhau, thể hiện ở chỗ:

- Trong quá trình hình thành động cơ của con người, sự hình thành khía cạnh nội dung diễn ra trước khi hình thành khía cạnh lực.

Trong môi trường sống nhất định, mỗi cá nhân thường phải hiểu sống như thế nào, phải vươn tới điều gì, phải ứng xử ra sao trong các mối quan hệ người - người. Song trong cuộc sống, nhiều khi cá nhân không làm theo những hiểu biết đó vì không vượt qua được những lực thúc đẩy đã hình thành. Để cho những gì đã được nhận thức với lực tiềm năng có được vai trò của lực thật sự thúc đẩy chủ thể thực hiện hoạt động đáp ứng động cơ, cần phải có một quá trình, trong đó khía cạnh nội dung của động cơ (những gì được nhận thức) phải được gắn kết với những trải nghiệm xúc cảm nhất định của cá nhân. Chỉ khi sự gắn kết đó tạo ra được một lực đủ lớn để chủ thể vượt qua được những ham muốn, những nhu cầu, các mối quan tâm nhất thời hoặc những lực thúc đẩy thật sự. Động cơ từ chỗ chỉ là động cơ “*hiếu*” trở thành động cơ có hiệu lực.

- Tính độc lập tương đối của các khía cạnh lực và khía cạnh nội dung của động cơ còn thể hiện ở sự thay đổi không tương đồng của chúng.

Trong cuộc sống, khi thực hiện các hoạt động nhằm đáp ứng các nhu cầu của mình, con người thường trải nghiệm hai trạng thái khác nhau: trạng thái thỏa mãn và trạng thái không thỏa mãn. Trạng thái thỏa mãn gắn với những xúc cảm dương tính và khi đó tính tích cực của chủ thể giảm đi. Đối với các động cơ khác của con người, chúng ta cũng thấy có sự thay đổi tương quan giữa khía cạnh lực và khía cạnh nội dung tương tự như vậy. Trạng thái thỏa mãn của con người

thường được nhiều nhà nghiên cứu gắn với những trải nghiệm xúc cảm âm tính. Tuy nhiên, trong thực tế không phải luôn như vậy. Tùy thuộc vào từng loại động cơ và tùy thuộc vào các điều kiện mà chủ thể có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu của mình, chủ thể sẽ trải nghiệm các trạng thái xúc cảm khác nhau. Sắc thái các trải nghiệm xúc cảm còn phụ thuộc vào nhiều đặc điểm tâm lý khác của chủ thể như khí chất hay nhận thức của chủ thể về ý nghĩa của việc đáp ứng một động cơ nhất định. Trạng thái không thỏa mãn thường kích thích tính tích cực của chủ thể, hướng anh ta vào những hoạt động nhằm thỏa mãn động cơ.

Trạng thái không thỏa mãn thường xuất hiện do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết, là do những thay đổi nội dung động cơ đã hình thành trước đó... Chẳng hạn, động cơ thành đạt của một cá nhân được thể hiện trong những mục đích cụ thể mà anh ta vươn tới trong một khoảng thời gian nhất định. Sau khi đã đạt được những mục đích đó, cá nhân lại muốn vươn cao hơn, đạt được nhiều thành tích hơn. Những điều này thể hiện sự thay đổi nội dung động cơ, nhưng khía cạnh lực có thể không thay đổi nếu xét trong một mức độ nhất định. Những thay đổi đó của nội dung động cơ làm cho cá nhân cảm thấy không thỏa mãn với những gì đạt được và điều đó thôi thúc anh ta hoạt động, tìm kiếm cách thức thỏa mãn động cơ thành đạt có nội dung cao hơn.

Trạng thái không thỏa mãn cũng có thể xuất hiện khi thông qua các trạng thái xúc cảm, chủ thể cảm nhận được sự cần thiết phải đáp ứng một nhu cầu nào đó. Điều này có nghĩa là ở cá nhân đó đang tồn tại một động cơ có nội dung cụ thể với lực thúc đẩy có hiệu lực. Song chủ thể lại không có đủ các điều kiện khách quan và chủ quan để đáp ứng nhu cầu. Các khó khăn khách quan và chủ quan đó có thể là tạm thời, nhưng cũng có thể kéo dài. Nếu những khó khăn đó kéo dài thì sẽ làm xuất hiện một số hậu quả sau:

- Chủ thể thay đổi chút ít nội dung động cơ cho phù hợp với những điều kiện khách quan và chủ quan hiện có, nhưng khía cạnh lực của động cơ đó không

thay đổi.

- Chủ thể thích nghi với hoàn cảnh không đủ điều kiện đáp ứng động cơ đã hình thành. Hệ quả là trạng thái tích cực hiện tại do sự tồn tại của động cơ đó tạo ra dần dần giảm đi, khía cạnh lực của động cơ đó từ chỗ là lực thúc đẩy có hiệu lực trở thành lực thúc đẩy tiềm năng.

- Chủ thể thay đổi nội dung động cơ đến mức làm thay đổi khía cạnh lực. Thông thường, trong những điều kiện như trên, những thay đổi khía cạnh nội dung của động cơ quá mức sẽ làm giảm lực kích thích tính tích cực của con người.

Như vậy, tương quan giữa khía cạnh nội dung và khía cạnh lực của động cơ con người luôn thay đổi. Sự thay đổi này phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Khía cạnh lực của một động cơ nào đó có thể lúc này tồn tại dưới dạng là lực tiềm năng, lúc khác lại trở thành lực thúc đẩy có hiệu lực. Dưới góc độ các thành phần thể hiện khía cạnh lực của động cơ có thể thấy rằng, nếu như lực tiềm năng chỉ bao hàm các yếu tố xúc cảm thì ngoài các yếu tố đó, lực thúc đẩy có hiệu lực còn chứa đựng nhiều yếu tố hành động tích cực. Độ mạnh của khía cạnh lực được xác định bằng nhiều yếu tố như cường độ các trải nghiệm xúc cảm, mức độ tham gia của yếu tố hành động tích cực vào quá trình thỏa mãn động cơ, số lượng các hao phí về mặt năng lượng - chức năng, mức độ nỗ lực ý chí...

Từ các cấu thành nội dung và lực của động cơ con người, tác giả Lê Hương đã biểu diễn quá trình hình thành động cơ con người như sau:

Hoạt động - giao tiếp - nhận thức - nội dung động cơ với lực tiềm năng
————> hoạt động - giao tiếp - tiếp nhận giá trị + các trải nghiệm xúc cảm liên quan tới giá trị của nội dung động cơ đối với nhân cách ———> Nội dung của động cơ với lực thúc đẩy có hiệu lực - hoạt động - giao tiếp [22; 234].

1.2.7. Mối quan hệ giữa động cơ và ý thức.

Vấn đề về mối quan hệ giữa động cơ hoạt động của con người và ý thức của họ là một vấn đề đã được nhiều nhà tâm lý học đề cập từ rất lâu. Các nhà tâm lý

học lý giải động cơ của con người theo hướng sinh vật hóa động cơ, xem các bản năng có sẵn từ khi con người mới sinh ra là các lực thúc đẩy con người hoạt động, thường có khuynh hướng nhấn mạnh tính vô thức của động cơ con người (W.McDougall, S.Freud...). Phần vô thức được xem là phần có vai trò quyết định, tạo nên sắc thái của toàn bộ đời sống con người, trong khi đó phần ý thức chỉ là một phần rất nhỏ bé trong cuộc sống đó. Con người được nhìn nhận như là một cái máy hiện thực hóa các bản năng vô thức bởi các cơ chế vô thức khác nhau.

Tuy nhiên, từ khi lý thuyết động thái của K.Lewin ra đời ngày càng có xu hướng lý giải động cơ, hoạt động của con người trong mối quan hệ với ý thức. Xuất phát từ quan điểm của Lewin, nhiều nhà tâm lý học đã đánh giá cao vai trò của các quá trình nhận thức. N.E.Miller, E.Galanter, K.H.Pribram nhấn mạnh vai trò của các quá trình so sánh, đối chiếu các tác động bên ngoài với trạng thái của cơ thể. Họ nói đến các mối liên hệ phản hồi, đến kế hoạch như là một quá trình được chủ thể xây dựng để kiểm soát việc thực hiện hành vi. J.Locke với lý thuyết nhận thức về động cơ đã cho rằng, một trong những điểm con người khác với những loài khác là con người thường được động cơ hóa bởi các mục đích dài hạn. Mục đích được xem là yếu tố cơ bản, là chìa khóa để hiểu động cơ của con người. Mục đích - đó là cái gì đó mà cá nhân cố gắng đạt được một cách có ý thức, Vì vậy, các kích thích có thể tác động lên hành vi của con người chỉ khi chúng có liên quan đến mục đích của họ và do đó gây được sự chú ý của chủ thể. Ablert Bandura và những người khác với cách tiếp cận động cơ dưới góc độ nhận thức xã hội đã khẳng định chính niềm hy vọng về sự củng cố trong tương lai hơn là những củng cố trong quá khứ thôi thúc con người thực hiện hành động. Theo họ, hành vi được điều chỉnh, được hướng dẫn bởi các mục đích của chủ thể và những gì liên quan đến mục đích đó. Với cách tiếp cận như vậy, Bandura cho rằng có thể lý giải được sự phát triển đạo đức của con người.

Mặc dù quan điểm của các tác giả nêu trên dường như chưa bao hàm hết các khía cạnh khác nhau của mối quan hệ giữa động cơ và ý thức, song đó là

những tư tưởng tích cực hơn so với các quan điểm sinh vật hóa động cơ.

Việc giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa động cơ hoạt động của con người và ý thức có liên quan chặt chẽ với cách hiểu về bản chất động cơ con người. Tâm lý học mácxít khẳng định rằng, cũng như các hiện tượng tâm lý khác, động cơ hoạt động của con người là sự phản ánh chủ quan các giá trị xã hội khách quan. Trong quá trình phát triển cá thể, hệ thống động cơ - nhu cầu đặc trưng của con người được hình thành trên cơ sở cá nhân lĩnh hội những giá trị xã hội khác nhau - dần dần tiếp nhận chúng như những giá trị của bản thân, đem lại cho chúng những ý nghĩa nhân cách riêng. Quá trình lĩnh hội các giá trị xã hội là một quá trình tích cực, được thực hiện trên cơ sở cá nhân thực sự tham gia vào các hoạt động xã hội khác nhau, giao tiếp với những người xung quanh, tham gia vào các quan hệ xã hội, khẳng định vị trí và vai trò của mình trong các quan hệ đó. Đó là một quá trình lĩnh hội có chọn lọc các giá trị phù hợp với vị trí và vai trò của mỗi người trong hệ thống các quan hệ xã hội. Do đó, hệ thống động cơ của mỗi cá nhân với những quan hệ thứ bậc của các động cơ cấu thành nên hệ thống đó không hoàn toàn trùng khớp với hệ thống các giá trị xã hội. Như vậy, xét về quá trình hình thành các động cơ đặc trưng của con người không tách rời ý thức. Điều này không loại trừ ngay cả với số động cơ được xem là có tính sinh lý của con người như những động cơ nhằm đáp ứng nhu cầu ăn uống hay nhu cầu tình dục. Ngày nay, mọi người đều thừa nhận rằng, cách thức thỏa mãn cũng như đối tượng có khả năng thỏa mãn các nhu cầu đó của con người phụ thuộc rất nhiều vào giáo dục nhân cách, vào các đặc điểm, lối sống - văn hóa đặc trưng cho mỗi nhóm người, mỗi dân tộc, vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Điều này có nghĩa là quá trình hình thành và phát triển các động cơ như là một hiện tượng tâm lý của con người cũng mang tính xã hội và không tách rời ý thức.

Mối quan hệ không tách rời giữa động cơ hoạt động và ý thức của con người thể hiện cả trong quá trình động cơ thực hiện chức năng định hướng, điều chỉnh hành vi. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy rằng, sự xuất hiện của ý

thức như một đặc điểm tâm lý đặc trưng của con người và sự tham gia của hiện tượng tâm lý đó vào mọi mặt đời sống con người là một tất yếu nảy sinh trên cơ sở các đặc thù của tồn tại xã hội của con người. Tuy nhiên, sự tham gia đó của ý thức không có nghĩa là trong cuộc sống hàng ngày, lúc nào con người cũng có ý thức một cách rõ ràng những gì thôi thúc anh ta thực hiện hoạt động này hay hoạt động khác. Có những hoàn cảnh bắt buộc con người ta phải đắn đo, lựa chọn. Trong các hoàn cảnh như vậy, người ta nói đến các cuộc đấu tranh động cơ và chủ thể sẽ nhận thức rõ ràng anh ta hành động vì điều gì. Song cũng không ít trường hợp, con người không chủ động đặt ra câu hỏi về những điều thôi thúc anh ta hoạt động. Điển hình về những trường hợp này là khi các động cơ có tính bền vững đã hình thành nên xu hướng của nhân cách và được thể hiện trong cuộc sống thực tiễn trong việc chủ thể có khuynh hướng sẵn sàng thực hiện các dạng hoạt động thể hiện xu hướng đó như một thói quen. Mỗi quan hệ không tách rời giữa động cơ và ý thức của con người, về thực chất thể hiện ở chỗ động cơ không phải là một hiện tượng tâm lý mà ý thức không thể với tới được. Động cơ hoạt động của con người không tách rời ý thức, song chúng có thể được phản ánh ở các mức độ khác nhau. Về mặt chủ quan, động cơ hoạt động được phản ánh gián tiếp thông qua cảm nhận của chủ thể về các trạng thái xúc cảm có liên quan đến động cơ. Về mặt khách quan, chúng có thể được chủ thể ý thức nhờ việc phân tích hoạt động.

Vì vậy, V.K.Viluinax khẳng định rằng, động cơ hoạt động của con người được gián tiếp hóa bởi các quá trình tư duy, ngôn ngữ, các quá trình ý chí. Nhờ vậy, chúng tương đối bền vững, không hoàn toàn phụ thuộc vào những thay đổi của hoàn cảnh hay trạng thái của cơ thể.

1.2.8. Động cơ và quá trình hình thành nhân cách.

Theo quan điểm của các nhà tâm lý học mácxít, nhân cách là sản phẩm của quá trình phát triển lịch sử - xã hội. Nhân cách được hình thành trên cơ sở chủ thể tiến hành các dạng hoạt động và giao tiếp khác nhau, tham gia vào các quan hệ xã

hội. Trong quá trình phát triển, cá nhân dần dần tiếp thu, nội tâm hóa các giá trị xã hội mà loài người đã tích lũy và được lưu giữ trong các sản phẩm văn hóa, từ đó hình thành nên tính cách, năng lực, hệ thống các động cơ - nhu cầu của bản thân.

A.N.Leonchiev khẳng định rằng, nhân cách không sinh ra mà được hình thành [22; 241]. Trong quá trình phát triển cá thể, thời điểm xuất hiện nhân cách được gắn với thời điểm xuất hiện những biểu hiện đầu tiên của tự ý thức, của cuộc đấu tranh động cơ.

Trong mỗi giai đoạn phát triển tâm lý, sự thay đổi quan hệ và vai trò chủ đạo của các động cơ khác nhau trong hệ thống động cơ của cá nhân đã tạo ra cái “mốc” trong quá trình hình thành nhân cách. Những nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học lứa tuổi đã cho thấy rõ quá trình phát triển nhân cách nói chung và hệ thống động cơ nói riêng của cá nhân trong quá trình phát triển cá thể. Một cách tổng quát, có thể thấy rằng sự phát triển khía cạnh nội dung của hệ động cơ (và của mỗi loại động cơ cụ thể) gắn bó chặt chẽ với sự hình thành các dạng hoạt động đa dạng của cá nhân, đặc biệt là hoạt động chủ đạo trong mỗi giai đoạn phát triển. Sự phát triển khía cạnh lực theo các hướng sau đây:

- Từ những động cơ nằm cạnh nhau tiến tới hình thành những động cơ có quan hệ với nhau theo hệ thống.
- Từ những động cơ kém bền vững, có hiệu lực trong một khoảng thời gian ngắn đến những động cơ bền vững, có hiệu lực trong khoảng thời gian dài hơn.

Quan điểm duy vật về tính lịch sử - xã hội của động cơ con người cũng như về lực thúc đẩy, về nguồn gốc và điều kiện phát triển tâm lý người chỉ ra rằng muốn hình thành có định hướng hệ thống động cơ ở con người, cần phải bắt đầu từ việc xây dựng môi trường xã hội, nơi mà người giáo dục đang sống. Một môi trường thuận lợi sẽ là một môi trường mà trong đó các hệ thống giá trị, các cách thức hoạt động, các chuẩn mực, các quan hệ người - người hiện thực phù hợp với định hướng giáo dục thế hệ trẻ. Đây chính là nguồn mà từ đó mỗi cá nhân tiếp thu,

lĩnh hội các giá trị và chuyển thành cái riêng của mình, thành những động cơ bên trong. Trong quá trình phát triển, các nhân cách tích cực nhận thức, lựa chọn và tiếp thu các giá trị phù hợp.

Trong thực tiễn cuộc sống, con người thường ở vào những hoàn cảnh phải đấu tranh động cơ. Trong những hoàn cảnh đó, hành động theo nguyên tắc “*phải*” thường được xã hội chấp nhận hơn. Tuy nhiên, khi không có sự kiểm soát trực tiếp từ bên ngoài, làm thế nào để những xu hướng hành động theo nguyên tắc “*phải*” thắng thế? Thông thường, để một giá trị nào đó trở thành động cơ của nhân cách và có khả năng thúc đẩy nhân cách hành động theo giá trị đó thì con người không chỉ nhận thức rõ nội dung của các giá trị, mà bản thân các giá trị đã được nhận thức phải đạt được một lực thúc đẩy nhất định đối với nhân cách. Điều này có nghĩa là hình thành động cơ một cách có định hướng phải chú ý tới hai mặt: hình thành nội dung động cơ và hình thành lực động cơ.

Thực tiễn cuộc sống cho thấy, chúng ta có khá nhiều thành công trong giáo dục nhận thức, song còn gặp không ít khó khăn, lúng túng trong việc làm thế nào để những nhận thức giá trị đúng đắn được hiện thực hóa trong hoạt động thực tiễn của những người được giáo dục.

Chúng ta đều biết rằng, khi thực hiện những hoạt động nhất định, con người thường trải nghiệm những trạng thái xúc cảm phù hợp với giá trị mà hoạt động đó có được đối với chủ thể hoạt động, phù hợp với động cơ được hiện thực hóa. Một động cơ có khả năng thúc đẩy con người hành động để thỏa mãn động cơ đó, về mặt chủ quan, bao giờ cũng gắn với các trải nghiệm cảm xúc dương tính của chủ thể. Tuy nhiên, trong những trường hợp cá nhân hành động theo “*mong muốn*”, các quá trình xúc cảm thường diễn ra trước khi hành động được thực hiện. Các quá trình đó nảy sinh như những biểu hiện chủ quan của động cơ, mặc dù chủ thể có thể chưa nhận thức rõ ràng những động cơ của mình. Có thể nói rằng, quan hệ giữa hoạt động và các quá trình xúc cảm trong các trường hợp này là quan hệ trực

tiếp. Song trong trường hợp có đấu tranh động cơ, con người hành động theo những chuẩn mực “*phải*” thì không có mối quan hệ trực tiếp như vậy. Thông thường các hoạt động của con người có ít nhất hai chức năng: chức năng đáp ứng động cơ và chức năng đánh giá. Trong mỗi hoạt động, đối với chủ thể, không phải bao giờ hai chức năng cũng được coi trọng như nhau. Có những lúc nhân cách coi trọng chức năng thỏa mãn nhu cầu một cách trực tiếp và cũng có những lúc chức năng đánh giá được coi trọng hơn. Trường hợp thứ hai thường diễn ra khi nhân cách thực hiện hành động theo chuẩn mực “*phải*”. Trong những trường hợp như vậy, nhân cách phải vượt qua được những thôi thúc trực tiếp, đồng thời ý thức được rằng, việc thực hiện hành động sẽ hình thành ở những người xung quanh và bản thân anh ta những đánh giá mới về anh ta. Xét dưới góc độ nhất định, tất cả những đánh giá trên đều có một ý nghĩa đối với chủ thể hoạt động và do đó chúng cũng gắn liền với các trải nghiệm cảm xúc của nhân cách. Tuy nhiên, trong trường hợp này mối quan hệ giữa hoạt động và các quá trình xúc cảm là mối quan hệ gián tiếp, thông qua ý thức. Các quá trình xúc cảm nảy sinh khi hoạt động đã hoàn thành.

Như vậy, bất kỳ hoạt động nào của con người cũng gắn với các trải nghiệm xúc cảm, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Nói cách khác, việc hình thành khía cạnh lực của động cơ, làm cho “*động cơ có lực thúc đẩy tiềm năng*” trở thành “*động cơ có lực thúc đẩy có hiệu lực*” phải gắn với việc hình thành ở nhân cách những trải nghiệm xúc cảm phù hợp với nội dung động cơ mong muốn.

1.3. Một số khái niệm liên quan đến hành vi phạm tội.

1.3.1. Tội phạm.

Điều 8 Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 đã định nghĩa tội phạm như sau: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn

ven lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa”.

Như vậy, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái với pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.

1.3.2. Hành vi phạm tội.

Hành vi phạm tội là hành vi hoàn chỉnh gồm cả mặt khách quan và chủ quan thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm.

Trong mặt khách quan của tội phạm, hành vi khách quan là biểu hiện cơ bản. Những biểu hiện khác của mặt khách quan chỉ có ý nghĩa khi có hành vi khách quan. Không thể nói đến hậu quả của tội phạm cũng như những biểu hiện khách quan khác như công cụ, phương tiện phạm tội, địa điểm, thời gian...khi không có hành vi khách quan.

Những biểu hiện của mặt chủ quan là lỗi, mục đích, động cơ phạm tội cũng luôn luôn gắn liền với hành vi khách quan cụ thể. Hành vi khách quan là nguyên nhân gây ra sự biến đổi tình trạng của những đối tượng tác động của tội phạm và do vậy là nguyên nhân của sự gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm. Hành vi khách quan là cầu nối giữa khách thể và chủ thể. Không thể có chủ thể của tội phạm khi không có hành vi khách quan. Hay nói cách khác không có hành vi khách quan thì không có tội phạm.

Theo quan điểm tâm lý học mácxít, cả ý thức và hành vi đều tồn tại khách quan, tham gia một cách tích cực vào quá trình tác động của con người đối với thế giới xung quanh, với người khác và chính bản thân mình. Khái niệm hành vi trong tâm lý học mácxít không tách rời khái niệm hoạt động mà hành vi là sự biểu hiện

cụ thể ra bên ngoài của hoạt động.

Trong luật hình sự, hành vi được hiểu là những “*biểu hiện*” của con người ra bên ngoài thể giới khách quan dưới hình thức cụ thể nhằm đạt được những mục đích có chủ định và mong muốn.

Hành vi chỉ bao gồm những “*biểu hiện*” của con người ra thể giới khách quan mà mặt thực tế của nó được ý thức kiểm soát và ý chí điều khiển. Vậy, hành vi phạm tội là hành vi có lỗi, là thể thống nhất giữa mặt khách quan (hành vi gây thiệt hại) và mặt chủ quan (có lỗi).

1.3.3. Người phạm tội.

Người phạm tội là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi nhất định đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm.

Theo quy định của luật hình sự Việt Nam, người có năng lực trách nhiệm hình sự là người đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Bộ luật hình sự quy định:

- *Điều 12*: “Người đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.

- *Điều 13*: “Người ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là người đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình”.

Người phạm tội có thể là phạm tội riêng lẻ hoặc thực hiện cùng đồng phạm đã có hành vi chuẩn bị phạm tội chưa đạt (đối với tội cố ý) hoặc đã thực hiện hoàn thành tội phạm cụ thể.

1.3.4. Nhân cách người phạm tội.

Ngày nay vấn đề nhân cách đang trở thành trung tâm nghiên cứu của các ngành học như triết học, xã hội học, đạo đức học, y học, giáo dục học, tâm lý học...Do đó có rất nhiều trường phái với nhiều quan niệm đa dạng. Tuy vậy, vẫn chưa có một trường phái nào giải quyết một cách thỏa đáng, toàn diện vấn đề bản chất của nhân cách.

Để có một khái niệm nhân cách toàn diện cần phải xuất phát từ quan điểm mácxít về bản chất xã hội của nhân cách. Nhân cách là những đặc điểm tâm lý xã hội nói lên giá trị xã hội, cốt cách làm người hay nhân cách chính là thước đo về mặt xã hội trong sự phát triển cá thể người. Nhân cách của con người là mức độ phù hợp giữa thang giá trị và thước đo giá trị của người ấy với thang giá trị và thước đo giá trị của cộng đồng và xã hội [27; 55].

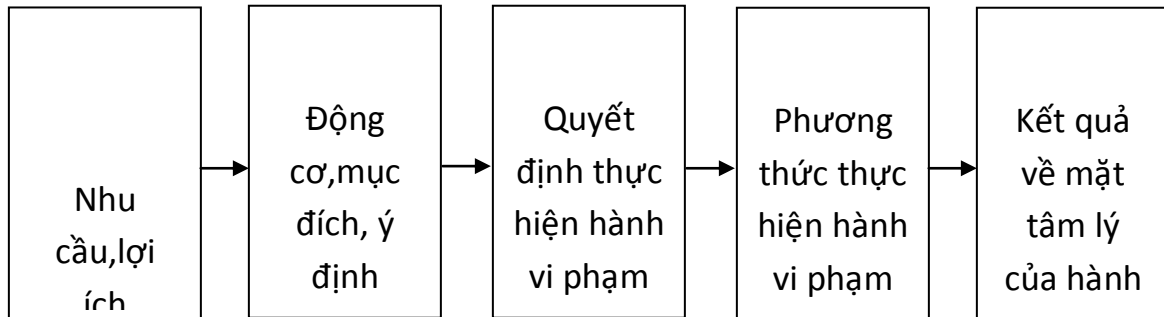
Như vậy, nhân cách không phải tự nhiên mà có, cũng không phải do được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng con đường sinh vật mà được hình thành trong quá trình tác động qua lại giữa cá nhân và môi trường sống. Nhân cách người phạm tội cũng vậy, nó được hình thành trong quá trình thực hiện tội phạm, trong quá trình tác động qua lại giữa cá nhân với môi trường xã hội tiêu cực.

Người phạm tội là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, khi người đó đủ tuổi theo luật định, có năng lực trách nhiệm hình sự và họ là người có lỗi đối với hành vi và hậu quả do hành vi đó gây ra.

Như vậy, nhân cách người phạm tội là những đặc điểm tâm lý không phù hợp với những chuẩn mực xã hội và luôn trái ngược với lợi ích của Nhà nước và cộng đồng.

1.4. Quá trình hình thành hành vi phạm tội.

Trong khoa học pháp lý hình sự, hành vi phạm tội được hiểu là hành vi có ý thức và có ý chí, là thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm, đồng thời nó còn được coi như là một khái niệm cơ bản nhất của luật hình sự. Dưới góc độ tâm lý học, người ta nghiên cứu quá trình hình thành hành vi phạm tội biểu thị qua sơ đồ sau đây:



1.4.1. Nhu cầu, lợi ích.

1.4.1.1. Nhu cầu.

- Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển.

+ Nhu cầu của con người do những điều kiện của cuộc sống xã hội định nên [21; 12].

+ Các nhu cầu của con người được thể hiện ở chủ thể dưới dạng ước ao và ý hướng [21; 13].

- Trong lĩnh vực pháp lý hình sự, nhu cầu thực hiện chức năng làm động lực thúc đẩy hành vi của người phạm tội. Nó quy định xu hướng lựa chọn ý định, động cơ, mục đích phạm tội. Ngoài những nhu cầu nói chung, nhu cầu của người phạm tội còn có những đặc tính sau:

+ Tính nhỏ nhen, nghiêng về vật chất, thực dụng.

+ Sự lệch lạc so với chuẩn mực xã hội, chống đối lại xã hội.

- + Nhu cầu quá cao ngoài khả năng thỏa mãn cho phép.
- + Tính đòi hỏi, suy thoái.

Nhu cầu con người và nhu cầu xã hội nói chung thường có phần cao hơn khả năng hiện có, đó là cơ sở cho sự phát triển đi lên. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa nhu cầu và khả năng hiện có có thể trở thành điều kiện (nhưng không phải là nguyên nhân) của hành vi phạm tội (khi mức thỏa mãn nhu cầu quá thấp) [27; 58].

1.4.1.2. Lợi ích.

Lợi ích - nói khái quát là điều có ích, có lợi cho một đối tượng nào đó, trong mối quan hệ với đối tượng ấy [33; 587].

Lợi ích của con người thể hiện mối quan hệ của con người với điều kiện hiện tại, với cả ước muốn ở kế hoạch hoạt động sống của họ trong tương lai. Nhìn chung, người phạm tội thường xử lý không đúng mối quan hệ giữa lợi ích của cá nhân với lợi ích của người khác, của tập thể, của xã hội.

1.4.2. Động cơ, mục đích, ý định phạm tội.

1.4.2.1. Động cơ phạm tội.

Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội [27; 59].

Nhu cầu của con người khi được nhận thức đầy đủ và có khả năng thực hiện thì có thể trở thành động cơ. Ví dụ: động cơ của hành vi tham ô có thể được hình thành từ nhu cầu muốn làm giàu một cách nhanh chóng; muốn có cuộc sống hơn người khác về lợi ích hoặc cũng do yếu tố như thiếu bản lĩnh, thiếu ý chí dẫn đến sự không chấp nhận sự mất cân đối giữa tiền lương với địa vị và công việc... Những yếu tố trên đã trở thành những giá trị thường trực, hấp dẫn chủ thể và khi gặp đối tượng, có điều kiện thuận lợi sẽ trở thành động cơ thúc đẩy hành vi tham ô.

Động cơ và thái độ xử sự của con người là hiện tượng hết sức phức tạp, nó

không chỉ xuất hiện trong mỗi cá nhân trên cơ sở các nhu cầu cấp thiết mà cả trong các mối quan hệ của cá nhân với người khác, với hoàn cảnh xã hội. Hành vi của con người trong trạng thái tâm lý bình thường đều được diễn ra do sự thúc đẩy của một hoặc một số động cơ nhất định. Trong những trường hợp phạm tội cố ý thì bao giờ hành vi của người phạm tội cũng do động cơ phạm tội thúc đẩy. Chỉ những trường hợp phạm tội vô ý vì câu thả, vô ý vì quá tự tin thì hành vi mới không có động cơ phạm tội thúc đẩy.

Thường những hành vi phạm tội xuất phát từ những động cơ sau:

- Động cơ vụ lợi gắn liền với những ham muốn vật chất hẹp hòi như muốn có đồ vật quý, có tích lũy lớn, làm giàu bất hợp pháp.
- Động cơ gắn liền với những suy tính nhằm nâng cao thể diện cá nhân (muốn hơn người, có địa vị xã hội cao).
- Động cơ mang tính chất hiếu chiến, kết hợp với ý thức coi thường lợi ích của người khác, của xã hội, không tôn trọng nhân phẩm con người.
- Động cơ đi ngược lại với lợi ích xã hội gắn liền với tình trạng vô trách nhiệm và không hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước.

1.4.2.2. Mục đích phạm tội.

Mục đích phạm tội là cái mà người phạm tội đặt ra trong trí óc của mình dưới dạng hình ảnh, biểu tượng và mong muốn đạt được nó thông qua hành vi phạm tội.

Người phạm tội khi thực hiện tội phạm đều nhằm tới những mục đích nhất định. Nhưng chỉ có thể nói đến mục đích phạm tội của những hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, và chỉ trong trường hợp này người phạm tội mới có sự mong muốn thực hiện tội phạm để đạt được những mục đích nhất định.

Mục đích phạm tội thường do chủ thể định ra và được nhận thức như là yếu tố cần thiết và có khả năng thực hiện trong điều kiện nhất định. Sự hình thành mục

đích là giai đoạn đầu tiên của hành vi phạm tội.

Việc lựa chọn mục đích là do động cơ quyết định. Từ động cơ người ta xác định mục đích hành động, vạch ra kế hoạch cụ thể để đạt kết quả tối ưu.

Động cơ và mục đích phạm tội liên quan chặt chẽ với nhau. Nhờ động cơ thúc đẩy nên người phạm tội mới hành động quyết liệt để thực hiện mục đích đã xác định. Động cơ là nguyên nhân chủ quan, còn mục đích là xu hướng ý chí của hành vi. Trong quá trình hình thành hành vi phạm tội thì mục đích là hình ảnh của kết quả mà người phạm tội nhằm đạt được, còn động cơ là nhân tố thúc đẩy họ đi đến kết quả đó.

1.4.2.3. Ý định phạm tội.

Ý định phạm tội được xuất hiện trên cơ sở những động cơ phạm tội và gắn liền với sự phân tích đánh giá hoàn cảnh cụ thể và việc xác định mục đích phạm tội cụ thể. Ý định phạm tội không mang tính khách quan mà là yếu tố tâm lý có tính chủ quan.

Trong lĩnh vực pháp lý hình sự, chủ thể chịu trách nhiệm hình sự không phải vì ý định phạm tội của mình mà chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi người phạm tội đã có những hành vi nguy hiểm cụ thể được thể hiện ra bên ngoài thế giới khách quan. Tuy nhiên, ý định phạm tội chính là cơ sở tâm lý dẫn đến việc thực hiện tội phạm.

Ý định phạm tội có quan hệ chặt chẽ với điều kiện thực hiện tội phạm. Điều kiện thay đổi có thể làm thay đổi ý định phạm tội hoặc làm xuất hiện ý định phạm tội mới. Ý định phạm tội sẽ biến mất khi không có điều kiện khách quan thuận lợi cho việc thực hiện hành vi phạm tội. Đôi khi có điều kiện phạm tội nhưng chủ thể tự nguyện từ bỏ ý định phạm tội với nhiều lý do khác nhau.

1.4.3. Quyết định thực hiện hành vi phạm tội.

Cực điểm dẫn đến hành vi phạm tội là việc hình thành quyết định hành động cụ thể, sự “*khăng định*” hoàn toàn phương án đã chọn là thời điểm xuất

phát để thực hiện hành vi, là điểm nút của toàn bộ quá trình chuẩn bị phạm tội. Có thể nói rằng, đến thời điểm này nhân cách đã chuyển hóa, mục đích phạm tội đã chi phối toàn bộ suy nghĩ, tình cảm, hành động của tội phạm hướng đến kết quả sẽ đạt được thông qua hành vi phạm tội.

Trên thực tế, sự lựa chọn phương án thực hiện hành vi có thể thích hợp, có cơ sở, hợp lý, có tính đến logic phát triển của các sự kiện. Nhưng cũng có thể không thích hợp, không hợp lý khi những phương án có khả năng không được sắp xếp theo trình tự “*hợp lý*” và không được phân tích, so sánh một cách kỹ lưỡng. Tuy vậy, đối với tất cả mọi hành vi phạm tội, chủ thể của nó đều gây ra hậu quả xấu cho xã hội và sự trừng phạt của xã hội đối với họ là không thể tránh khỏi.

1.4.4. Phương thức thực hiện hành vi phạm tội.

Phương thức thực hiện hành vi phạm tội là hệ thống phương pháp được lựa chọn xuất phát từ động cơ, mục đích phạm tội đã hình thành và do đặc điểm tâm lý của người thực hiện hành vi phạm tội qui định.

Phương thức thực hiện hành vi phạm tội phản ánh ý định và quá trình chuẩn bị phạm tội. Việc làm rõ phương thức thực hiện hành vi phạm tội sẽ giúp thấy được động cơ thúc đẩy người phạm tội, mục đích mà họ theo đuổi, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội bởi hành vi phạm tội của họ. Trong phương thức phạm tội còn thể hiện đặc điểm tâm lý, trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen, các mối quan hệ xã hội, trạng thái tâm lý của người phạm tội...

Trong hành vi phạm tội, phương thức thực hiện hành vi quan hệ mật thiết với động cơ và mục đích phạm tội. Nếu động cơ phạm tội xác định mục đích phạm tội thì đến lượt mình mục đích phạm tội lại xác định tính chất và phương thức thực hiện hành vi phạm tội.

1.4.5. Diễn biến tâm lý của người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội.

Thực hiện hành vi phạm tội trong đa số trường hợp gắn liền với việc nhằm đạt mục đích (kết quả) định trước. Sau khi đạt kết quả, người phạm tội thường có những thay đổi tâm lý, có thể diễn ra theo hai chiều hướng chủ yếu là thái độ ăn năn, hối hận hoặc thỏa mãn với kết quả đã đạt được.

- Hình ảnh về kết quả đã đạt được có thể gây nên những cảm xúc nặng nề, ghê rợn cùng với sự ăn năn, hối hận ở người phạm tội. Ở một số người phạm tội mới bị đe dọa phát giác, bị trừng phạt mà đã có trạng thái tâm lý căng thẳng. Vì vậy, trong thời gian này người phạm tội thường có những hành vi không phù hợp với hoàn cảnh, giảm khả năng tự điều chỉnh, hay nghi ngờ, không nhanh nhẹn, thường trong trạng thái u uất, ủ rũ....

- Ngược lại, việc thỏa mãn với kết quả sẽ củng cố trong tâm lý của người phạm tội về hành vi phạm tội, tăng thêm ý thức đi ngược lại với lợi ích xã hội. Trong trường hợp này, người phạm tội thường thận trọng xóa đi dấu vết của hành vi cũ và “*tích cực*” tìm ra mưu kế, lập kế hoạch cho những hành vi phạm tội mới.

Người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội, dù là lần đầu hay tái phạm đều có trạng thái tâm lý căng thẳng, luôn luôn lo lắng, bồn chồn, sợ hãi do bị ám ảnh bởi hành vi phạm tội mà họ gây ra và bởi ý nghĩ sẽ bị phát giác, bị bắt và bị trừng phạt mà họ sẽ phải gánh chịu. Đây là trạng thái tâm lý đặc trưng có tính chất quy luật trong diễn biến tâm lý của người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, trạng thái tâm lý đó của người phạm tội thường không được ổn định mà luôn vận động, thay đổi.

1.5. Ma túy và tội phạm mua bán các chất ma túy.

1.5.1. Ma túy.

Theo Từ điển từ và ngữ Việt Nam của Giáo sư Nguyễn Lâm thì: “*Ma túy là chất có tác dụng làm cho người ta tê mê, dùng quen thành nghiện*”. Theo Luật Phòng chống ma túy (được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2000) thì: “*Chất ma túy là các chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong các danh mục do Chính phủ ban hành. Chất gây nghiện là chất kích thích hoặc ức chế thần kinh, dễ gây tình trạng nghiện đối với người sử dụng. Chất hướng thần là chất kích thích, ức chế thần kinh hoặc gây ảo giác, nếu sử dụng nhiều lần có thể dẫn tới tình trạng nghiện đối với người sử dụng*”.

Căn cứ vào tác dụng của ma túy đối với tâm sinh lý của người sử dụng, tức là dựa trên các triệu chứng lâm sàng khi các chất ma túy xâm nhập vào cơ thể con người, ma túy được chia ra thành các nhóm sau:

- *Nhóm các chất ma túy gây cảm giác êm dịu, mê mẩn*: các chất thuộc nhóm này sau khi được đưa vào cơ thể người khoảng từ 5 đến 10 phút thì người nghiện có cảm giác bồng bềnh trôi nổi như những cuộc du ngoạn ngắn, cảm thấy mình rất thông minh, rất hạnh phúc, quên hết mọi nhọc nhằn, đau khổ và rất nhạy cảm về xác thịt. Sau khoảng từ 6 đến 8 giờ thì chất ma túy hết tác dụng. Nếu không tiếp tục đưa thêm ma túy vào cơ thể thì người sử dụng sẽ rơi vào trạng thái vật vờ, hoa mắt, nhìn ảnh đôi, đổ mồ hôi, sùi bọt mép, có cảm giác dòi bò trong xương, nổi da gà, đau mỏi cơ bắp, mất ngủ, ngáp vặt, thèm muốn chất ma túy không thể cưỡng lại được. Các chất ma túy thuộc nhóm này như: thuốc phiện, morphine, hêrôine...

- *Nhóm các chất ma túy gây kích thích*: các chất thuộc nhóm này, sau khi đưa vào cơ thể từ 10 đến 15 phút, nó có tác dụng kích thích thần kinh, gây hưng phấn, người sử dụng nó trở nên hoạt bát, tự tin hơn và không có cảm giác đói, mệt. Nếu dùng liều cao sẽ gây nên cảm giác về sức mạnh và ảo tưởng khoái lạc. Các chất thuộc nhóm này còn được gọi là các chất “*doping*”, ví dụ như: Cocaine, Crack, Amphetamine, Methamphetamine, Ecstasy....

- *Nhóm các chất ma túy gây ảo giác*: trong nhóm này có nhiều loại chất ma túy có nguồn gốc khác nhau, có cấu tạo hóa học khác nhau. Có loại là sản phẩm tự nhiên, có loại là tổng hợp toàn phần. Khi được đưa vào cơ thể con người, chất ma

túy tác động lên hệ thần kinh trung ương, gây nên những thay đổi trong thái độ và nhận thức, từ ảo ảnh đến ảo giác, còn được gọi là loạn tâm thần. Người sử dụng mất đi những tiếp xúc với thực tế, có những cơn hoang tưởng giống như bệnh nhân tâm thần thể hoang tưởng. Người sử dụng cảm giác mình rất giống anh hùng, rất dũng cảm, có thể làm mọi thứ mà không có cảm giác sợ hãi như: phóng xe với tốc độ rất cao, nhảy từ trên cao xuống....Điển hình cho nhóm ma túy loại này là: Lysergide (LSD), các sản phẩm của cần sa, Mescaline...

- *Nhóm các chất ma túy gây ngủ*: hiện nay có khoảng 2.500 loại thuốc ngủ là chế phẩm của Barbituric, nhưng chỉ có 12 loại thuốc đặt dưới sự kiểm soát quốc tế theo Công ước về các chất hướng thần năm 1971. Ngoài ra, trong nhóm này còn có Methaqualon và Mecloqualon. Dùng nhiều các chất thuốc ngủ nói trên thường suy sụp về tinh thần. Đây là chất có độc tính và tính gây nghiện cao, thuộc chất độc bảng A.

- *Nhóm các chất ma túy gây an thần*: các chất ma túy thuộc nhóm này chủ yếu là các chất thuộc dẫn xuất của Benzodiazepin. Các dẫn xuất của Benzodiazepin là một nhóm thuốc tân dược có tác dụng lên hệ thần kinh trung ương. Các chất này có tác dụng làm giảm bớt nỗi lo âu, bớt căng thẳng, an thần nhẹ. Nó thường được dùng cho người bệnh thường hay lo âu, căng thẳng, trầm uất, dễ bị kích động, có triệu chứng mệt mỏi, buồn bực....Nếu dùng đúng liều thì các loại thuốc này có tác dụng thư giãn, làm dịu thần kinh, nhưng chúng có thể gây tác dụng phụ như: kéo dài trạng thái buồn ngủ, buồn nôn và có những triệu chứng không bình thường về máu. Nếu dùng liều cao thì làm giảm các chức năng hô hấp, bất tỉnh, hôn mê, thậm chí gây tử vong. Trong nhóm chất an thần bao gồm 33 thuốc chất dẫn xuất của Benzodiazepin chịu sự kiểm soát quốc tế theo Công ước năm 1971. Điển hình cho nhóm này là: Diazepam, Alprazolam...

Ma túy là một loại hàng hóa đặc biệt, *tính chất đặc biệt của ma túy* được thể hiện cụ thể qua các yếu tố sau:

- Sản xuất, buôn bán ma túy mang lại siêu lợi nhuận.
- Ma túy có tính gây nghiện cao và rất khó cai nghiện.
- Các chất ma túy là loại hàng hóa tương đối gọn nhẹ, dễ trồng, dễ thu hoạch, chế biến, vận chuyển và sử dụng.

Một số khu vực vùng cao nước ta, việc trồng cây thuốc phiện rất giản đơn, chỉ cần gieo hạt thuốc phiện thì đến vụ có thể thu hoạch, không cần phải đầu tư chăm bón như các loại cây trồng khác. Loại cây này phù hợp với đất đai và khí hậu nên đem lại năng suất cao. Ma túy tổng hợp dễ chế biến, một người có trình độ kỹ sư hóa với một phòng thí nghiệm nhỏ là có thể điều chế được ma túy tổng hợp. Việc vận chuyển ma túy cũng rất dễ dàng, có thể bằng mọi con đường: hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ, đường bưu điện..., có thể vận chuyển bằng mọi phương tiện. Ma túy rất dễ sử dụng: hút, hít, chích, uống, nhai...

1.5.2. Tội phạm mua bán các chất ma túy.

Khái niệm tội phạm ma túy được nhiều nhà khoa học đề cập, theo quy định của Bộ luật hình sự và các văn bản pháp luật Việt Nam về kiểm soát ma túy: “Tội phạm ma túy là hành vi nguy hiểm cho xã hội, vi phạm các quy định của Nhà nước về sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán, quản lý, sử dụng các chất ma túy, tiền chất được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý”.

Bộ luật hình sự năm 1999, tại chương XVIII quy định 10 điều về tội phạm ma túy, trong đó tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy được quy định ở điều 194. Đó là tội xâm phạm chính sách độc quyền quản lý của Nhà nước về chất ma túy, trực tiếp là hoạt động mua bán và sử dụng các chất ma túy, thể hiện trong các hành vi cụ thể sau:

- Bán trái phép chất ma túy cho người khác.

- Mua chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác.
- Vận chuyển ma túy để bán trái phép cho người khác.
- Xin chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác.
- Dùng chất ma túy để trao đổi, thanh toán ...trái phép.
- Tàng trữ chất ma túy nhằm bán trái phép.
- Dùng tài sản (không phải là tiền) đem trao đổi, thanh toán...lấy chất ma túy để bán lại trái phép cho người khác.

Nếu người nào đó có hành vi chào bán trái phép chất ma túy, thỏa thuận mua bán về giá cả, địa điểm, thời gian để tiến hành việc mua bán thì cấu thành tội phạm này ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Nghiên cứu làm rõ những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm mua bán các chất ma túy để thấy rõ khía cạnh lực và nội dung của động cơ, trên cơ sở đó phục vụ tốt cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và dự báo khả năng tái phạm của loại tội phạm này.

1.5.3. Đặc tính hình sự của tội phạm mua bán các chất ma túy.

1.5.3.1. Khái niệm đặc điểm hình sự của tội phạm về ma túy.

Đặc điểm hình sự của tội phạm là tổng hợp những đặc điểm, thuộc tính riêng biệt vốn có, mang tính ổn định, phổ biến, có quy luật của tội phạm đó. Tội phạm ma túy nói chung và mua bán ma túy nói riêng vừa mang tính đặc điểm hình sự của tội phạm nói chung, vừa có những đặc điểm riêng biệt. Trong các tội phạm ma túy, ngoài tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, các tội phạm còn lại đều không có người bị hại, dấu vết tội phạm và người làm chứng hầu như không có, tin tức về trình báo, tố giác rất ít. Điều này cũng nói lên tại sao tội phạm ma túy phát hiện được ít, tội phạm ẩn chiếm tỷ lệ cao.

1.5.3.2. Đặc điểm hình sự của tội phạm mua bán các chất ma túy.

Đặc điểm hình sự nổi bật của tội phạm mua bán ma túy là chất ma túy

thường gọn nhẹ, dễ vận chuyển, cất dấu và lợi nhuận rất lớn. Trong khi đó, tội phạm về ma túy (được quy định tại Điều 194 Bộ luật hình sự) là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, có mức hình phạt tối đa là tử hình. Do đó, trước khi phạm tội, người phạm tội hoàn toàn biết rõ, nếu bị phát hiện và bị bắt giữ thì phải chấp nhận hình phạt rất nghiêm khắc, nhưng do buôn bán ma túy đem lại lợi nhuận siêu ngạch cho nên kẻ phạm tội bất chấp pháp luật, đó là động lực thúc đẩy con người lao vào con đường phạm tội. Đồng tiền đã làm chúng mờ mắt, không cần biết hậu quả, tác hại ghê gớm của ma túy gây ra cho cộng đồng, trong đó có cả người thân, thậm chí cả gia đình bọn tội phạm. Lợi nhuận cao và hình phạt nghiêm khắc là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự đấu tranh tâm lý của tội phạm là xác định: có phạm tội hay không? Nếu phạm tội thì bằng phương thức nào để vừa đạt mục đích mong muốn mà lại không bị sa lưới pháp luật? Điều này nói lên phương thức, thủ đoạn phạm tội của chúng rất tinh vi, xảo quyệt.

1.5.3.3. Phương thức, thủ đoạn phạm tội mua bán các chất ma túy.

** Thủ đoạn móc nối tạo đường dây, tổ chức hoạt động mua bán ma túy.*

Nhằm tránh mọi sự phát hiện của các lực lượng phòng chống ma túy, tội phạm mua bán ma túy thường chuẩn bị rất công phu từ việc tạo dựng, thiết lập đường dây, lực chọn đồng bọn, chọn thời điểm hoạt động, tính toán cách thức tàng trữ, vận chuyển, địa điểm giao hàng. Thực tiễn hoạt động điều tra tội phạm ma túy, chúng ta thấy tội phạm mua bán ma túy thường hay móc nối với các đối tượng sau:

- Những đối tượng có tiền án, tiền sự về ma túy như: mua bán, tàng trữ, vận chuyển, tổ chức sử dụng và sử dụng ma túy.
- Những đối tượng gặp hoàn cảnh khó khăn, túng quẫn về kinh tế.
- Những cán bộ thực thi pháp luật.
- Những người trong gia đình, dòng họ....

Những đối tượng phạm tội chuyên nghiệp thường tìm cách móc nối với những đối tượng trên bằng nhiều cách thức khác nhau như: kích thích vật chất, mua chuộc, dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc...thông qua các mối quan hệ sẵn có hoặc làm quen để từng bước tạo dựng mối quan hệ, rồi từ đó tìm cách móc nối vào đường dây tội phạm.

** Thủ đoạn vận chuyển, cất giấu ma túy.*

Ma túy được vận chuyển bằng nhiều tuyến đường khác nhau, phương tiện sử dụng trong vận chuyển rất đa dạng, hầu như mọi phương tiện đều có thể sử dụng được. Đối tượng vận chuyển cũng rất đa dạng, đủ mọi thành phần lứa tuổi, cũng có thể là trong đường dây, cũng có thể được thuê vận chuyển như: phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ, trẻ em, người tàn tật, người gặp khó khăn, túng quẫn về kinh tế, thất nghiệp, chán đời....

Đối tượng phạm tội cất giấu ma túy bằng nhiều thủ đoạn rất tinh vi, khó phát hiện, những nơi thường cất giấu như: trong người, trong hành lý, trong các phương tiện, vật dụng trong gia đình, chỗ ở, chỗ làm việc...

** Thủ đoạn giao nhận và thanh toán ma túy.*

Việc giao nhận ma túy là khâu rất quan trọng trong quá trình thực hiện tội phạm ma túy, nếu bị phát hiện trong giai đoạn này, đối tượng phạm tội khó trốn tránh trách nhiệm hình sự của mình. Do vậy, đối tượng phạm tội tính toán rất kỹ khi thực hiện hoạt động này.

Ma túy và tiền có thể được trao đổi ở các địa điểm khác nhau, nhận tiền một nơi, nhận ma túy ở một nơi khác, nhưng cũng có thể tiền và ma túy được giao nhận cùng một lúc. Nơi giao nhận thường là nơi rất kín đáo, ít người qua lại, có thể tại nhà, khách sạn hay trên đường đi...và được thay đổi thường xuyên, do vậy việc phát hiện hành vi giao nhận ma túy là rất khó khăn.

Đối với đối tượng bán lẻ các chất ma túy, họ thường tập trung ở những khu vực đông dân cư, xóm lao động để dễ bề trà trộn, tẩu thoát hoặc tránh bị phát hiện

của cơ quan công an. Những đối tượng này thường mướn nhà trong các hẻm có nhiều ngõ ngách với thời gian ngắn rồi chuyển sang địa bàn khác...và luôn thay đổi. Đây là những đối tượng dễ đối phó hơn vì họ trực tiếp bán ma túy cho con nghiện và dễ bị quần chúng nhân dân phát hiện.

** Thủ đoạn thông tin liên lạc, khai báo và đối phó khi bị bắt.*

Đối tượng phạm tội mua bán ma túy, ngoài việc sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc công cộng, chúng còn trang bị các phương tiện thông tin khác như: điện thoại cố định, điện thoại di động để liên lạc với nhau. Một đối tượng trong đường dây mua bán ma túy thường sử dụng nhiều điện thoại di động, thường xuyên thay đổi số điện thoại, không lưu số máy hoặc tin nhắn của đồng bọn. Ngôn ngữ chúng thường sử dụng là ngôn ngữ “lóng”.

Khi bị phát hiện, bắt giữ, các đối tượng thường tìm cách tách ma túy ra khỏi người, không nhận hàng của mình hoặc nhận mang hộ một người khác không rõ lai lịch, địa chỉ. Đồng thời chúng còn tìm cách thông báo cho đồng bọn để tẩu tán tang vật và chạy trốn. Những đối tượng bị bắt thường chối tội, lì lợm, khai nhỏ giọt, vừa khai vừa thăm dò ý của cán bộ lấy lời khai.

Chương 2:

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

2.1. Khái quát tình hình về tội phạm ma túy trong giai đoạn hiện nay.

Theo báo cáo tình hình kết quả công tác đấu tranh chống tội phạm ma túy năm 2005 của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm ma túy (C17), tình hình ma túy và tội phạm về ma túy trên thế giới và trong nước đang diễn biến hết sức phức tạp. Ma túy tự nhiên và ma túy tổng hợp, tân dược gây nghiện vẫn được sản xuất với số lượng lớn, đặc biệt là ATS tăng nhanh ở Trung Quốc và các nước ASEAN. Tính chất và quy mô hoạt động của tội phạm mua bán, vận chuyển ma túy ngày càng nghiêm trọng hơn. Nguồn ma túy vào nước ta chủ yếu là từ nước ngoài, loại ma túy mua bán và sử dụng nhiều nhất là hêrôin, ma túy tổng hợp, cần sa, đáng lưu ý là ATS đang tăng nhanh (chiếm khoảng 10%). Quý II năm 2005 “thuốc lắc” đã thâm nhập vào vũ trường, quán karaôkê nên đã lôi kéo, kích thích thanh niên, học sinh, sinh viên sử dụng làm cho tình trạng ma túy học đường gia tăng.

Tuyến mua bán, vận chuyển ma túy tập trung qua biên giới đường bộ (số lượng ma túy lực lượng Công an thu giữ từ 25 tỉnh biên giới đường bộ chiếm từ 60 đến 70% tổng số ma túy trong cả nước). Số vụ việc, đối tượng phạm tội có yếu tố người nước ngoài gia tăng và phạm vi liên quan đến các nước ngày càng rộng lớn hơn. Nhiều đối tượng phạm tội ở trong nước, khi bị phát hiện đã bỏ trốn sang các nước khác, sau đó móc nối với các đối tượng nước sở tại, hình thành các đường dây vận chuyển, mua bán ma túy lớn, rất nghiêm trọng vào nước ta.

Mặc dù các cơ quan chức năng đã có sự nỗ lực không ngừng trong công tác cai nghiện nhưng số người nghiện mới vẫn gia tăng, việc cai nghiện vẫn trong tình trạng kém hiệu quả, tỷ lệ tái nghiện cao, cơ sở cai nghiện bắt buộc ở các địa phương còn thiếu trầm trọng, số người nghiện nhiễm HIV/AIDS lại nhiều nên chúng ta gặp nhiều lúng túng trong việc tổ chức đưa người nghiện vào các cơ sở cai nghiện. Do người nghiện ngoài xã hội nhiều nên việc phòng ngừa, giải quyết các tụ điểm, điểm mua bán lẻ, tổ chức sử dụng ma túy rất khó khăn. Đến tháng

12/2005, cả nước còn trên 300 tụ điểm, trên 1000 điểm phức tạp về ma túy. Công tác khám phá, xử lý chưa triệt để và còn kéo dài, xử lý ở nơi này, đối tượng lại chạy sang nơi khác, điều đó đã gây nhiều bức xúc trong dư luận.

Tìm hiểu tình hình tội phạm về ma túy hiện nay, theo thống kê số liệu về kết quả công tác đấu tranh chống tội phạm ma túy của C17 các năm 2001, 2003, 2004, 2005 qua bảng:

Bảng số 1: Tình hình tội phạm về ma túy "từ năm 2001 đến năm 2005"

Năm	Tổng số vụ	Tổng số đối tượng	Loại tội phạm về ma túy					
			Mua bán, vận chuyển, tàng trữ		Tổ chức sử dụng		Sử dụng	
			Số vụ	Số đ/tg	Số vụ	Số đ/tg	Số vụ	Số đ/tg
2001	12.627	20.862	7.093	9.997	2.954	5.958	5.575	4.906
2003	12.888	20.441	8.710	12.339	1.476	3.030	2.702	5.072
2004	12.068	18.260	8.520	12.276	391	717	3.157	5.267
2005	11.772	17.712	9.023	12.089	358	558	2.391	5.065

(Nguồn: Cục cảnh sát phòng chống ma túy - Bộ Công an)

- Kết quả công tác điều tra, khám phá tội phạm về ma túy có xu hướng giảm cả về số vụ và số đối tượng.

- Các tội mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép tăng về số vụ, số đối tượng từ 2003 đến 2005 giảm nhưng không đáng kể.

- Các tội tổ chức sử dụng và sử dụng trái phép có chiều hướng giảm, rõ rệt nhất là tội tổ chức sử dụng trái phép các chất ma túy.

Trên cơ sở phân tích những số liệu của bảng số 1, chúng tôi đưa ra những nhận định sau:

- Báo cáo hàng năm của C17 về tình hình tội phạm ma túy đều cho rằng loại

tội phạm này đang diễn biến hết sức phức tạp, nhưng kết quả công tác đấu tranh chống tội phạm này lại cho thấy tổng số vụ và tổng số đối tượng giảm. Điều này cho thấy đang có một khoảng cách khá lớn giữa tình hình tội phạm ma túy đang diễn ra trên thực tế và tình hình hoạt động điều tra khám phá loại tội phạm này, hay nói cách khác, tội phạm về ma túy có tỉ lệ ẩn cao.

- Tuy tổng số vụ phạm tội và số đối tượng phạm tội ma túy theo thống kê là giảm, nhưng đối với các tội mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép các chất ma túy lại tăng. Điều này cho thấy, tội phạm về ma túy đang chuyển dần sang các hình thức nguy hiểm và nghiêm trọng hơn.

2.2. Vài nét về địa bàn nghiên cứu.

Trại giam Z30D là trại giam loại II thuộc Cục Quản lý trại giam (V26) - Bộ Công an, đóng trên địa bàn xã Tân Minh, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận trên diện tích 15.499 ha đất và rừng, với quy mô giam giữ 7.600 phạm nhân. Đây là trại giam lớn nhất cả về diện tích và quy mô giam giữ của Cục V26. Tuy là trại giam loại II, nhưng ở trại giam Z30D cũng giam giữ cả những đối tượng người bị kết án tù từ 20 năm, chung thân và cả mức án dưới 5 năm (tức là sai với quy định tại pháp lệnh thi hành án phạt tù), đây cũng là tình trạng phổ biến ở các trại giam thuộc Cục V26 - Bộ Công an.

Hiện nay, trại Z30D có 7 phân trại, có phiên hiệu từ phân trại K1 đến phân trại K6. Ngoài đồng chí Giám thị phụ trách chung thì mỗi phân trại có 1 đồng chí Phó giám thị phụ trách và 1 đồng chí Trưởng phân trại.

Qua thống kê số liệu phạm nhân các năm từ năm 2002 đến nay (xem phần phụ lục), có thể khái quát một số nhận xét sơ bộ về tình hình phạm nhân ở trại Z30D như sau:

- Tổng số thường xuyên đang thi hành án tại trại dao động từ 7.000 đến 8.000 phạm nhân (tương đối phù hợp với quy mô giam giữ của pháp lệnh).
- Số phạm nhân nam thường gấp hơn 3 lần số phạm nhân nữ.

- Phần lớn phạm nhân phạm tội thuộc các chương XII (các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người); chương XIV (các tội xâm phạm sở hữu); chương XVIII (các tội phạm về ma túy) quy định tại Bộ luật hình sự năm 1999, trong đó tội phạm ma túy chiếm tỉ lệ cao nhất (chiếm từ trên 30% đến gần 50%).

- Xem xét về mức án và độ tuổi hiện tại của phạm nhân có thể thấy chiếm tỉ lệ lớn nhất là mức án từ 5 năm đến dưới 20 năm.

2.3. Tổ chức nghiên cứu.

2.3.1. Nội dung nghiên cứu.

Với mục đích nghiên cứu động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của các phạm nhân, trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng ngừa và ngăn chặn tệ nạn ma túy ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, luận văn tập trung nghiên cứu một số nội dung cụ thể sau:

- Tìm hiểu những vấn đề lý luận có liên quan đến đề tài làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu (các vấn đề lý luận về: động cơ, động cơ phạm tội, động cơ phạm tội mua bán ma túy....).

- Nghiên cứu thực trạng về động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân đang thi hành án phạt tù tại trại giam Z30D đóng trên địa bàn huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

- Trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất, kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh, phòng ngừa và ngăn chặn tệ nạn ma túy nói chung và tội phạm mua bán ma túy nói riêng.

2.3.2. Tiến trình nghiên cứu.

2.3.2.1. Tiến trình nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thăm dò.

** Nghiên cứu cơ sở lý luận của đề tài.*

- Tìm hiểu một số kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây.
- Xây dựng hệ thống khái niệm công cụ làm phương tiện phục vụ cho công việc nghiên cứu.

** Nghiên cứu thăm dò.*

- Mục đích:

- + Xác định khách thể nghiên cứu.
- + Tìm hiểu khái quát về những động cơ thúc đẩy con người phạm tội mua bán các chất ma túy làm cơ sở thực tiễn cho việc đề ra các giả thuyết khoa học và xây dựng hệ thống phương pháp tiếp cận đối tượng và khách thể nghiên cứu.

- Tiến trình nghiên cứu cụ thể:

+ Liên hệ với Lãnh đạo Cục V26 (Cục quản lý trại giam thuộc Bộ Công an) và Ban Giám thị trại giam Z30D để nắm bắt được tình hình đặc điểm của trại, tình hình phạm nhân nói chung và phạm nhân phạm tội về ma túy và mua bán ma túy nói riêng đang thi hành án phạt tù tại trại.

+ Lập kế hoạch báo cáo và xin phép Lãnh đạo Cục V26 và Ban Giám thị trại giam về mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phạm vi, thời gian, cách thức tiến hành nghiên cứu.

- + Xây dựng giả thuyết và hệ thống phương pháp nghiên cứu.
- + Tiến hành nghiên cứu thử để điều chỉnh công cụ và phương pháp nghiên cứu.

2.3.2.2. Tiến trình khảo sát thực trạng.

** Mục đích:*

Nghiên cứu động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân đang thi hành án phạt tù.

** Tiến trình nghiên cứu cụ thể:*

- *Bước 1:* Thống kê số liệu phạm nhân đang thi hành án phạt tù tại trại giam Z30D tại thời điểm nghiên cứu (2007) và một số năm trước đó (xem phụ lục...).

- *Bước 2:* Tiến hành xử lý phân loại phạm nhân phạm tội về ma túy và phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy (tại thời điểm tiếp cận số liệu - ngày 14 tháng 6 năm 2007).

Theo số liệu cập nhật ngày 14 tháng 6 năm 2007 (mà sau này sẽ thống kê, xử lý, phân tích trong luận văn) thì tổng số phạm nhân đang thi hành án là 7.678 người, gồm: 6.137 nam (chiếm 79,93 %) và 1.541 nữ (chiếm 20,07 %), trong đó có 2.655 phạm nhân phạm các tội về ma túy, chiếm 34,58 % tổng số phạm nhân.

- *Bước 3:* Tiến hành xử lý số liệu và chọn mẫu.

+ Trong 2.655 phạm nhân phạm tội về ma túy có: 2.563 phạm nhân phạm tội: tàng trữ, vận chuyển, mua bán, chiếm đoạt các chất ma túy; 74 phạm nhân phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; 18 phạm nhân phạm tội khác về ma túy.

+ Trong 2.563 phạm nhân phạm tội: tàng trữ, vận chuyển, mua bán, chiếm đoạt chất ma túy lại bóc tách và phân loại được 2.450 phạm nhân (chiếm 95,59 %) phạm tội mua bán các chất ma túy, gồm 1.625 nam (chiếm 66,33%) và 825 nữ (chiếm 33,67%). Số phạm nhân này được phân bố ở các phân trại như sau:

Bảng số 2: Phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại Z30D.

STT	Phân trại	Tổng số	Nam		Nữ	
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	K1	525	341	64,96	184	35,04
2	K2	546	350	64,10	196	35,90
3	K3	266	162	60,90	104	39,10
4	K4	334	230	68,86	104	31,14

5	K5	347	184	53,03	163	46,97
6	K6	264	193	73,11	71	26,89
7	K7	168	165	98,21	3	1,79

+ Sau khi xác định được số phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở từng phân trại và phân loại được về giới tính, nhóm 4 phân trại gồm: K1, K2, K4 và K6 thì thấy tỉ lệ tương đương với toàn trại về giới tính của các phạm nhân, cụ thể là: Tổng số phạm nhân phạm tội mua bán ma túy ở 4 phân trại K1, K2, K3, K4 là 1.669, trong đó có 1.114 nam (chiếm 66,75%) và 555 nữ (chiếm 33,25%). Chính vì vậy tôi quyết định chọn mẫu 300 khách thể tại 4 phân trại này để nghiên cứu đại diện cho toàn trại giam Z30D.

+ Căn cứ và danh sách 1.669 của 4 phân trại được phòng hồ sơ cung cấp, vì chọn khoảng 300 khách thể với tỉ lệ (tương đối) nam/ nữ là 2/1 nên tôi tính toán cứ 17 người sẽ chọn ra 2 phạm nhân nam và 1 phạm nhân nữ.

+ Như vậy, với 1.669 phạm nhân ở 4 phân trại, với quy ước 17 người sẽ chọn ra 2 phạm nhân nam và 1 phạm nhân nữ. Sau đó, dựa trên danh sách đã có, cứ 17 người liên tiếp sẽ chọn 2 phạm nhân nam ở vị trí đầu và cuối (tức vị trí số 1 và số 17 của nhóm) và chọn 1 phạm nhân nữ ở vị trí giữa (tức vị trí số 9), nếu các vị trí đã chọn không thỏa mãn điều kiện chọn mẫu sẽ lấy người ở vị trí gần nhất đáp ứng yêu cầu chọn mẫu. Kết quả chọn được 295 người, gồm 197 nam (tỉ lệ 66,78%) và 98 nữ (tỉ lệ 33,22%).

- *Bước 4:* Đề xuất Ban giám thị trại giam cho tiếp xúc nghiên cứu 295 hồ sơ đã được chọn mẫu.

- *Bước 5:* Đề xuất Ban giám thị trại tổ chức tiến hành khảo sát bằng phiếu đối với 295 phạm nhân đã được chọn mẫu và nghiên cứu hồ sơ.

- *Bước 6:* Đề xuất Ban giám thị tiến hành trao đổi, trò chuyện với một số cán bộ quản giáo, cán bộ hồ sơ và trinh sát cũng tại 4 phân trại trên.

- *Bước 7:* Đề xuất Ban giám thị trại và tiến hành tổ chức phỏng vấn sâu một số phạm nhân điển hình.

- *Bước 8:* Phân tích kết quả nghiên cứu thực tiễn để thấy rõ được động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân.

- *Bước 9:* Trên cơ sở kết quả nghiên cứu chúng tôi đưa ra những đề xuất và kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phòng ngừa, đấu tranh và ngăn chặn loại tội phạm này.

2.4. Phương pháp nghiên cứu.

2.4.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu.

- Tổng quan các tài liệu liên quan tới vấn đề nghiên cứu, phân tích và rút ra kết luận về các công trình nghiên cứu trước đây, qua đó xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài.

- Xây dựng hệ thống khái niệm công cụ cho việc nghiên cứu đề tài: các vấn đề lý luận về động cơ, động cơ phạm tội, tội phạm, tội phạm mua bán các chất ma túy....

- Sử dụng phương pháp này nghiên cứu 295 hồ sơ đã chọn mẫu:

+ Nhân thân kẻ phạm tội.

+ Hoàn cảnh, điều kiện phạm tội.

+ Mức độ, tính chất của tội phạm.

+ Động cơ, mục đích phạm tội.

+ Phương thức, thủ đoạn phạm tội.

+ Diễn biến của các quá trình: phạm tội, bị bắt, xét xử và thi hành án.

2.4.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

Điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp thu thập thông tin trên phổ rộng, với số lượng khách thể lớn, có thể cho phép người nghiên cứu các kết luận có độ tin

cây cao.

Để nắm bắt thông tin dưới các góc độ và những vấn đề liên quan đến động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân, chúng tôi tiến hành điều tra bằng bảng hỏi đối với số phạm nhân đã được chọn mẫu và nghiên cứu hồ sơ phạm nhân của họ và thực hiện trò chuyện, trao đổi nhằm tham khảo ý kiến của một số cán bộ quản giáo, hồ sơ và trình sát đã dự kiến trước.

2.4.2.1. Cách thức xây dựng bảng hỏi.

** Cơ sở xây dựng bảng hỏi.*

- Đối với bảng hỏi dành cho phạm nhân, ngoài những căn cứ trên, chúng tôi nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến động cơ, động cơ phạm tội và phạm tội mua bán ma túy. Từ việc phân tích trên chúng tôi xây dựng các câu hỏi trong bảng hỏi. Qua việc lựa chọn các câu hỏi đó chúng ta có thể phân tích, đánh giá được những vấn đề cần nghiên cứu.

- Chúng tôi cũng đã nghiên cứu một số đề tài có liên quan đến động cơ và tội phạm ma túy, một số tài liệu, công trình nghiên cứu về phạm nhân trong thời gian gần đây. Qua đó có thể học tập được cách thức tiến hành đề tài, cách thức xây dựng các mẫu phiếu nghiên cứu...

- Khi tiến hành xây dựng các câu hỏi, chúng tôi đã căn cứ vào những đặc điểm của các phạm nhân để có thể xây dựng được các câu hỏi tương đối phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cũng như trình độ văn hóa, khả năng nhận thức...của phạm nhân.

** Để đảm bảo độ tin cậy cho các kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành xây dựng phiếu điều tra theo định hướng sau:*

Với mẫu phiếu điều tra dành cho phạm nhân, để nghiên cứu làm rõ động cơ phạm tội của phạm nhân, trên cơ sở đã giới hạn nội dung nghiên cứu, chúng tôi tập trung những câu hỏi vào những vấn đề như: đặc điểm nhân thân, điều kiện hoàn cảnh môi trường sống, nhận thức, giá trị, nhu cầu và phương thức thỏa

mãn nhu cầu và những biểu hiện của động cơ: những cảm xúc, ước ao, mong muốn, lý do phạm tội, kết quả của hành vi phạm tội....

2.4.2.2. Nội dung của bảng hỏi.

Mẫu phiếu điều tra dành cho phạm nhân, căn cứ và khung lý thuyết đã phân tích, bảng hỏi chúng tôi xây dựng tập trung vào những vấn đề cụ thể sau:

- Từ câu số 1 đến câu số 6 nhằm tìm hiểu về đặc điểm nhân thân của phạm nhân.

- Các câu số: 7, 9, 12 nhằm tìm hiểu về điều kiện, hoàn cảnh sống của phạm nhân trước khi phạm tội.

- Các câu số: 15, 18, 23, 35, 36 nhằm tìm hiểu về nhu cầu và phương thức thỏa mãn nhu cầu của phạm nhân.

- Các câu: 22, 29, 30, 31, 32, 33, 34 nhằm tìm hiểu về động cơ phạm tội của phạm nhân.

- Các câu số: 10, 11, 13, 14, 16, 17, 19, 20, 21, 24, 26, 27, 28, 37 nhằm tìm hiểu về nhận thức của phạm nhân về pháp luật, về khía cạnh nội dung của động cơ mua bán các chất ma túy.

- Trong mẫu phiếu điều tra, ở các câu 10, 11, 13 và 20 đều có 4 mức độ trong 2 thời điểm khác nhau là: trước và sau khi bị bắt nhằm có thể đánh giá được sự thay đổi về nhận thức, thay đổi về nhu cầu và cách thức thỏa mãn nhu cầu của phạm nhân.

Đương nhiên, các câu hỏi trong bảng hỏi có mối quan hệ ràng buộc với nhau, có thể kiểm tra chéo nhau để xác định mức độ trung thực trong các câu trả lời, việc phân loại như mô tả chỉ là tương đối. Kết hợp với với những phương pháp nghiên cứu khác và việc phân tích các kết quả thu được từ việc nghiên cứu 295 hồ sơ, chúng tôi có thể so sánh, loại bỏ và đưa ra được những kết luận.

** Cách thức tiến hành điều tra.*

- Đối với 295 phiếu điều tra dành cho phạm nhân, sau khi đề xuất với Ban giám thị, căn cứ vào danh sách và kế hoạch trích xuất phạm nhân đã được duyệt, sẽ điều tra ở từng phân trại bằng cách tập trung số phạm nhân trong danh sách tại hội trường của phân trại rồi hướng dẫn cách thực hiện.

- Khi tiến hành điều tra xong, thu hồi lại phiếu, kiểm tra kết quả: 66 phiếu tham khảo (dành cho cán bộ) và 265 phiếu điều tra (dành cho phạm nhân). Kết quả như vậy là do thời gian lập danh sách và thời gian tiến hành điều tra không gần nhau nên có những phạm nhân: hết hạn hoặc hoãn thi hành án, trích xuất để điều tra, chuyển trại, bệnh, chết....

- Sau khi xử lý 265 phiếu (dành cho phạm nhân) loại đi 23 phiếu trả lời không đạt yêu cầu nên chỉ còn lại 242 phiếu điều tra đạt yêu cầu, và như vậy số liệu xử lý của đề tài là ở 242 phiếu điều tra này (số khách thể là phạm nhân được nghiên cứu).

2.4.3. Phương pháp quan sát.

Sử dụng phương pháp này nhằm:

- Kết hợp với phương pháp phỏng vấn sâu để xác định, củng cố độ tin cậy trong quá trình phỏng vấn.

- Nghiên cứu một số hoạt động của phạm nhân khi chấp hành án phạt tù.

2.4.4. Phương pháp phỏng vấn sâu.

Sử dụng phương pháp này để phỏng vấn một số phạm nhân điển hình, nhằm nghiên cứu, làm rõ thêm:

- Nhận thức, quan điểm, định hướng giá trị.

- Phương thức, thủ đoạn phạm tội.

- Động cơ, mục đích phạm tội.

- Nguyên nhân, điều kiện của quá trình phạm tội.

- Về sự trả giá, quá trình thi hành án, dự định khi chấp hành xong án phạt tù,

khả năng tái phạm...

2.4.5. Phương pháp thống kê toán học.

Sử dụng phương pháp này nhằm nghiên cứu:

- Loại bỏ các kết quả nghiên cứu chưa đủ độ tin cậy.
- Thống kê, phân tích, so sánh các kết quả nghiên cứu đạt độ tin cậy, đưa số liệu đã xử lý vào luận điểm, nhận định của mình để chứng minh các giả thuyết nghiên cứu.

Chương 3:

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.

3.1. Một số đặc điểm về nhân thân của phạm nhân.

3.1.1. Về lứa tuổi.

Qua thống kê kết quả 242 phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy, thấy: có 70 người (chiếm 28,93 %) có độ tuổi dưới 30 và 172 người (chiếm 71,07 %) có độ tuổi từ 30 tuổi trở lên.

Trong khi đó, tỉ lệ chung về độ tuổi của phạm nhân ở trại giam Z30D là: trong 7.678 phạm nhân có 4.141 người (chiếm tỉ lệ 53,93 %) có độ tuổi dưới 30 và 3.537 người (chiếm tỉ lệ 46,07 %) có độ tuổi từ 30 trở lên.

Như vậy:

- Tỉ lệ phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy có độ tuổi dưới 30

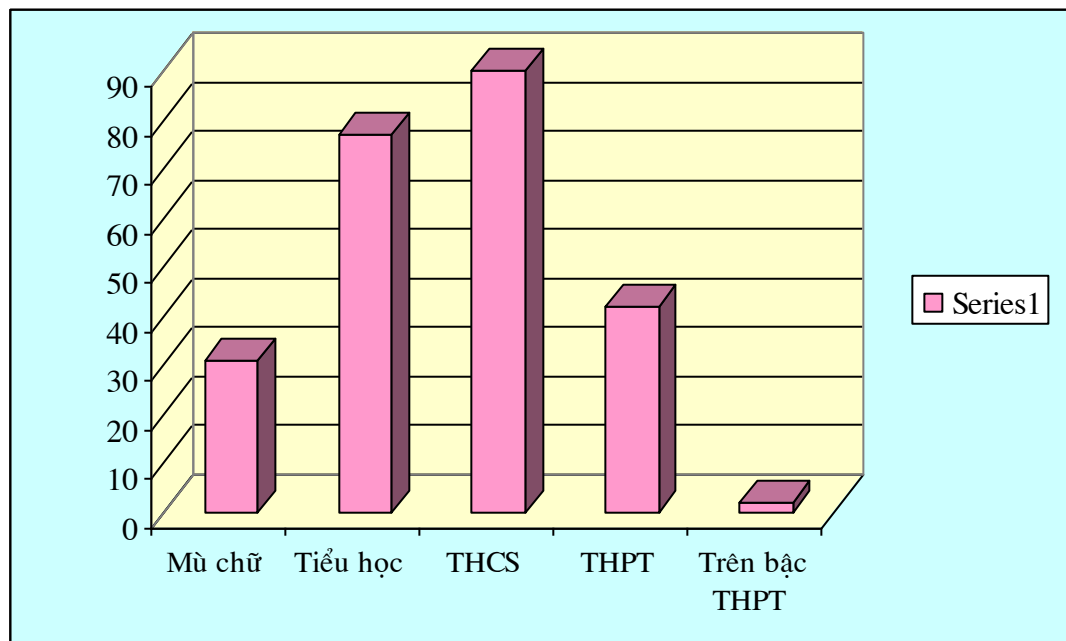
thấp hơn rất nhiều so với tỉ lệ này của phạm nhân nói chung.

- Tỉ lệ phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy có độ tuổi từ 30 trở lên cao hơn rất nhiều so với tỉ lệ này của phạm nhân nói chung.

3.1.2. Về trình độ văn hóa.

- Mù chữ có: 31 (chiếm 12,81 %)
- Bậc Tiểu học có: 77 (chiếm 31,82 %)
- Bậc THCS có: 90 (chiếm 37,20 %)
- Bậc THPT có: 42 (chiếm 17,35 %)
- Trên bậc THPT có: 2 (chiếm 0,82 %)

Số liệu này được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ số 01: Trình độ văn hóa của phạm nhân.

Với số liệu trên chúng ta thấy phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D có trình độ văn hóa rất thấp, chủ yếu mới học đến bậc học phổ thông cơ sở (chiếm 81,83 %), trong đó: có 12,81 % số phạm nhân không biết chữ,

có 31,82 % học ở bậc Tiểu học, còn học ở bậc THCS có tỉ lệ cao nhất, chiếm tới 37,20 %.

3.1.3. Về điều kiện kinh tế.

Bảng số 3: Điều kiện kinh tế của phạm nhân.

<i>STT</i>	<i>Điều kiện kinh tế</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	<i>Nghèo khó</i>	121	50,00
2	<i>Đủ sống</i>	117	48,35
3	<i>Khá giả</i>	4	1,65
4	<i>Giàu có</i>	0	0,00
5	<i>Tổng cộng</i>	242	100,00

Qua bảng số liệu trên, chúng tôi có nhận xét:

- Đại đa số phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy có điều kiện hoàn cảnh kinh tế nghèo khó và đủ sống (98,35 %), trong đó tỉ lệ nghèo khó chiếm 50 % và tỉ lệ có hoàn cảnh đủ sống chiếm 48,35 %.

- Tỉ lệ phạm nhân có điều kiện kinh tế khá giả rất thấp, chỉ chiếm 1,65 %, còn không có phạm nhân nào có điều kiện kinh tế giàu có.

3.1.4. Về nghề nghiệp.

Bảng số 4: Nghề nghiệp của phạm nhân

<i>STT</i>	<i>Nghề nghiệp</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	<i>Không nghề nghiệp</i>	60	24,80
2	<i>Lao động phổ thông</i>	62	25,62
3	<i>Buôn bán</i>	49	20,25

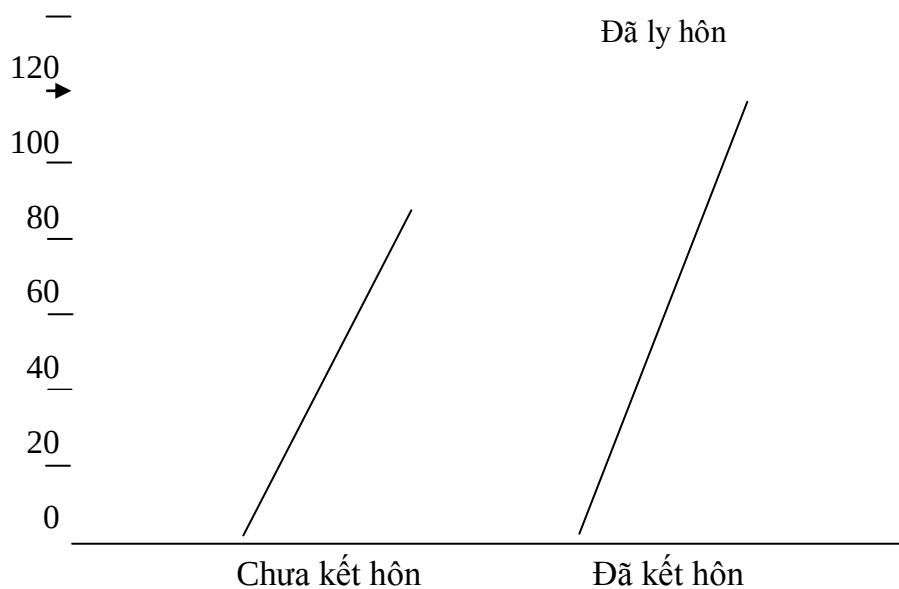
4	<i>Lái xe, xe ôm</i>	19	7,85
5	<i>Công nhân</i>	25	10,33
6	<i>Nông dân</i>	19	7,85
7	<i>Công chức</i>	4	1,65
8	<i>Những nghề khác</i>	4	1,65
9	<i>Tổng cộng</i>	242	100,00

Qua bảng số liệu, chúng ta thấy về nghề nghiệp của những phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D cũng rất đa dạng, nhưng chiếm tỉ lệ cao nhất là thành phần “*lao động phổ thông*” (chiếm 25,62 %). Theo tìm hiểu của chúng tôi thì đây được gọi là một “*nghề*” mà có nghĩa là làm bất cứ việc gì mà người khác thuê mướn mà không cần phải trải qua quá trình đào tạo một cách bài bản - một “*nghề*” mang tính chất tự phát, lao động “*chân tay*” là chủ yếu. Chiếm một tỉ lệ tương đối nữa là những nghề mà phạm nhân tự cho rằng đó là: buôn bán (chiếm 20,25 %); lái xe và xe ôm (chiếm 7,85 %); công nhân (chiếm 10,33 %) và nông dân (chiếm 7,85 %). Ngoài ra, tỉ lệ phạm nhân không có nghề nghiệp cũng chiếm một tỉ lệ tương đối lớn (24,80 %). Như vậy có thể nhận xét rằng, nghề nghiệp của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D chủ yếu là những nghề có vị trí thấp trong xã hội, có thu nhập thấp và rất thất thường. Đặc biệt về nghề nghiệp của họ chủ yếu là những nghề tự do, không trong một tổ chức nhất định, họ không bị ràng buộc bởi những chế ước, quy định của các tổ chức...cho nên họ thường họ không chịu sự chi phối của các chuẩn mực xã hội.

3.1.5. Về tình trạng hôn nhân.

Kết quả nghiên cứu từ 242 phiếu điều tra được thể hiện qua biểu đồ:



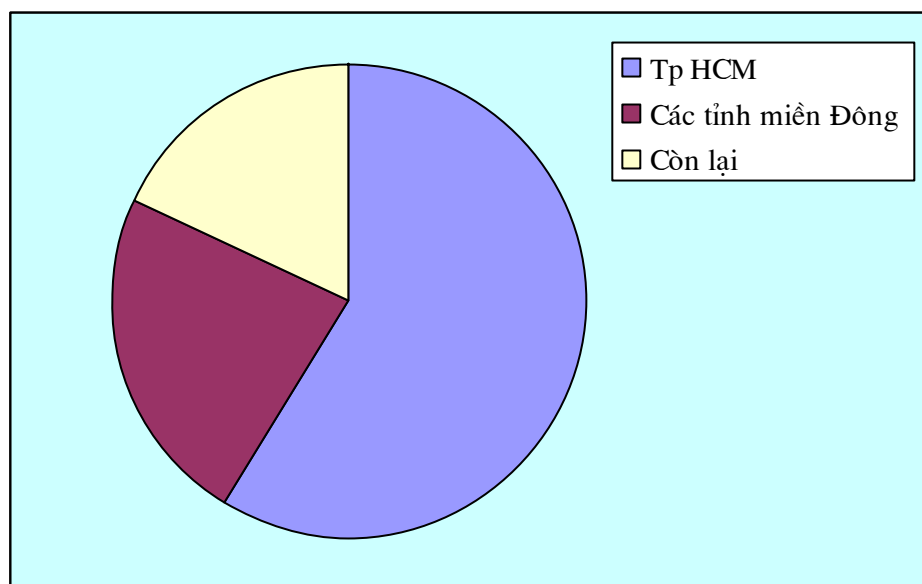


Biểu đồ số 02: Tình trạng hôn nhân của phạm nhân

Trong số phạm nhân đã được điều tra, có 87 phạm nhân chưa kết hôn (chiếm 35,95 %), còn lại 155 phạm nhân đã kết hôn (chiếm 64,05 %), trong đó có 37 phạm nhân (chiếm 23,87 %) đã ly hôn.

3.1.6. Về hộ khẩu thường trú.

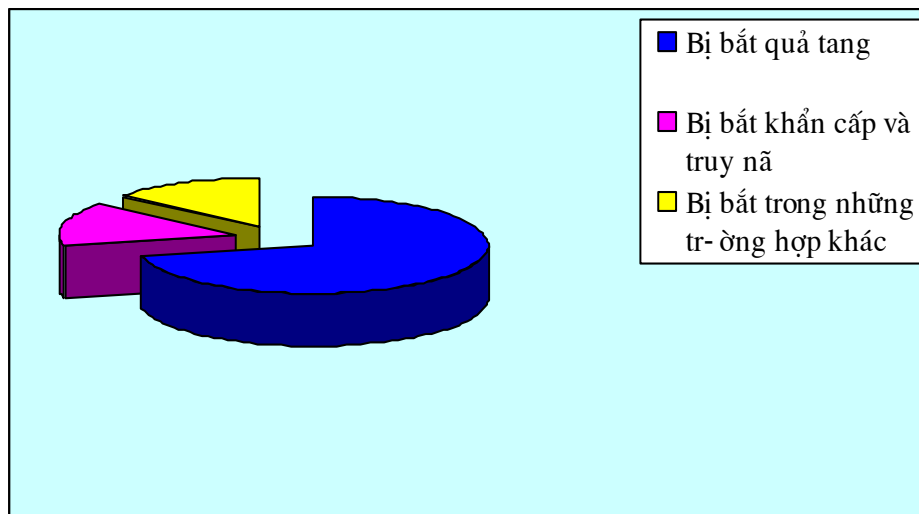
- Thành phố Hồ Chí Minh có: 142 (chiếm 58,68 %)
- Các tỉnh miền Đông Nam bộ có: 56 (chiếm 23,14 %)
- Còn lại có: 44 (chiếm 18,18 %)



Biểu đồ số 03: Hộ khẩu thường trú của phạm nhân

3.1.7. Trường hợp bị bắt.

- Bị bắt quả tang: 172 phạm nhân, chiếm 71,07 %.
- Bị bắt khẩn cấp và truy nã: 36 phạm nhân, chiếm 14,88 %.
- Bị bắt trong những trường hợp khác: 34 phạm nhân, chiếm 14,05 %.



Biểu đồ số 04: Trường hợp bị bắt của phạm nhân

3.2. Khái quát động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở trại giam Z30D - Cục V26 - Bộ Công an.

Như đã trình bày ở phần cơ sở lý luận, phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy là những người đã phạm tội một cách cố ý trực tiếp, họ đang phải chấp hành án phạt tù vì hành vi phạm tội của mình. Như vậy, hoạt động phạm tội của họ phải được những động cơ xác định thúc đẩy với một lực rất mạnh mẽ. Hay nói cách khác, họ ý thức được rất rõ hành vi phạm tội của mình, bởi đó là những hành vi mà chuẩn mực đạo đức xã hội lên án, chuẩn mực pháp luật nghiêm cấm và trừng phạt một cách nghiêm khắc.

Quá trình hình thành và thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân được thúc đẩy bởi những động cơ phạm tội mua bán các chất

ma túy. Những động cơ này là những yếu tố tâm lý điều khiển, điều chỉnh, thúc đẩy hoạt động phạm tội của phạm nhân. Chúng không phải có sẵn mà nó được hình thành dần dần trong quá trình cá nhân chịu ảnh hưởng và tiếp thu, lĩnh hội những yếu tố tiêu cực tồn tại trong các quan hệ xã hội mà phạm nhân đó tham gia.

Để tìm hiểu động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân, qua kết quả điều tra chúng tôi tổng kết ở *bảng số 5*, đó là những lý do kích thích phạm nhân thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy dần dần sẽ trở thành nội dung của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy, với kết quả thu được, chúng tôi có những nhận xét sau:

- Lý do có tần số xuất hiện nhiều nhất là phạm tội mua bán các chất ma túy là vì túng quẫn với 95 lần (chiếm 39,26 %).
- Xếp thứ hai là lý do vì bản thân bị nghiện có 63 lần xuất hiện (chiếm tỉ lệ 26,03 %).
- Xếp thứ ba là lý do vì bị lôi kéo, dụ dỗ có 36 lần xuất hiện (chiếm 14,88 %).
- Thứ tư là lý do phạm tội mua bán các chất ma túy là vì muốn nhanh giàu có, có 18 lần xuất hiện (chiếm tỉ lệ 7,44 %).
- Còn lại là những lý do khác chiếm tỉ lệ thấp hoặc không đáng kể.

Bảng số 5: Lý do phạm tội mua bán ma túy của phạm nhân

<i>STT</i>	<i>Lý do phạm tội</i>	<i>Tần số xuất hiện</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	<i>Vì muốn nhanh giàu có</i>	18	7,44
2	<i>Vì túng quẫn</i>	95	39,26
3	<i>Vì bất chước</i>	9	3,72
4	<i>Vì bị lôi kéo, dụ dỗ</i>	36	14,88
5	<i>Vì bị ép buộc</i>	1	0,41

6	<i>Vì bản thân bị nghiện</i>	63	26,03
7	<i>Vì chán đời</i>	10	4,13
8	<i>Vì lý do khác</i>	18	7,44

Như vậy, hệ thống động cơ thúc đẩy phạm nhân ở trại giam Z30D phạm tội mua bán các chất ma túy rất đa dạng, phức tạp. Trong khuôn khổ của một luận văn, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu vào những động cơ quan trọng thúc đẩy phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy, cụ thể là 2 lý do có tần số xuất hiện nhiều nhất khi thống kê kết quả nghiên cứu qua bảng số liệu trên. Điều này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu mà chúng tôi đã đặt ra ban đầu là trong hệ thống động cơ thúc đẩy phạm nhân ở trại giam Z30D phạm tội mua bán các chất ma túy thì những động cơ vì túng quẫn và vì bản thân bị nghiện ma túy là chủ yếu.

Theo chúng tôi, thì cho dù là bất cứ động cơ nào thúc đẩy phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy thì mục đích cuối cùng cũng là để có tiền nhằm thỏa mãn những nhu cầu của mình. Khi thống kê kết quả ở điểm **3.1.4** mục **3.1**, chúng tôi thấy điều kiện kinh tế của những phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D chủ yếu là nghèo khó và đủ sống. Như vậy, có thể có mối liên hệ giữa điều kiện kinh tế với động cơ phạm tội.

Để xác định mối liên hệ giữa biến hoàn cảnh kinh tế với động cơ phạm tội chúng tôi xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 14.0.

Với kết quả ở bảng **3.4**, mục **3.1** cho thấy: chỉ có 4 phạm nhân có điều kiện kinh tế gia đình khá giả (chiếm tỉ lệ 1,65 %), còn lại 238 phạm nhân (chiếm tỉ lệ 98,35 %) phạm nhân có hoàn cảnh kinh tế là đủ sống và nghèo khó. Như vậy, số lượng phạm nhân có hoàn cảnh kinh tế khá giả là rất thấp nên khi xử lý số liệu chúng tôi không đưa vào xét tương quan với động cơ phạm tội, chỉ xem xét tương quan giữa động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy với hoàn cảnh kinh tế đủ sống và nghèo khó.

Với giả thuyết H_0 : không có mối liên hệ giữa hoàn cảnh kinh tế của phạm

nhân là đủ sống và nghèo khó với lý do phạm tội.

Bảng số 6: Phân nhóm điều kiện kinh tế với lý do phạm tội mua bán ma túy.

Crosstabulation

Phân nhóm đ/k kinh tế	Lý do phạm tội mua bán ma túy				Cộng
	Vì muốn nhanh giàu	Vì túng quẫn	Vì nghiện	Lý do khác	
Đủ sống	9	32	36	40	117
Nghèo khó	7	62	23	29	121
Tổng cộng	16	94	59	69	238

Chi-Square Tests

	Value	df	Asym.sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	14.379 (a)	3	.002
Likelihood Ratio	14.577	3	.002
Linear-by-Linear Association	6.065	1	.014
N of Giá trị Cases	238		

a 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 7.87

Vì ở đây $\text{sig} = 0,002 < 0.05$ (với độ tin cậy 95%) nên chúng ta bác bỏ giả thuyết cho rằng không có mối liên hệ giữa lý do phạm tội mua bán ma túy với hoàn cảnh kinh tế.

Với kết quả như trên cho phép chúng tôi kết luận là phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D có liên quan đến hoàn cảnh kinh tế của họ (chủ yếu là đủ sống và nghèo khó). Các trường hợp thực hiện phỏng vấn sâu cũng phản ánh kết luận này, cụ thể là: một trường hợp điều kiện gia đình khá giả nhưng làm ăn thua lỗ và lại muốn làm giàu một cách nhanh chóng, có trường hợp sinh con ngoài ý muốn mà gia đình nghèo khó, lại hắt hủi, không nơi nương tựa, không có tiền nuôi con nên phạm tội, thậm chí tái phạm, có trường hợp hoàn cảnh

khó khăn không đủ tiền nuôi con ăn học, cả hai vợ chồng phải lên thành phố làm thuê, vay nợ và sa vào con đường phạm tội, có trường hợp gia đình đông con, vợ chồng không nghề nghiệp, thu nhập thấp lâm vào hoàn cảnh túng quẫn nên phạm tội với mong muốn thoát khỏi hoàn cảnh quẫn bách về kinh tế...

Theo chúng tôi, vấn đề ở đây là cần làm rõ khía cạnh nội dung và khía cạnh lực của những động cơ này được hình thành bởi những yếu tố nào và thúc đẩy ra sao? Đó là những vấn đề mà chúng tôi sẽ phân tích kỹ ở những nội dung tiếp theo.

3.3. Khía cạnh nội dung và khía cạnh lực của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở trại giam Z30D.

Ở mục **1.2.2** của *chương 1*, chúng tôi đã trình bày, cấu trúc của động cơ bao giờ cũng gồm hai thành phần: khía cạnh nội dung và khía cạnh lực của động cơ. Động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy cũng bao gồm hai khía cạnh đó. Để có một giá trị, một nội dung nào đó trở thành động cơ có khả năng thúc đẩy con người hành động thì đòi hỏi con người không chỉ nhận thức đầy đủ nội dung các giá trị mà bản thân các giá trị được nhận thức phải có một lực đẩy nào đó. Khía cạnh lực của động cơ phản ánh độ mạnh của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy. Khía cạnh lực cho chúng ta thấy động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy có khả năng thúc đẩy phạm nhân thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy để thỏa mãn động cơ đó không? Nếu có thì động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy đó có sức mạnh thúc đẩy phạm nhân thực hiện hành vi phạm tội đến mức nào tức là độ hiệu lực của động cơ đến mức nào? Chính vì vậy, chúng tôi khảo sát động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở hai khía cạnh nội dung và lực thúc đẩy của nó.

3.3.1. Khía cạnh nội dung của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân.

Như đã trình bày ở điểm **1.2.6** của mục **1.2**, trong quá trình hình thành động cơ, khía cạnh nội dung hình thành trước khía cạnh lực của động cơ.

Khái quát động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở trại giam Z30D, chúng ta thấy những động cơ có tần số xuất hiện chủ yếu là: động cơ vì túng quẫn, động cơ vì bị nghiện, động cơ vì bị lôi kéo, dụ dỗ và động cơ muốn giàu lên một cách nhanh chóng. Như vậy, cho dù là động cơ nào thúc đẩy phạm nhân phạm tội thì cũng hướng đến mục đích là kiếm được nhiều tiền nhằm thỏa mãn những nhu cầu của mình.

Do đó, theo chúng tôi:

- *Thứ nhất*: phạm tội mua bán các chất ma túy để kiếm được nhiều tiền nhằm thỏa mãn những nhu cầu của mình là khía cạnh nội dung của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy.

- *Thứ hai*: sự hình thành động cơ phạm tội gắn liền với những nhu cầu tương ứng của phạm nhân, nên muốn nghiên cứu sự hình thành của động cơ, chúng ta phải nghiên cứu sự xuất hiện và hình thành nhu cầu vì nhu cầu gặp đối tượng có khả năng thỏa mãn sẽ chuyển hóa thành động cơ.

3.3.1.1. Những nhu cầu nổi trội của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy.

Như trên đã đề cập, phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy là do những động cơ chủ yếu: vì túng quẫn, vì bị nghiện ma túy, vì bị dụ dỗ lôi kéo và vì muốn làm giàu một cách nhanh chóng, những động cơ này xuất phát từ chính những nhu cầu tương ứng đó. Như vậy có thể khái quát về những nhu cầu nổi trội của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D như sau:

- Nhu cầu hưởng thụ và muốn được giàu có nhanh chóng.
- Nhu cầu muốn thoát khỏi hoàn cảnh túng quẫn.
- Nhu cầu sử dụng ma túy.

Trong thực tế, những nhu cầu nổi trội trên không chỉ có riêng ở phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy. Nó có thể có ở bất kỳ một con người nào trong

xã hội, mà như ở ý 1.3.5.1, điểm 1.3.5, mục 1.3 của **chương 1** chúng tôi đã nêu, ngoài những nhu cầu bình thường thì nhu cầu của người phạm tội nói chung còn có những đặc tính: tính nhỏ nhen, ích kỷ, muốn hơn người, tính suy thoái, bệnh hoạn và nhu cầu thường quá cao, vượt quá khả năng hiện có. Phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy càng thể hiện rõ những đặc tính này trong những nhu cầu của mình. Vấn đề là: *những nhu cầu với những đặc tính đó ở phạm nhân xuất hiện như thế nào và tại sao họ lại lựa chọn phương thức thỏa mãn bằng con đường thực hiện hành vi mua bán các chất ma túy?*

3.3.1.2. *Sự xuất hiện những nhu cầu nổi trội của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy.*

* *Quá trình hình thành những nhu cầu nổi trội của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy.*

Như ở ý 1.3.5.1, điểm 1.3.5, mục 1.3 của luận văn đã đề cập, những điều kiện hoàn cảnh mà phạm nhân đã sống và tham gia các hoạt động làm xuất hiện những nhu cầu của họ.

Số liệu ở biểu đồ 3.7 của mục 3.1 cho chúng ta thấy: có tới 58,68 % số phạm nhân có hộ khẩu thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh, 23,14 % tại một số tỉnh miền đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Thuận và Tây Ninh). Như vậy, đại đa số phạm nhân (chiếm 81,82 %), trước khi bị bắt thường sinh sống ở những khu vực đô thị. Đây là những nơi có tốc độ đô thị hóa cao, có sự phát triển mạnh mẽ về điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa. Đây cũng chính là những nơi mà những yếu tố tiêu cực của nền kinh tế thị trường, những mặt trái của xã hội được bộc lộ và ảnh hưởng rõ nét, đầy đủ nhất.

Kinh tế thị trường bằng lợi ích vật chất kích thích mọi người suy nghĩ, tìm tòi sáng tạo. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng kích thích khát vọng là giàu, làm giàu bằng bất cứ giá nào, lấy đồng tiền là mục tiêu cao nhất. Từ đó dẫn đến đủ kiểu làm ăn bất chính với lối sống hưởng lạc, xa hoa, lãng phí, với thái độ vô cảm,

lạnh lùng, tàn nhẫn trong ứng xử, những thứ đó làm xói mòn truyền thống đạo đức, lối sống lành mạnh và quan hệ có truyền thống tốt đẹp.

- Nền kinh tế thị trường đã tạo ra trong xã hội có một bộ phận những con người lấy “*doanh lợi làm động cơ*”, theo đuổi lợi ích của bản thân mình (chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn ở những nội dung sau). Bởi vậy, trong giai đoạn chuyển sang nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh khốc liệt, với khát vọng làm giàu bằng bất cứ giá nào vì đồng tiền là mục tiêu cao nhất của họ, họ cho rằng sự “*thành đạt*”, “*tài năng*” của họ được thể hiện, được “*đo*” bằng tiền, không quan trọng là kiếm được những đồng tiền đó ở đâu và bằng cách nào, nên họ sẵn sàng bất chấp tất cả, 7,44 % số phạm nhân có nhu cầu muốn làm giàu nhanh chóng nằm trong số đó.

- Trong lúc đất nước còn nghèo, nền kinh tế còn đang trên đà phát triển, nhưng nền kinh tế hàng hóa lại cổ vũ cho lối sống tiêu dùng, kích thích tâm lý tiêu xài, tạo cho không ít người lòng ham muốn hưởng thụ vật chất. Điều này tác động đến một bộ phận thanh niên mới lớn, đặc biệt là những người thiếu bản lĩnh, tha hóa về đạo đức, lối sống, hình thành ở họ những nhu cầu hưởng thụ, lệch lạc, thậm chí là bệnh hoạn. Số liệu 26,03 % phạm nhân phạm tội mua bán chất ma túy ở trại giam Z30D thể hiện động cơ phạm tội xuất phát từ nhu cầu bệnh hoạn - đó là phạm tội để thỏa mãn nhu cầu sử dụng ma túy túy của mình. Ngoài ra còn có một bộ phận trong 14,88 % số phạm nhân phạm tội vì bị lôi kéo, dụ dỗ, thứ kích thích để họ bị lôi kéo, dụ dỗ chính là lợi ích từ việc mua bán các chất ma túy đem lại - đó là tiền bạc bất chính, có thứ tiền đó, họ có thể thỏa mãn những nhu cầu lệch lạc của mình - thứ tiền mà họ không thể có bằng những con đường chính đáng.

- Quá trình đô thị hóa, sự di dân ồ ạt, tự phát của một bộ phận không nhỏ những người không chấp nhận cuộc sống ở nông thôn ra thành thị với mơ ước được thay đổi cuộc sống, nhưng họ vấp phải một thực tế là: với trình độ văn hóa thấp, không nghề nghiệp, không có nơi nương tựa...trong họ phải thuê nhà, phải

sống trong hoàn cảnh, điều kiện của cuộc sống thành thị khác xa với điều kiện sống của họ trước đây. Mặt khác, cuộc sống nơi đô thị có sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt, một bộ phận cư dân nghèo thành thị không có công ăn việc làm, hoặc có công ăn việc làm nhưng thu nhập thấp, nạn thất nghiệp ngày càng nhiều. Số liệu thống kê về nghề nghiệp của phạm nhân ở bảng số 5, điểm **3.1.5**, mục **3.1** thể hiện rất rõ vấn đề này (24,80 % không nghề nghiệp; 25,62 % lao động phổ thông; 20,25 % buôn bán; 7,85 % lái xe và chạy xe ôm; 10,33 % là công nhân; 7,85 % là nông dân...).

- Ngoài ra, còn rất nhiều những điều kiện khác như điều kiện kinh tế (50 % số phạm nhân có điều kiện kinh tế ở mức nghèo khó), tình trạng hôn nhân (15,29 % số phạm nhân đã ly hôn), những “bất hòa”, “biến cố” trong cuộc sống gia đình khi rơi vào hoàn cảnh túng quẫn dẫn đến những hiện tượng: cãi vã, chì chiết, khinh miệt, coi thường nhau...

Tuy nhiên, xét cho đến cùng, sự nghèo khổ không phải là nguyên nhân, càng không phải là nguyên nhân duy nhất của các tệ nạn xã hội nói chung và tệ nạn ma túy nói riêng nhưng nó lại là mảnh đất thuận lợi cho tệ nạn xã hội nảy sinh bởi sự nghèo khổ tồn tại song song với bất bình đẳng xã hội nghĩa là sự giàu lên nhanh chóng của một số người vì lý do không chính đáng.

** Những biểu hiện về nhu cầu của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy.*

- Ước mơ, khát vọng làm giàu một cách nhanh chóng.

Với mục đích tìm hiểu kỹ hơn về động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy được hình thành trên cơ sở những nhu cầu này, chúng tôi chọn phạm nhân P.A.Ng (sinh năm 1958, bị bắt năm 1999, đang thi hành án phạt tù tại phân trại K2 với mức án 15 năm) để thực hiện phỏng vấn sâu vì đã được nghiên cứu hồ sơ phạm tội từ trước.

Trước khi tiếp xúc với phạm nhân Ng, chúng tôi đã đề nghị với Ban chỉ huy phân trại và đồng chí cán bộ quản giáo trực tiếp quản lý phạm nhân Ngọc có trao đổi trước và tạo điều kiện thuận lợi để cuộc phỏng vấn sâu diễn ra thuận lợi và đạt hiệu quả so với mục đích đặt ra từ trước. Khi tiếp xúc với Ngọc và biết được mục đích của cuộc phỏng vấn, phạm nhân Ngọc bày tỏ thiện chí hợp tác với lời giải thích, theo chúng tôi là rất trung thực, vì theo lời Ngọc: tội thì đã định rồi, chồng cũng bị tử hình rồi, tất cả đã mất, cả hạnh phúc gia đình và các quan hệ xã hội cũng vậy, bản thân thì sắp thi hành án xong nên cùng với sự ân hận, xót xa đến tận cùng nỗi đau do sai lầm, tội lỗi của mình gây ra...Ngọc sẽ nói thật!

P.A.Ng tái hôn cùng N.A.T và được gia đình tạo điều kiện rất thuận lợi là mở cho một công ty trách nhiệm hữu hạn chuyên cung cấp, lắp đặt ánh sáng cho các nhà hàng, vũ trường, sân khấu...có trụ sở tại nhà riêng ở số 6, đường Tr.Đ, phường B.Th, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cả chồng và Ng đều được sinh ra trong gia đình gia giáo, nề nếp, bản thân Ng vốn khéo ăn nói, nhỏ nhẹ nên được mọi người trong gia đình cưng chiều và tạo điều kiện nhiều nhất về kinh tế cũng như tình cảm, gia đình Ngọc có điều kiện về kinh tế bởi các anh chị thành đạt và một số đang định cư ở nước ngoài. N.A.T sinh ra trong một gia đình mà bố đẻ là một nhà thơ được công nhận là nhà thơ yêu nước, đã có gia đình riêng và một cửa hàng buôn bán ở phố Hàng Gai - một khu phố cổ ở Hà Nội. Sau khi T li dị vợ thì với hai bàn tay trắng vào Thành phố Hồ Chí Minh lập nghiệp, gặp Ng cũng đã lỡ một lần đò nên hai người tái hôn. Dù là tái hôn, nhưng theo Ng, cả hai đã có quãng thời gian rất hạnh phúc. Công ty mà hai vợ chồng quản lý cũng làm ăn thuận buồm, xuôi gió, hạnh phúc hơn nữa là tình yêu của cặp vợ chồng lại đơm hoa, kết trái với tin vui là Ng đã có bầu. Khi đó Ng thường để T lo toan việc làm ăn, buôn bán còn mình thì lo việc nhà và trong thời gian này chủ yếu là dưỡng thai.

Khoảng đầu năm 1998 (theo lời Ng kể) thì Ng cảm nhận thấy những điều bất thường trong chuyện làm ăn của T ở công ty cùng những biểu hiện: đi lại bất thường, cần huy động vốn nên đề nghị Ng bán cả nữ trang, những cuộc điện

thoại không bình thường ở nhà, những cuộc gặp gỡ với những người lạ...mà T không muốn Ng cùng tham gia. Nhiều lần gạn hỏi thì T chỉ nói là làm ăn ngày càng khó khăn và công ty đang thua lỗ, không cạnh tranh được với nhiều công ty khác về quy mô và chất lượng hàng nhập khẩu... nên cần nhiều vốn và có thể phải chuyển hướng làm ăn. Thương chồng và cũng chiều theo ý chồng nên Ng bán hết cả nữ trang và còn đặt vấn đề với gia đình hỗ trợ để T toại nguyện, và hơn hết là Ng tin tưởng và rất thương yêu chồng. T cũng vậy, rất có trách nhiệm và thương yêu, chiều chuộng vợ. Tuy nhiên, Ng vẫn linh cảm có gì đó khuất tất trong việc làm ăn của T. Sau nhiều lần nghi hoặc, gạn hỏi thì T đành nói thật với vợ chuyện đã rồi, rằng T đang tham gia vào một đường dây mua bán Hêrôin được mấy tháng vì làm ăn ở công ty đang thua lỗ, khó gượng dậy được. Và sau một thời gian căng thẳng xảy ra mâu thuẫn vì Ng không chấp nhận việc làm ăn phi pháp (Ng đã từng phản ứng bằng cách đang bụng mang, dạ chứa bỏ nhà đi để ép T dừng việc mua bán ma túy lại, và T cũng đã hứa là sẽ từ bỏ con đường đó) nhưng theo T không thể bỏ ngay được vì đã lỡ “*nhúng chàm*”, hơn nữa vốn đã bỏ ra phải có thời gian thu hồi và quan trọng nhất là phải kiếm thêm để bù đắp lại những khoản thua lỗ do hậu quả của việc “*làm ăn chính đáng*” từ trước để lại. Cuối cùng, không hiểu “*trời xui, đất khiến*” thế nào mà Ng không những chấp nhận mà còn dung túng bằng cách cùng chồng tham gia giao hàng và bị bắt quả tang vào ngày 07/06/1998 khi mang theo một bánh Hêrôin có trọng lượng 330 gram trong lúc đang mang thai, sắp đến ngày sinh.

Sau đó Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên N.A.T tử hình, Ng bị tạm giam vì đang mang thai, phải sinh con trong trại tạm giam. Trong thời gian bị tạm giam, Ng đã một lần quỳ sinh vì thấy ân hận với cái giá phải trả quá đắt, hơn nữa gia đình Ng không chấp nhận một đứa con “*hư hỏng*” như vậy, chồng thì bị tử hình và bản thân Ng phải chịu mức án 15 năm tù. Từ ngày chồng bị bắn, Ng ăn chay cho đến tận bây giờ.

Và khi hỏi, nguyên nhân sâu xa nhất, theo Ng, tại sao với một điều kiện

hoàn cảnh như vậy mà Tuấn lại sa vào con đường phạm tội. Ng nói rằng rất nhiều lần, trong những lúc tình cảm T thường hay nói về ước mơ mau chóng làm giàu, muốn được khẳng định khả năng của mình, muốn lo được cho vợ, cho con...T mong rằng sẽ xây cho mẹ con Ng một căn biệt thự và mong muốn cháy bỏng rằng, khi nào mua được chiếc xe hơi như ý sẽ tự tay lái, chở mẹ con Ng ra Hà Nội thăm lại người vợ cũ vốn rất giàu có.

Theo Ng, tính sĩ diện, không chấp nhận sự coi thường của người khác (vợ cũ của T) mà T thể hiện bằng cách ra đi với hai bàn tay trắng cùng với ước mơ muốn giàu lên một cách nhanh chóng, đó là khao khát mãnh liệt, là động lực thúc đẩy T và Ng phạm tội mua bán các chất ma túy ma túy.

Khi được hỏi, tại sao không nhờ người thân giúp đỡ trong khi gia đình rất có điều kiện, tại sao không ngăn cản, tại sao dung túng...? Ng nói rằng: tính sĩ diện của T, hơn nữa T đã thuyết phục Ng chính bằng lợi nhuận và khả năng thực hiện trót lọt một cách dễ dàng việc mua bán ma túy. Khi được hỏi về lợi nhuận thế nào, thì Ng nói việc giá cả là T chủ động nên Ng không nắm được, chỉ biết rằng T nói không gì có thể mang lại lợi nhuận nhiều hơn việc mua bán ma túy và Ng tin như thế. Thực tế, trong hồ sơ có ghi lời khai giá mang bánh Hêrôin đi bán là 7.000 USD (tương đương 91.000.000 VNĐ). Mà theo một số tài liệu thì giá bán sỉ Hêrôin trên thị trường thời điểm đó chưa đến 10.000 USD/1kg, tức T mua bánh Hêrôin đó khoảng 3.300 USD, như vậy lợi nhuận mà T mua bán ma túy đã lãi hơn một gấp đôi.

- Mong muốn, nguyện vọng thoát khỏi những tình cảnh: túng quẫn, thiếu thốn, nợ nần, vay mượn.

Như đã phân tích ở trên, lý do phạm tội mua bán ma túy của phạm nhân đang thi hành án tại trại giam Z30D vì bị túng quẫn chiếm tỉ lệ lớn nhất (39,26 %). Mức sống ở những khu vực đô thị khá cao: giá cả, chi phí đắt đỏ, trong khi khả năng đáp ứng của một bộ phận cư dân nghèo thành thị và dân di cư là rất thấp vì

điều kiện kinh tế chủ yếu là nghèo khó và đủ sống (98,35 %), nghề nghiệp, công ăn việc làm của họ rất hạn chế về thu nhập (như đã phân tích ở những phần trên). Ngoài ra, trong cuộc sống họ lại phải đối mặt với những “*biến cố*” có thể khiến họ rơi vào hoàn cảnh bế tắc, bần cùng trong cuộc sống, dẫn đến tình trạng bức bách, túng quẫn về tiền bạc - tình trạng này diễn ra “thường trực” trong cuộc sống của họ, làm họ phải luôn “trăn trở” tìm mọi cách “thoát” ra khỏi những hoàn cảnh đó.

Trường hợp của phạm nhân L.T.T, sinh năm 1970 tại Cần Thơ, không biết chữ, nghề nghiệp làm ruộng, chồng là H.V.Kh, không nghề nghiệp, thường đi làm thuê, nhà có 2 con nhỏ, ruộng thì ít, làm thuê không đủ nuôi con ăn học nên hai vợ chồng bàn nhau gửi các con cho ông bà rồi lên Bà Rịa – Vũng Tàu làm thuê kiếm tiền. Ban đầu thị T phụ bán quán cà phê, Kh đi làm thợ hồ bữa có việc, bữa không, thu nhập chỉ đủ hai vợ chồng ăn uống kham khổ và trả tiền nhà trọ, không có tiền gửi về cho con ăn học nên lâm vào hoàn cảnh túng quẫn và phải vay tiền trả góp của tên N (khách hàng thường uống cà phê ở quán của T) để gửi tiền về quê cho ông bà và các con. Vì không có tiền để trả gốc và lãi cho N nên thị T chủ động đặt vấn đề với N là mua Hêrôin về giao lại cho T bán và N đồng ý, khoảng gần một tháng thực hiện việc mua bán ma túy cho N thì T cũng trả được hết nợ cho N và còn tiết kiệm gửi về cho gia đình nên càng ngày thị T cùng chồng càng say và lún sâu vào con đường phạm tội mà không hề biết rằng vợ chồng thị đã được N đưa vào tầm ngắm từ khi có nhu cầu kiếm tiền. Việc N cho vay tiền trả góp và nhiều lần “*vô tình*” tiết lộ “*cách kiếm tiền dễ dàng*” trong lúc uống cà phê là một kịch bản hoàn hảo để đưa vợ chồng T vào con đường phạm tội một cách tự nguyện. Đến ngày 17/12/2003 thì T bị bắt quả tang sau gần 2 tháng thực hiện việc mua bán ma túy với mức án 10 năm tù giam, sau đó Kh cùng N cũng bị bắt khẩn cấp từ lời khai của T.

Khi được hỏi có biết việc mua bán ma túy là vi phạm pháp luật không thì T trả lời là có biết, nhưng không nghĩ là mức án nặng như vậy. Hỏi tại sao biết mà

còn vi phạm, trả lời: ban đầu vì thiếu nợ, túng quẫn, sau thì thấy kiếm tiền dễ và nhanh quá nên không dừng lại được, tới mức có nhiều lần vợ chồng cãi vã nhau, thậm chí đánh nhau nhưng đồng tiền đã làm mờ mắt thị và làm bạc nhược người chồng với đồng tiền công thợ hồ còm cõi, thất thường nên cuối cùng cả hai vợ chồng đều phải vào tù và đang cải tạo tại ở cùng phân trại K4, và vì ân hận với lỗi lầm do thiếu hiểu biết và túng quẫn, đồng thời có quá trình cải tạo tốt nên đã được giảm án 1 lần với thời gian 1 năm và hai vợ chồng được Ban chỉ huy phân trại tạo điều kiện cho gặp nhau, chăm sóc nhau thường xuyên trong trại.

Phạm nhân L.Ng.Th, sinh năm 1978, trú tại 100/20/21/1 Đ.T.H, phường 1, quận B.Th, Thành phố Hồ Chí Minh phạm tội mua bán các chất ma túy lại trong một hoàn cảnh khác. Th là một đối tượng không biết chữ, không nghề nghiệp, ba mẹ li dị, Th ở cùng với anh chị ruột. Trong quá trình chơi bời, tụ tập với đám bạn bè xấu, Th có thai, tác giả của cái thai trong bụng của Th, sau khi biết chuyện đã “*quất ngựa truy phong*”, chán chường, ê chề, bị mọi người xa lánh, ruồng bỏ, Th lang thang, gia nhập đám bụi đời. Gần đến ngày sinh, không có tiền, không có sự trợ giúp của người thân...cuối cùng Th sa vào con đường mua bán các chất ma túy để có tiền sinh con. Trong hồ sơ phạm nhân, Th là đối tượng tái phạm ma túy, tức đã có tiền án về tội này vào năm 1999, nhưng lúc đó Th đang mang thai nên Tòa cho tại ngoại, trong thời gian đó Th lại tiếp tục phạm tội. Hỏi tại sao khi bị bắt và xét xử, biết được tội mua bán các chất ma túy là rất nặng, pháp luật trừng trị rất nghiêm khắc mà vẫn tái phạm, Th trả lời rất đơn giản rằng không còn bất cứ sự lựa chọn nào khác để nuôi con.

- Sự “*lệ thuộc*” và những “*khoái cảm*” do sử dụng ma túy đem lại.

Qua điều tra có tới 26,03 % số phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy vì bị nghiện. Khi nói về nguyên nhân dẫn đến nghiện ma túy họ thường đổ lỗi cho khách quan như: bị bạn bè rủ rê, do mâu thuẫn bế tắc trong đời sống tình cảm...mà không nói về những nguyên nhân chủ quan: sự tha hóa về đạo đức, nhân

cách, lối sống, do tò mò, muốn hưởng thụ những “*khoái lạc*” bệnh hoạn do ma túy đem lại. Khi đã bị nghiện, họ bị lệ thuộc hoàn toàn cả về “*thể xác*” và tâm lý. Nhu cầu sử dụng ma túy không nằm trong những nhu cầu tự nhiên của con người, bản thân lúc đầu ma túy không có ý nghĩa đối với cơ thể con người. Nhưng khi ma túy đã được đưa vào cơ thể, nó gây kích thích thần kinh mạnh, gây cảm giác thoải mái, đặc biệt khó có thể quên được. Khi đã nghiện cảm giác đó thì phải thường xuyên đưa ma túy vào cơ thể vì:

- + Cần ma túy để thỏa mãn “*con nghiện*” của cơ thể, nếu cơ thể đói ma túy sẽ gây ra cảm giác đau đớn khủng khiếp.

- + Cần ma túy để có cảm giác thoải mái, đặc biệt thỏa mãn “*cái nghiện*” về mặt tâm lý.

Như vậy ma túy đã trở thành phương thức thỏa mãn nhu cầu cấp thiết của người nghiện ma túy và đây là nhu cầu nổi trội nhất, bức bách nhất lấn át các nhu cầu khác của họ, thậm chí cả những nhu cầu tự nhiên tối thiểu.

Như vậy, do tính “*lệ thuộc*” hoàn toàn vào ma túy người nghiện luôn tìm mọi cách để có tiền mua thuốc, nghĩ ra vô vàn cách để nói dối, lừa gạt, trộm cắp, cướp giật thậm chí là cả giết người để có ma túy. Trong đó, mua bán các chất ma túy là một cách thuận lợi nhất, tốt nhất để họ có thể duy trì nhu cầu sử dụng ma túy một cách thường xuyên, liên tục, đây cũng chính là lời xác nhận của phạm nhân Ng.Th.M - một con nghiện có thâm niên từ năm 1967 đến khi bị bắt, cũng theo phạm nhân này thì những kẻ nghiện ma túy không thể dấu mọi người lâu được, mà khi mọi người biết thì hầu như ai cũng xa lánh, coi thường... ngoại trừ những kẻ cùng cảnh ngộ và những kẻ buôn bán ma túy chuyên nghiệp.

Với những phạm nhân bị nghiện đang phải thi hành án phạt tù tại trại Z30D thì phần lớn điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, do đua đòi hoặc bị dụ dỗ, lôi kéo nên thường phải đi bán ma túy để được trả công bằng ma túy để thỏa mãn con

nghiện của mình, trở thành tay chân đắc lực cho bọn mua bán ma túy chuyên nghiệp hay nói cách khác là nạn nhân của bọn mua bán ma túy chuyên nghiệp. Khi thực hiện phỏng vấn sâu trường hợp của D.Ch.Th (sinh năm 1981) tại Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi càng thấy nhận định trên là hoàn toàn đúng. Th sinh ra trong một gia đình nghèo, bản thân học chưa hết lớp 3, không có nghề nghiệp, không có công ăn việc làm nên suốt ngày lêu lổng, chơi bời, tụ tập cùng đám bạn xấu và thường xuyên bị gia đình la mắng. Chán chường vì không có tương lai, lại bị đám bạn rủ rê, lôi kéo nên Th đã tập hít Hêrôin do bạn bè dẫn mỗi đến giới thiệu với H - là đối tượng chuyên mua bán ma túy. Khi Th bắt đầu bị nghiện thì H không cho sử dụng miễn phí nữa, mà đưa ra yêu cầu, muốn có ma túy sử dụng thì phải thực hiện công việc bắt buộc là bán ma túy của H cho những con nghiện khác, và H sẽ trả công bằng chính thứ ma túy đó. Do đã bị nghiện, trong hoàn cảnh của mình, không còn con đường nào khác, Th đã trở thành nạn nhân của H, đến ngày 29/04/2005 thì Th bị bắt sau khi thực hiện việc mua bán ma túy trót lọt 16 lần với mức án phải thi hành là 7 năm.

Những nhu cầu đã phân tích ở trên hoàn toàn vượt quá xa so với khả năng hiện có của phạm nhân tạo ra sự chênh lệch quá lớn giữa nhu cầu và khả năng thỏa mãn nhu cầu một cách chính đáng - đó có thể sẽ trở thành điều kiện thuận lợi của hành vi phạm tội nói chung và phạm tội mua bán các chất ma túy nói riêng.

3.3.1.3. Lựa chọn phương thức thỏa mãn những nhu cầu của phạm nhân.

Như vậy, phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy có nhu cầu xác định, chính nhu cầu xác định (cần tiền, rất nhiều tiền) này làm nảy sinh ý đồ phạm tội (thỏa mãn nhu cầu xác định bằng hành vi mua bán các chất ma túy).

Nhu cầu dẫn đến phạm tội mua bán các chất ma túy là kết quả của việc nhận thức và xử lý những tình huống, hoàn cảnh sống cụ thể của mỗi cá nhân kẻ phạm

tội. Nói cách khác, đó là sự “*chủ quan hóa*” theo hướng lệch lạc, những phương cách, những mục tiêu hoặc cả hai thứ đó, tạo cơ sở tâm lý cho hành vi phạm tội của họ. Với hoàn cảnh của họ thì chỉ có mua bán ma túy mới có thể có tiền để thỏa mãn những nhu cầu lệch lạc, quá đáng và bệnh hoạn của mình.

Vấn đề là: *tại sao họ lại chọn con đường mua bán ma túy mà không chọn một con đường khác, kể cả con đường phạm tội khác mà có khung hình phạt nhẹ hơn thì vẫn có thể thỏa mãn được những nhu cầu của mình như những loại tội phạm khác?*

** Nhận thức về pháp luật đối với tội mua bán các chất ma túy của phạm nhân.*

Trong thực tế chúng ta có thể thấy việc chấp hành luật không nhất thiết cứ phải hiểu biết luật một cách đầy đủ (lẽ tất nhiên hiểu biết càng đầy đủ thì càng tốt). Có người học vấn rất thấp, nhưng họ được tiếp thu và được giáo dục trong môi trường đạo đức lành mạnh và tự giác nên mặc dù hiểu biết về luật rất thấp nhưng họ vẫn không phạm pháp. Ở đây chúng ta thấy mối quan hệ tác động qua lại của chuẩn mực đạo đức và pháp luật được thể hiện một cách rõ rệt trong tính chất và mức độ của hành vi sai lệch chuẩn mực, đối với phạm nhân, đặc biệt là phạm nhân về ma túy, phần lớn đi đến chỗ vi phạm Luật hình sự sau khi đã vi phạm hàng loạt những chuẩn mực đạo đức và các chuẩn mực khác.

Một số nghiên cứu cũng đã xác nhận rằng: đối với những hành động cố ý chống đối xã hội, đặc biệt những hành động có tính chất trục lợi và hung bạo, thì việc biết hay không biết những chuẩn mực cụ thể của luật pháp cũng không phải là yếu tố giữ vai trò cơ bản, thậm chí họ còn có sự thông thạo, hiểu biết hơn các công dân khác về các chuẩn mực pháp luật hình sự cụ thể. Rõ ràng ở đây cái quan trọng hơn là thái độ đối với xã hội và đối với các nguyên tắc, quy định của nó, mà trước hết là nguyên tắc đạo đức và sự đánh giá thực tế những cái có lợi và cái có hại có

tính chất tương đối có thể có do kết quả hành động của họ đem lại. Đây cũng là điển hình của tội phạm về ma túy nói chung. Tất cả những điều này, đến lượt nó lại có quan hệ mật thiết với hoàn cảnh môi trường của việc giáo dục con người, với các mối quan hệ xã hội, với kinh nghiệm - tâm lý, ý thức của cá nhân tích cực hay tiêu cực (nhất là hệ tư tưởng, thế giới quan, nhân sinh quan...). Và như vậy những tri thức pháp luật cụ thể trong những trường hợp này dường như “*hòa tan*” trong hệ thống các nguyên tắc sống chung của cộng đồng. Khi nói đến tác động của chuẩn mực xã hội nói chung đến tâm lý hành vi của con người có thể nêu lên một nguyên lý chung: mức độ ảnh hưởng của sự hiểu biết hay không hiểu biết chuẩn mực xã hội cụ thể đến hành vi con người (do chuẩn mực đó điều chỉnh) phụ thuộc vào nội dung của chuẩn mực đó được phản ánh một cách “*lặp lại*” đến mức độ nào trong những chuẩn mực xã hội khác.

Như đã nói ở trên, sự hiểu biết các chuẩn mực hoàn toàn không phải là sự đảm bảo để không vi phạm nó. Tất cả vấn đề là ở thái độ của cá nhân đối với các chuẩn mực, đối với các giá trị được các chuẩn mực ấy bảo vệ, đối với xã hội, đối với lợi ích của cá nhân đó và đối với mọi người. Cái có vai trò quan trọng trong việc xác định khuynh hướng của hành động là những thói quen của con người mà thiếu nó thì sự hiểu biết chuẩn mực nhiều khi mang tính chất tự biện và thụ động.

Nhận thức về chuẩn mực tự nó không thể xóa được các nguyên nhân, không phải là cái bảo đảm chắc chắn cho cá nhân không thể có hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội, đặc biệt là tội phạm. Nhận thức đúng đắn về chuẩn mực chỉ có tác dụng: định hướng hành vi con người theo hướng mong muốn, nó báo trước những sự trừng phạt có thể có, nó làm giảm khả năng mắc sai lầm, giảm khả năng cá nhân trở thành “*nạn nhân*” của những điều mà bản thân họ không hiểu biết, nạn nhân của những hành vi vi phạm pháp luật.

Để tìm hiểu nhận thức của phạm nhân về pháp luật đối với tệ nạn ma túy, chúng tôi đưa ra câu hỏi: *anh (chị) có biết rõ khung hình phạt đối với tội mua bán*

ma túy không? Với câu hỏi này, chúng tôi đưa ra 4 lựa chọn ở 4 mức độ khác nhau, đó là: *biết rất rõ*; *biết*; *biết nhưng không rõ* và *không biết*, tương ứng với các mức độ hiểu biết trên chúng tôi cho số điểm cho lựa chọn của phạm nhân là: 4; 3; 2; 1 điểm. Từ đó chúng tôi tính điểm trung bình bằng công thức sau:

$$\text{ĐTB} = \frac{N_1 \times 4 + N_2 \times 3 + N_3 \times 2 + N_4 \times 1}{N}$$

Chúng tôi chia mức độ nhận thức về pháp luật với tệ nạn ma túy của phạm nhân làm 4 mức độ khoảng cách, giữa các khoảng được tính bằng công thức:

$$\text{Khoảng cách} = \frac{4-1}{4} = 0,75$$

Như vậy:

- Từ 1,01 đến 1,75 điểm - mức độ nhận thức thấp.
- Từ 1,76 đến 2,50 điểm - mức độ nhận thức trung bình.
- Từ 2,51 đến 3,25 điểm - mức độ nhận thức khá.
- Từ 3,26 đến 4,00 điểm - mức độ nhận thức cao.

Kết quả thu được như sau:

Bảng số 7: Nhận thức của phạm nhân về hình phạt đối với tội mua bán các chất ma túy.

<i>Thời điểm</i>	<i>Mức độ hiểu biết</i>				<i>Điểm TB</i>
	<i>Biết rất rõ</i>	<i>Biết</i>	<i>Biết nhưng không rõ</i>	<i>Không biết</i>	
<i>Trước khi bị bắt</i>	6	14	97	125	1,59
<i>Sau khi bị bắt</i>	83	71	50	38	2,82

Qua bảng trên, chúng ta có nhận xét về mức độ nhận thức của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy về khung hình phạt của pháp luật đối với tội mua bán các chất ma túy như sau:

- Trước khi bị bắt, hiểu biết của họ ở mức độ thấp (**1,59** điểm).
- Sau khi bị bắt, hiểu biết của họ đạt ở mức độ khá (**2,82** điểm).

Như vậy, nhận thức về khung hình phạt của pháp luật với tội mua bán các chất ma túy của đa số phạm nhân là rất kém. Điều này nói lên một bộ phận phạm nhân là nạn nhân của tình trạng kém hiểu biết. Nguyên nhân của mức độ kém hiểu biết này, thứ nhất là do trình độ học vấn của họ rất thấp (kết quả phản ánh ở biểu đồ số **01**, mục **3.1**), thứ hai, là con đường để giúp họ có hiểu biết về pháp luật với tội mua bán các chất ma túy chủ yếu là tự phát như kết quả thu được qua câu hỏi: *anh(chị) được biết mua bán ma túy là phạm tội, đó là do:...*

- 27 phạm nhân được biết qua: *chính quyền địa phương tuyên truyền* (chiếm 11,18 %).
- 68 phạm nhân được biết thông qua: *bạn bè và những người xung quanh nói tới* (chiếm 28,01 %).
- 131 phạm nhân được biết thông qua: *các phương tiện thông tin đại chúng* (chiếm 54,13 %).
- Còn lại 16 phạm nhân được biết thông qua: *những lý do khác* (chiếm 6,61 %).

Với trình độ học vấn hạn chế, sự hiểu biết ít ỏi về lẽ sống, về chuẩn mực xã hội, hiểu biết pháp luật sơ sài, đơn giản, muộn màng (hiểu biết đạt mức độ khá khi đã phạm tội và đang phải chấp hành án phạt tù - đạt **2,82** điểm), những phạm nhân không biết phải chịu trách nhiệm về hậu quả hành vi của mình trước khi phạm tội. Hành vi phạm tội ấy xuất phát từ nhận thức pháp luật kém cỏi, không tuân thủ kết hợp với thiếu hiểu biết khó có thể điều chỉnh, kiềm chế những hành động liều lĩnh,

mù quảng kiểu “*điếc không sợ súng*” dẫn đến bất chấp luật pháp, không thấy trước hoặc không nghĩ đến hậu quả hành vi, hành động của mình.

Kết quả của quá trình nhận thức của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy phần nào cho chúng ta thấy nội dung giáo dục pháp luật của chúng ta chưa thật sự hiệu quả.

** Nhận thức của phạm nhân về lợi nhuận do mua bán ma túy đem lại và khả năng thực hiện trốn lọt hành vi phạm tội.*

Như chúng tôi đã đề cập tại điểm **1.4.3**, mục **1.4**, các chất ma túy có đặc tính: là các chất gọn nhẹ, dễ vận chuyển, cất dấu và đem lại lợi nhuận rất lớn.

- Mua bán các chất ma túy đem lại lợi nhuận rất lớn.

Như ở phần trên đã trình bày thì cho dù là để thỏa mãn nhu cầu nào của họ thì cũng cần phải có tiền, thậm chí là rất nhiều tiền. Như vậy, mục đích phạm tội của họ là phải có tiền để thỏa mãn những nhu cầu của mình. Nhưng tạo sao muốn có tiền, họ phải chọn con đường thực hiện hành vi mua bán ma túy mà không phải là con đường khác? Đó chính là họ ý thức được rằng: lợi nhuận do việc mua bán ma túy đem lại là rất lớn, họ biết chắc điều đó. Và “*siêu lợi nhuận*” từ việc mua bán ma túy đem lại chính là động lực thúc đẩy phạm nhân đến con đường thực hiện hành vi phạm tội.

Trong thực tế diễn biến giá cả của thị trường ma túy cũng chứng minh rằng lợi nhuận do việc mua bán ma túy mang lại là rất lớn, có thể nói buôn lậu ma túy đem lại lợi nhuận siêu ngạch.

Theo GS.TS: Nguyễn Xuân Yêm, nguyên Phó chánh văn phòng thường trực phòng chống ma túy Quốc gia thì: giá Hêrôin ở Việt Nam vào thời điểm 2002 – 2003 khoảng hơn 10.000 USD/kg (tương đương 160.000.000 VNĐ), nếu đem bán lẻ với giá 20.000 VNĐ/1liều thì có thể thu được 1.300.000.000 VNĐ [35; 577], tức lãi gấp hơn 8 lần. Khi nghiên cứu quy luật giá trị – quy luật quan trọng nhất

trong kinh tế tư bản, C.Mác đã khẳng định: khi lợi nhuận đạt 300 % thì dù treo cổ nhà tư bản vẫn làm. Vì vậy, tù tội, khung hình phạt nghiêm khắc, thậm chí mức án tử hình vẫn không làm nguội “*bầu máu nóng*” của bọn tội phạm ma túy. Đương nhiên với đối tượng là phạm nhân mua bán các chất ma túy đang thi hành án phạt tù tại trại giam Z30D chủ yếu là mua bán trực tiếp nhỏ, lẻ với mức án đang phải chấp hành chủ yếu từ 5 năm đến 20 năm (như đã trình bày ở phần trên) nhưng sự hấp dẫn từ lợi nhuận do việc mua bán các chất ma túy cũng là động lực quan trọng nhất thúc đẩy họ đến con đường phạm tội.

Để tìm hiểu mức độ hiểu biết của phạm nhân về nội dung này, chúng tôi đưa ra câu hỏi số **19**: (*chỉ có mua bán ma túy thì mới đem lại lợi nhuận lớn nhất, theo anh (chị) điều đó đúng không?*); câu hỏi số **23**: (*anh (chị) có cho rằng chỉ có mua bán ma túy thì mới đủ tiền để thỏa mãn nhu cầu nghiện hút của mình không?*). Chúng tôi cũng đưa ra 4 mức độ (*rất đúng; đúng; đúng một phần; không đúng*) để phạm nhân lựa chọn. Cũng với cách tính điểm, phân chia khoảng cách và quy ước như trên:

Kết quả thu được qua bảng số liệu sau:

Bảng số 8: Nhận thức của phạm nhân về "lợi nhuận" do việc mua bán ma túy mang lại.

Câu số	Mức độ lựa chọn								Điểm trung bình
	Rất đúng		Đúng		Đúng một phần		Không đúng		
	N	%	N	%	N	%	N	%	
19	26	10,74	54	22,31	90	37,19	72	29,75	2,14
23	26	10,74	59	24,38	68	28,10	89	36,78	2,09

+ Với điểm trung bình đạt **2,14** thì hiểu biết của phạm nhân ở mức độ trung bình, có nghĩa là phạm nhân hiểu được về lợi nhuận của việc mua bán ma túy mang lại là rất lớn. Trong đó có 80 phạm nhân (chiếm 33,05%) lựa chọn phương án *rất đúng* và *đúng* tức hiểu biết ở mức độ cao về lợi nhuận do việc mua bán ma

túy mang lại. Chính vì lợi nhuận đó họ dám chấp nhận tất cả: đạo lý, pháp luật, thậm chí đánh đổi cả hạnh phúc gia đình và mạng sống của chính mình.

Việc nhận thấy lợi nhuận từ mua bán ma túy đem lại tác động mạnh mẽ đến nhu cầu và nguyện vọng của cá nhân. Hơn nữa, việc thực hiện hành vi mua bán ma túy đối với họ không có khó khăn gì, nó diễn ra hàng ngày, xung quanh họ và rất nhiều người làm được việc đó...những điều đó tác động mạnh mẽ đến họ, thúc đẩy họ quyết tâm thực hiện hành vi phạm tội của mình, thậm chí có gia đình nhiều người cùng thực hiện hành vi phạm tội, bất chấp tất cả.

Trường hợp đại gia đình phạm nhân V.Th.Ng.Tr (sinh năm 1962) tại 188/49/21B T.Th.Th, phường 3, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh là một ví dụ. Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh là một địa bàn trọng điểm về tội phạm và tệ nạn xã hội, gia đình Trinh cũng là một gia đình có “*truyền thống*” với nhiều thành phần bất hảo: bố Trinh mang án 5 năm, em trai mang án 13 năm cùng về tội cố ý gây thương tích; mẹ mang án 12 năm, bị bắt ngày 18/09/1997, em gái mang án 14 năm, bị bắt ngày 31/10/1998 về tội mua bán các chất ma túy và 3 mẹ con đều thi hành án tại trại giam Z30D. Như vậy, cả nhà có 5 người đang phải thi hành án phạt tù ở 3 trại giam khác nhau thuộc Cục V26 - Bộ công an. Bản thân Tr học hết lớp 2, buôn bán trái cây ở chợ Cầu Muối, thu nhập một ngày khoảng 5 đến 6 chục ngàn, chồng không có công ăn việc làm ổn định và lại có tới 7 đứa con (3 trai, 4 gái - đến nay đứa lớn nhất 25, nhỏ nhất 11 tuổi). Tr đã có 2 tiền án về tội mua bán các chất ma túy: năm 1998 án 8 năm; năm 1999 án 16 năm nhưng vì con còn nhỏ nên thị chưa phải thụ hình, trong lúc chờ tòa phúc thẩm xử lại, thị bỏ trốn và lại tiếp tục tái phạm và bị bắt lần thứ 3 ngày 01/02/1999 và bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử với mức án là 20 năm cùng hình phạt bổ sung là 50.000.000 VNĐ (nhưng có đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn). Khi được hỏi tại sao gia đình rất nhiều người thân đang phải thi hành các án phạt tù, đặc biệt là mẹ và em gái đang phải thi hành án về tội mua bán các chất ma túy mà lại còn phạm tội đó, mà lại tái phạm nhiều lần? Tr trả lời: hám lợi - vì hoàn cảnh khó khăn và việc mua

bán ma túy diễn ra rất dễ dàng, thậm chí công khai như “*mua bán rau ở chợ*”. Tr nói, buôn bán trái cây ở chợ chỉ được khoảng 5 đến 6 chục ngàn đồng một ngày, nhà thì đông con mà còn nhỏ và gia đình thì nghèo, không có bất cứ khoản thu nhập nào khác. Trong khi một ngày thực hiện việc mua bán ma túy trót lọt có thể kiếm được từ hơn 1 triệu đến 2 triệu đồng, lại không phải vất vả vì mua bán rất dễ dàng, thuận lợi. Với “*thu nhập*” như vậy thì việc 3 mẹ con thị lần lượt nhập trại cũng là điều dễ hiểu.

+ Với những “con nghiện” thì số tiền phải thường xuyên sử dụng mua ma túy để đưa vào người hàng ngày là rất lớn so với “*thu nhập*” của chúng. Một liều Hêrôin giá thị trường hiện tại là từ 50.000 đến 100.000 đồng; một viên thuốc lắc có giá bán lẻ từ 250.000 đến 350.000 đồng. Theo phạm nhân Ng.Th.M và D.V.Th thì một ngày những người nghiện phải đưa vào cơ thể một lượng Hêrôin tương đương với số tiền thấp nhất là 150.000 đến 200.000 đồng, mà đã nghiện thì ngày nào cũng phải như vậy. Còn với “dân chơi” - tức những kẻ nghiện mà có nhiều tiền thì một ngày có thể phải đưa vào cơ thể hàng triệu tiền mua ma túy mới thỏa mãn cơn nghiện. Với nghề nghiệp, việc làm và thu nhập như đã phân tích ở những nội dung trên thì không thể nào “con nghiện” có thể thỏa mãn nhu cầu nghiện hút bằng “*thu nhập*” của mình được. Hơn nữa, khi đã nghiện ma túy thì hầu như không thể dấu được nên mọi người xa lánh, cảnh giác... nên với chúng chỉ còn con đường duy nhất là phạm tội để bằng mọi cách phải có tiền để mua ma túy. Với câu hỏi: *chỉ có mua bán ma túy mới có đủ tiền để thỏa mãn nhu cầu nghiện hút của mình không?* Kết quả thu được qua bảng số 10, điểm trung bình của phạm nhân là **2,09** - ở mức độ nhận thức trung bình, tức là phạm nhân nhận thức được, trong đó có 85 phạm nhân (chiếm 35,12%) lựa chọn phương án *rất đúng* và *đúng* nghĩa là mức độ hiểu biết cao về nội dung này. Cho nên trong thực tế chúng ta cũng thấy rõ ràng tệ nạn ma túy luôn luôn gắn liền với các loại tội phạm khác. Cũng theo phạm nhân M và Th, đã nghiện thì trong điều kiện hoàn cảnh của chúng kiểu gì cũng phạm tội mới có tiền để mua ma túy, trong đó phạm tội mua

bán ma túy là “tốt” hơn cả vì trước hết là lúc nào cũng có thể đưa ma túy vào ngay cơ thể khi lên cơn nghiện, thứ hai là mua được ma túy với “*giá hợp lý*” và “*chất lượng đảm bảo*” - những yếu tố giúp con nghiện thỏa mãn tốt nhất nhu cầu này.

- *Nhận thức về những “điều kiện thuận lợi” cho việc thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy.*

Như đã phân tích về đặc tính hình sự của các chất ma túy là rất gọn nhẹ nên vận chuyển, tàng trữ, cất giấu, giao nhận dẫn đến một thực tế là ai cũng có thể thực hiện một cách dễ dàng hành vi phạm tội. Hơn nữa, ma túy là những chất dễ phi tang, tẩu tán nên việc bắt quả tang là rất khó khăn đối với cơ quan chức năng. Những vấn đề trên cho thấy trong thực tế rất nhiều đối tượng (nhiều thành phần, lứa tuổi) tham gia hoạt động mua bán ma túy, đặc biệt đối tượng là phụ nữ và trẻ em ngày càng nhiều.

Để tìm hiểu về nhận thức về những nội dung trên chúng tôi đưa ra những câu hỏi số: **24** (*Anh (chị) có đồng ý với ý kiến là chỉ cần sự liều lĩnh và có độ gan lì là có thể thực hiện được việc mua bán ma túy hay không?*); câu số: **26** (*Việc bắt quả tang khi thực hiện mua bán ma túy là rất khó vì dễ phi tang, tẩu tán, điều đó đúng không?*); câu số: **27** (*Việc cất giấu, vận chuyển, giao nhận ma túy với anh (chị) là rất dễ dàng?*) và câu hỏi số: **28** (*Khi đã tham gia vào đường dây mua bán ma túy thì có muốn dừng lại cũng không thể được, điều đó đúng không?*). Các câu hỏi cũng có 4 lựa chọn, cách cho và tính điểm, tính khoảng cách cũng như những câu hỏi trên. Kết quả thu được:

Bảng số 9: Nhận thức của phạm nhân về các "điều kiện thuận lợi" cho việc thực hiện hành vi mua bán ma túy.

Câu số	Mức độ lựa chọn								Điểm trung bình
	Rất đúng		Đúng		Đúng một phần		Không đúng		
	N	%	N	%	N	%	N	%	
24	16	6,61	34	14,05	90	37,19	102	42,15	1,85

26	15	6,20	67	27,69	88	36,36	72	29,75	2,10
27	19	7,85	51	21,07	89	36,78	83	34,30	2,02
28	13	5,37	72	29,75	76	31,40	81	33,47	2,07

Qua kết quả thu được chúng tôi nhận xét rằng: phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D đều nhận thức được các điều kiện “*thuận lợi*” cho việc thực hiện hành vi phạm tội, biểu hiện qua các số liệu điểm trung bình đều đạt ở mức độ nhận thức trung bình (**2,25; 1,85; 2,10** và **2,02** điểm), cụ thể là:

- Việc mua bán ma túy chỉ cần sự liều lĩnh và gan lì là có thể thực hiện được mà không cần phải có trình độ văn hóa, không cần phải có một quá trình đào tạo...mà vẫn thực hiện một cách có hiệu quả.

- Phạm nhân cũng nhận thức được đặc tính hình sự của ma túy là những chất rất gọn nhẹ, rất dễ phi tang, tẩu tán và việc cất giấu, vận chuyển, giao nhận cũng rất “*thuận tiện*”, bất cứ ai cũng có thể dễ dàng thực hiện trót lọt hành vi phạm tội này - điều này cũng đã được chứng minh trong thực tiễn là đối tượng phạm tội mua bán các chất ma túy rất đa dạng. Hơn nữa, một trong những biện pháp đấu tranh cơ bản của các cơ quan chức năng đối với loại tội phạm này là phải bắt quả tang - đây cũng là yếu tố để bọn tội phạm lợi dụng nhằm đối phó với các cơ quan chức năng. Kết quả qua biểu đồ số: **04**, điểm **3.1.8**, mục **3.1** cho thấy có tới 71,07 % số phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D bị bắt quả tang, và với loại tội phạm này thì chỉ có bắt quả tang chúng mới chịu nhận tội, trong khi việc tẩu tán, phi tang, cất giấu, giao nhận lại rất dễ dàng với nhiều phương thức, thủ đoạn phạm tội khác nhau ngày càng tinh vi, xảo quyệt hơn.

- Ngoài ra, như đã trình bày, vì tội phạm ma túy có khung hình phạt rất cao - điều mà phạm nhân đều biết rõ cho nên khi đã tham gia vào các đường dây mua bán các chất ma túy thì chúng cũng phải chấp nhận “*luật im lặng*” vốn là thứ “*luật rừng*” nhưng tính thực thi lại rất cao. Chính vì vậy, khi bị bắt chúng hầu như chỉ

khai báo nhỏ giọt và chỉ khai báo những gì cơ quan chức năng đã nắm được bởi chúng rất sợ đồng bọn trả thù, thậm chí sợ hơn cả pháp luật. Và khi đã “nhúng chàm” thì chúng có muốn dừng lại cũng là việc hết sức khó khăn. Hơn nữa, như thị Tuyết và thị Trinh cho rằng, khi thực hiện việc mua bán trót lọt thì lợi nhuận và số tiền kiếm được quá nhanh, quá dễ dàng và quá lớn so với khả năng của họ cũng làm cho họ khó có thể cưỡng lại sức hấp dẫn đó cho nên chính bản thân họ cũng không tự chủ và dừng lại được.

Như vậy, về mặt nhận thức của phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy đang thi hành án phạt tù tại trại giam Z30D có thể tóm tắt lại như sau:

Thứ nhất: Trình độ học vấn quá thấp cho nên nhận thức chung về những chuẩn mực của xã hội nói chung, nhận thức về chuẩn mực pháp luật nói riêng là rất yếu kém. Do vậy cá nhân họ thường dễ rơi vào những hoàn cảnh bất lợi: không có công ăn việc làm, thu nhập thấp, thiếu thốn, khó khăn về kinh tế mà không có cách giải quyết. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với chuẩn mực xã hội.

Thứ hai: Mặc dù vậy nhưng họ lại hiểu biết được những vấn đề về ma túy qua các kênh thông tin khác nhau và đều đạt ở mức độ hiểu biết trung bình, thậm chí có những đối tượng hiểu biết rõ về những đặc tính hình sự của ma túy cũng như những “*điều kiện thuận lợi*” để có thể thực hiện trót lọt hành vi mua bán các chất ma túy. Những hiểu biết ở mức độ đó “*đủ*” kích thích và làm cơ sở để định hướng cho hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy của họ.

Những phạm nhân qua phỏng vấn sâu như: Th, T, Tr là những người có trình độ văn hóa rất thấp, hiểu biết về các chuẩn mực xã hội và pháp luật thấp kém, không nghề nghiệp lại rơi vào những hoàn cảnh “đặc biệt” nên khi có một chút hiểu biết về ma túy và những “*điều kiện thuận lợi*” cho việc thực hiện hành vi mua bán các chất ma túy là có thể thực hiện ngay hành vi phạm tội. Quá trình đấu tranh động cơ của họ diễn ra nhanh chóng, đơn giản dù biết rằng đó là hành vi

phạm vi phạm pháp luật, là có thể phải đối mặt với tù tội nhưng họ đều không nghĩ rằng mức án dành cho hành vi của họ lại cao đến như vậy.

** Quan điểm, lối sống của phạm nhân.*

Để tìm hiểu về quan điểm, lối sống của phạm nhân trước khi bị bắt, chúng tôi đưa ra hệ thống câu hỏi:

- Câu số **10**: *trong cuộc sống, có quan điểm cho rằng: “mọi thứ đều có thể mua được bằng tiền” hay “có tiền mua tiên cũng được”, ý kiến của anh (chị) là:*

- Câu số **11**: *lại có quan điểm cho rằng “thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt, còn hơn le lói suốt trăm năm”, anh (chị) có đồng ý với quan điểm đó không?*

- Câu số **13**: *anh (chị) có cho rằng việc mà người khác làm được thì mình cũng làm được không?*

Trong đó mỗi câu chúng tôi đều đưa ra 4 mức độ: *hoàn toàn đồng ý; đồng ý; đồng ý một phần và không đồng ý* để phạm nhân lựa chọn. Cách cho điểm và chia khoảng cách cũng như những câu hỏi ở phần trên của mục này, như vậy:

+ Từ 1,01 đến 1,75 điểm - đồng ý với mức độ thấp.

+ Từ 1,76 đến 2,50 điểm - đồng ý với mức độ trung bình.

+ Từ 2,51 đến 3,25 điểm - đồng ý với mức độ khá.

+ Từ 3,26 đến 4,00 điểm - đồng ý với mức độ cao.

Kết quả thu được qua bảng số liệu sau:

Bảng số 10: Quan điểm sống của phạm nhân.

Câu số	Mức độ lựa chọn								Điểm trung bình
	Hoàn toàn đồng ý		Đồng ý		Đồng ý một phần		Không đồng ý		
	N	%	N	%	N	%	N	%	
10	17	7,02	35	14,47	112	46,28	78	32,23	1,96
11	18	7,44	42	17,36	69	28,51	113	46,70	1,86

13	26	10,74	62	25,62	101	41,74	53	21,90	2,25
----	----	-------	----	-------	-----	-------	----	-------	------

Giá trị chỉ tồn tại trong mối quan hệ với nhu cầu. Tùy theo việc chủ thể có hay không có nhu cầu nào đó mà một sự vật hay hiện tượng đối với chủ thể là có hay không có giá trị. Qua *bảng số 11* chúng tôi đưa ra những nhận xét :

- Phạm nhân có sự đề cao giá trị của tiền bạc trong cuộc sống (đồng ý ở mức trung bình - đạt **1,96** điểm). Với họ, tiền bạc là quan trọng trong cuộc sống và các quan hệ xã hội của họ. Tiền bạc có thể giúp họ thể hiện mình với người khác, là thước đo về sự thành đạt, về vị trí của họ trong xã hội. Như vậy, đối với phạm nhân thì tiền bạc giữ vị trí rất quan trọng trong hệ thống giá trị của họ, vì theo quan điểm này thì: mọi thứ đều có thể mua được bằng tiền. Điều này sẽ dẫn đến định hướng giá trị của họ sẽ dần dần bị lệch lạc, phiến diện, nó sẽ trở thành “*phương châm sống*”, là “*lẽ sống*” chi phối toàn bộ ý nghĩ, tư tưởng và hành động của họ, họ sẽ làm bất cứ việc gì, kể cả phạm tội để có được nhiều tiền - đó là mục đích sống của họ.

- Về lối sống hưởng thụ vật chất - một trong những sản phẩm của nền kinh tế thị trường mà những mặt tiêu cực của nó để lại, một bộ phận không nhỏ những kẻ lăm tiền, nhiều của cổ vũ cho lối sống tiêu dùng, kích thích tâm lý tiêu xài, tạo cho không ít người lòng ham muốn hưởng thụ vật chất. Điều này tác động đến một bộ phận thanh niên mới lớn, đặc biệt là những người thiếu bản lĩnh, tha hóa về đạo đức, lối sống, hình thành ở họ những nhu cầu hưởng thụ, lệch lạc, thậm chí là bệnh hoạn. Với điểm trung bình là **1,86** (*bảng số 10*) thì số phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D cũng đồng ý với quan điểm lối sống gấp gáp, đua đòi, hưởng thụ lệch lạc, sống ngày nay không cần biết đến ngày mai, không cần biết hậu quả sẽ ra sao...

- Cùng với quan điểm đề cao giá trị đồng tiền cùng lối sống đua đòi, hưởng

thụ lịch lạc trong khi điều kiện của mình và gia đình không thể cho phép họ thỏa mãn bằng con đường chính đáng, hơn nữa thực tế xung quanh họ lại nhiều người giàu lên một cách nhanh chóng bằng những con đường bất hợp pháp, đó là phạm tội, trong đó có những kẻ mua bán ma túy tác động đến họ làm họ trăn trở, so sánh, đối chiếu và dễ bị lôi cuốn theo. Với điểm trung bình là 2,25 cho câu hỏi số 13 chúng tôi có thể nhận xét rằng trong hoàn cảnh bức bách, túng quẫn, thiếu thốn...lại được trực tiếp chứng kiến phương thức kiếm tiền dễ dàng, nhanh chóng của những kẻ phạm tội mua bán ma túy xung quanh - họ cho rằng người khác làm việc đó được thì tại sao họ không dám làm? Và họ sẵn sàng phạm tội.

Điển hình là trường hợp của V.Th.Ng.Tr, tới mức mà cả mẹ cùng em gái đều đã bị bắt về tội này và đang phải chịu cảnh tù tội mà thị vẫn sẵn sàng phạm tội, thậm chí là tái phạm tới lần thứ 3. Thị cho rằng mọi người làm được thì thị cũng làm được, mẹ và em gái bị bắt chẳng qua là không cẩn thận, thiếu phương thức thủ đoạn nên mới bị bắt, thị sẽ rút kinh nghiệm cho mình là có thể thực hiện trót lọt hành vi phạm tội. Bản thân những lần trước thị bị bắt mà đều thoát được là vì thị còn nuôi con nhỏ (theo quy định của pháp luật) và chính thị đã tận dụng điều này để tiếp tục tái phạm nhiều lần. Như thị đã thú nhận việc kiếm tiền quá nhanh chóng và dễ dàng (một ngày có thể kiếm được 1 đến 2 triệu trong khi công việc trước của thị là buôn bán trái cây chỉ kiếm được 5 đến 6 chục ngàn) đã khiến thị – nếu cần phải suy nghĩ, cân nhắc là làm thế nào để không bị bắt chứ không phải là cân nhắc có nên phạm tội hay không?

** Trong thực tế, nhu cầu sử dụng các chất ma túy, đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh là rất lớn.*

Ngày 17/12/2004, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Quốc gia phòng chống AIDS và phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm tổ chức hội nghị chuyên đề bàn biện pháp cấp bách để ngăn chặn, đẩy lùi tình hình phức tạp về ma túy tuyến

các tỉnh biên giới Tây Nam do đồng chí Lê Thế Tiệm, Thứ trưởng Bộ Công an chủ trì. Tại hội nghị, Thượng tá Phan Anh Minh, Phó Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng, dù đã tập trung cai nghiện trong những năm trước hơn 30.000 đối tượng nghiện ma túy, nhưng số lượng đối tượng nghiện tiềm ẩn trên địa bàn thành phố là khá lớn. Theo báo cáo của công an 24 quận - huyện thì thành phố còn khoảng 500 người nghiện còn đang “tự do” ngoài xã hội, nhưng theo ông Minh, con số này tối thiểu phải là 5.000 người, để chứng minh, ông Minh cho biết bình quân hàng năm, Công an Thành phố bắt giữ khoảng 500 đối tượng mua bán lẻ ma túy và nếu chỉ tính ít nhất mỗi đối tượng có 10 khách hàng - mới có thể duy trì hoạt động mua bán được, thì con số 5.000 người nghiện là rất có cơ sở. Trong khi đó, cơ sở cai nghiện tập trung lại ít, không đáp ứng yêu cầu cai nghiện. Những đối tượng nghiện tự do ngoài xã hội, theo quy luật thông thường, họ sẽ trở thành đối tượng phạm pháp hình sự hoặc tham gia mua bán ma túy hòng kiếm lợi nhuận để có tiền thỏa mãn cơn ghiền.

Như vậy, có thể kết luận nhu cầu sử dụng ma túy ở nước ta nói chung, ở Thành phố Hồ Chí Minh là rất lớn. Theo quy luật cung - cầu thì đương nhiên sẽ còn rất nhiều kẻ tham gia mua bán các chất ma túy. Hơn nữa, ngoài “siêu lợi nhuận” do ma túy mang lại, nhu cầu của người sử dụng ngày càng nhiều thì dứt khoát những kẻ trực tiếp từng tham gia vào việc mua bán ma túy còn nhận thấy rất rõ một điều rằng: mua bán ma túy - nếu “trót lọt” thì nhất định chỉ có “lãi” chứ không bao giờ “lỗ”, như những phạm nhân đã được phỏng vấn sâu đều thừa nhận.

Tóm lại, phân tích các nội dung trên chúng ta thấy rằng: với trình độ học vấn rất thấp (hầu hết chưa học hết THPT), nhận thức về pháp luật ở mức thấp (điểm trung bình trước khi bị bắt đạt: **1,59** điểm), với môi trường sống chủ yếu ở những khu vực thành thị và bị ảnh hưởng của những yếu tố tiêu cực của chính môi trường đó, dẫn đến định hướng giá trị lệch lạc (đề cao giá trị của tiền bạc, lối sống hưởng thụ), từ đó làm xuất hiện những nhu cầu lệch lạc (nhu cầu lệch lạc và bệnh hoạn, vượt quá khả năng của họ). Trong khi đó, nhận thức về những yếu tố phản

ánh khía nội dung của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy lại đạt ở mức độ nhận thức được (với các điểm trung bình: **2,14; 2,25; 1,85; 2,10; 2,02**). Với những nhu cầu nổi trội đều là những nhu cầu vượt quá khả năng của họ (nghề nghiệp, công ăn việc làm, thu nhập thấp, điều kiện kinh tế chủ yếu là nghèo khó và đủ sống) không thể cho phép họ thỏa mãn những nhu cầu nổi trội đó một cách chính đáng. Như vợ chồng Ph.A.Ng mơ ước nhà lầu, xe hơi đắt tiền, thị Tr một mình kiếm tiền nuôi 7 đứa con, chồng không có công ăn việc làm, bố mẹ và hai đứa em đang phải thi hành án phạt tù, thị Th nuôi con nhỏ, sinh con ngoài ý muốn, trong khi không có công ăn việc làm, gia đình hắt hủi, xa lánh...

Tổng hòa tất cả những yếu tố đó, họ không còn cách lựa chọn nào khác là đeo đuổi việc thỏa mãn nhu cầu một cách bất hợp pháp làm hình thành ý đồ phạm tội mua bán các chất ma túy. Ý đồ phạm tội tạo thành tâm thế phạm tội trước khi thực hiện hành vi phạm tội. Tức là họ sẵn sàng phạm tội một khi có mục tiêu phù hợp và hoàn cảnh khách quan thuận lợi cho việc phạm tội.

3.2.2. Khía cạnh lực của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy.

3.2.2.1. Quá trình đấu tranh động cơ của phạm nhân trước khi quyết định thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy.

Do có ý đồ phạm tội (*Nhu cầu + Phương thức thỏa mãn nhu cầu trái pháp luật*) những người phạm tội tìm đối tượng có thể thỏa mãn những nhu cầu của mình bằng hành động phạm tội. Điều mà kẻ phạm tội quan tâm trước tiên đó là mục tiêu hành động, cụ thể là: *làm thế nào để thực hiện trót lọt việc mua bán ma túy*. Quá trình đấu tranh động cơ của phạm nhân khi quyết định thực hiện hành vi phạm tội chính là khía cạnh lực của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy, nó được biểu hiện qua: quyết định phạm tội và lựa chọn phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội.

Như đã trình bày ở trên, phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy là những phạm nhân phạm tội với lỗi “*có ý trực tiếp*”. Để đi đến quyết định thực hiện

hành vi phạm tội, trong kẻ phạm tội bao giờ cũng diễn ra một quá trình đấu tranh động cơ. Đó là quá trình đấu tranh giữa hai loại yếu tố: ý đồ phạm tội (tâm thế phạm tội) hay “*kích thích*” và “*điều chỉnh*” (gồm: lập trường, tư tưởng, quan niệm về giá trị đạo đức, chuẩn mực xã hội, ý thức pháp luật). Cường độ của đấu tranh động cơ, trên lý thuyết phụ thuộc vào sự tương hợp của hai loại yếu tố đó: nếu có sự thống nhất thì việc đi đến một quyết định sẽ nhanh chóng, hành vi phạm tội sẽ được thực hiện, nếu có sự mâu thuẫn thì trong tâm lý người chuẩn bị phạm tội sẽ diễn ra quá trình suy tính, phân tích, so sánh, lựa chọn để đi đến quyết định nên hay không nên tiến hành hoạt động phạm tội. Khi “*kích thích*” vượt trội yếu tố “*điều chỉnh*” thì hành vi phạm tội được tiến hành, ngược lại, khi yếu tố “*kích thích*” yếu hơn thì hành vi phạm tội không xảy ra.

Và thực tế đối với phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy cũng cho chúng ta thấy rõ rằng, yếu tố “*kích thích*” ở đây đã hoàn toàn vượt trội yếu tố “*điều chỉnh*” đối với cá nhân họ. Lợi nhuận do việc mua bán ma túy đem lại đối với họ là quá lớn, đã khiến họ bất chấp tất cả: đạo lý, pháp luật, tù tội và thậm chí là cả mạng sống của mình. Hơn nữa, một số đối tượng tin rằng với phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội của mình sẽ khó bị phát hiện vì việc cất giấu, vận chuyển, giao nhận, phi tang ma túy rất dễ dàng. Cho nên, như đã trình bày ở trên, nếu có diễn ra quá trình đấu tranh động cơ ở phạm nhân thì cũng rất nhanh chóng và đơn giản. Điều để phạm nhân phải cân nhắc, tính toán là làm thế nào để thực hiện trót lọt hành vi phạm tội của mình mà không dễ bị bắt? Điều này lại được họ biểu hiện ở phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội.

Để tìm hiểu về ý thức của phạm nhân khi quyết định thực hiện hành vi phạm tội, chúng tôi đưa ra câu hỏi: *khi quyết định thực hiện việc mua bán ma túy, anh (chị) có xác định là mình có thể bị bắt không?*

Kết quả thu được như sau:

Bảng số 11: Ý thức của phạm nhân về khả năng bị bắt khi quyết định thực

hiện hành vi mua bán các chất ma túy.

<i>STT</i>	<i>Lựa chọn trả lời</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	Có	99	40,91
2	Không	58	23,97
3	Không trả lời	85	35,12
4	Tổng cộng	242	100,00

Với số liệu thu được qua bảng trên và qua quá trình phân tích ở những phần trước cho phép chúng tôi đưa ra nhận định rằng 40,91 % xác định mình có thể bị bắt khi thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy gồm những đối tượng là những con nghiện và những đối tượng rơi vào hoàn cảnh túng quẫn hoặc phạm tội lần đầu, vì khi lên cơn nghiện thì mối quan tâm lớn nhất là việc bằng mọi cách phải có ma túy đưa ngay vào cơ thể, còn những kẻ túng quẫn hoặc phạm tội lần đầu thường là những đối tượng chưa có “*kinh nghiệm*” đối phó với cơ quan chức năng và thường theo quan điểm “*đói ăn vụng, túng làm liều*” nên về phương thức, thủ đoạn phạm tội thường có nhiều sơ hở, thậm chí sẵn sàng chấp nhận khi bị bắt . Còn với 23,97 % xác định là mình không thể bị bắt, thường là những đối tượng tin vào hành vi phạm tội của mình khó bị phát hiện. Đây là những đối tượng nguy hiểm, bởi chúng có rất nhiều phương thức, thủ đoạn phạm tội tinh vi, xảo quyệt để đối phó với các cơ quan chức năng nhằm đạt được mục đích là thực hiện trót lọt hành vi mua bán các chất ma túy. Ví dụ như trường hợp của Ng.A.T chở vợ là P.A.Ng (như đi dạo) khi đang mang thai đi giao hàng cho tên S, hoặc thủ đoạn phạm tội của tên N giao ma túy cho thị T hay thị H giao ma túy cho con nghiện D. C.Th bán trực tiếp cho các con nghiện khác...chúng tin rằng, với những phương thức, thủ đoạn phạm tội trên chúng có thể “*qua mắt*” được cơ quan chức năng hoặc “*vô can*”...và chúng ung dung thực hiện các hành vi phạm tội của mình.

Qua phỏng vấn sâu được biết, đa số phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy sử dụng phương thức, thủ đoạn là phân nhỏ ma túy ra từng “liều” để bán hòng dễ tiêu tán, phi tang khi bị bắt. Chúng thường liên lạc bằng điện thoại và giao nhận trực tiếp ở những địa điểm khác nhau bằng nhiều hình thức đa dạng nhằm đối phó với các cơ quan chức năng. Như thị Th thì thường phân nhỏ và giấu trong các điều thuốc lá để trong bao thuốc (thị có hút thuốc lá), thị T thì thường cất giấu trong các kẽ, ngách của các đồ dùng trong quán cà phê, thị Tr thường xuyên thực hiện việc giao nhận ma túy và tiền trong các con hẻm có nhiều ngách thông nhau, vợ chồng P.A.Ng liên lạc bằng điện thoại và giao nhận trên đường đi tại một địa điểm đã hẹn trước...

Điều đáng lưu ý ở đây là có tới 85 phạm nhân (chiếm 35,12 %) lựa chọn phương án không trả lời, theo nghiên cứu của chúng tôi phần lớn thể hiện đặc tính ngoan cố, gian xảo của loại tội phạm này, tức ngay cả khi bị bắt và đang phải thi hành án rồi mà chúng cũng ngoan cố, không chịu nhận tội, cho rằng mình bị oan. Đây là một trong những phương thức, thủ đoạn của bọn tội phạm ma túy nói chung và tội phạm mua bán các chất ma túy nói riêng nhằm đối phó với các cơ quan chức năng, đặc biệt những đối tượng nằm trong những đường dây mua bán ma túy.

Khi thực hiện phỏng vấn sâu một số trường hợp này thì chúng thường kêu oan, không nhận tội dù bị bắt quả tang như trường hợp L.Đ.D (sinh năm 1974) - Việt kiều Mỹ. Theo hồ sơ phạm nhân thì ngay ở bên Mỹ, D và Ph bàn nhau cùng hùn vốn mua ma túy tổng hợp đem về Việt Nam bán kiếm lời, D đưa cho Ph 8.000 USD và Ph bỏ ra 2.000 USD mua 3.800 viên ma túy tổng hợp đem về Việt Nam bán cho một số đối tượng, đến ngày 01/09/2005 thì D bị bắt và bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao Thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 20 năm tù, nhưng D vẫn không nhận tội. Khi hỏi tại sao lựa chọn phương án không trả lời trong câu hỏi số 25 thì D trả lời rằng không phạm tội thì sao biết mà trả lời. Hỏi tại sao bị

bắt và bị bắt trong trường hợp nào? D trả lời không biết tại sao bị bắt và lại bị bắt quả tang khi D đang mang một túi quà giúp một ông anh họ nhờ mang giúp cho một người thân ở Việt Nam mà trong túi quà đó lại chứa số ma túy tổng hợp mà D không biết. Trước khi kết thúc cuộc phỏng vấn, D còn hỏi thêm một vấn đề là: ở Việt Nam, phạm nhân muốn thuê luật sư thì phải làm thủ tục như thế nào - tức D muốn một lần nữa khẳng định mình bị oan. Một trường hợp khác là C.Th.C. Nh (sinh năm 1975) cũng cho rằng mình bị oan với mức án 18 năm tù giam. Theo hồ sơ phạm nhân, tháng 5 năm 1999 thị Nh được tên D lôi kéo vào đường dây mua bán ma túy, mỗi lần D mua của đối tượng tên H, sau đó chia thành chỉ để bán sỉ và lẻ. Tối 15/05/1999 H mang một bánh Hêrôin nặng 330 gram đến nhà Nh để bán cho D, sau đó chúng phân nhử đem đi tiêu thụ thì bị bắt. Khi phỏng vấn sâu thị Nh nói rằng thị bị oan, thị giải thích rằng thị cặp bồ với D, ban đầu không biết D trong đường dây mua bán ma túy, sau có biết nhưng việc ai nấy làm, D ở luôn cùng với thị tại cửa hàng uốn ép tóc chung sống như vợ chồng, và khi bị bắt thì thị nói rằng không hề biết D có cất giấu một bánh Hêrôin tại cửa hàng của mình. Khi được hỏi biết D tham gia vào việc vi phạm pháp luật tại sao không ngăn chặn, tố cáo hay từ bỏ...thì thị quanh co rằng vì tình cảm đã quá “*sâu nặng*” nên đó là những việc không thể và không nỡ thực hiện. Thị còn tỏ ra là rất ngờ nghệch khi nói rằng chỉ vài lần nghe mọi người nói về ma túy chứ không hề biết gì về ma túy chứ đừng có nói là biết và còn tham gia mua bán nữa, và trước khi kết thúc thị nói rằng giờ thì thị đã biết rất rõ về ma túy và cái giá phải trả qua quá trình thi hành án phạt tù, thị vẫn tỏ ra là bị oan ức và kết luận một điều đáng để chúng ta phải suy nghĩ, rằng: nếu bây giờ mà thị phạm tội mua bán ma túy thì chưa chắc cơ quan pháp luật đã bắt được thị. Qua đó chúng tôi cho rằng đây cũng chính là thủ đoạn thường thấy của những đối tượng tham gia vào những đường dây mua bán ma túy đối phó với cơ quan chức năng.

Đó là những phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội mua bán các

chất ma túy của phạm nhân nhằm đối phó với cơ quan điều tra. Trong thực tế đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn loại tội phạm này ở trại giam Z30D (mức độ mua bán trực tiếp, nhỏ lẻ) là rất khó khăn bởi một trong những nguyên tắc mà pháp luật quy định là phải bắt quả tang khi đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội. Như ở phần trình bày về khía cạnh nội dung của động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy chúng ta thấy là phạm nhân đều nhận thức được những đặc tính hình sự của ma túy cũng như những “*điều kiện thuận lợi*” cho việc thực hiện hành vi mua bán các chất ma túy. Chúng tin rằng chúng thực hiện rất dễ dàng những hành vi phạm tội mà có thể che dấu, tránh được sự phát hiện của các cơ quan chức năng bằng nhiều phương thức, thủ đoạn khác nhau - điều này góp phần kích thích thúc đẩy chúng quyết định phạm tội.

3.2.2.2. Những biểu hiện về động cơ phạm tội mua bán ma túy của phạm nhân ở trại giam Z30D.

** Biểu hiện về cảm xúc khi lần đầu tiên thực hiện trót lọt hành vi phạm tội.*

Khác với người máy, trong hành động, con người luôn biểu hiện cảm xúc và ý chí: hành động với sự thích thú hay thờ ơ lãnh đạm; có quyết tâm cao hay nhu nhược, vô cảm...Chính vì vậy, biểu hiện của hai yếu tố này giúp chúng ta đánh giá ý đồ, quyết tâm hành động của chủ thể. Trong trường hợp này, những biểu hiện của cảm xúc và ý chí phản ánh mức độ quyết tâm phạm tội của người thực hiện hành vi phạm tội - mặt chủ quan của tội phạm. Phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy là loại tội phạm có dự mưu, có sự cân nhắc, tính toán và nung nấu ý đồ phạm tội với mong muốn bằng mọi cách thực hiện trót lọt việc mua bán ma túy, mong muốn ấy làm cho người thực hiện hành vi phạm tội hoặc là “*bình tĩnh, tự tin*” hoặc là “*lo lắng, sợ hãi*” hay “*vô cảm*”.

Để tìm hiểu về những cảm xúc do lần đầu thực hiện hành vi mua bán các

chất ma túy xuất hiện ở phạm nhân, chúng tôi đưa ra câu hỏi: *anh (chị) hãy nhớ lại cảm xúc lần đầu tiên khi thực hiện trót lọt việc mua bán ma túy*: với 5 phương án trả lời và người trả lời có thể lựa chọn một hoặc nhiều phương án.

Bảng số 12: Cảm xúc lần đầu tiên của phạm nhân khi thực hiện trót lọt hành vi mua bán các chất ma túy.

<i>STT</i>	<i>Lựa chọn</i>	<i>Tần số xuất hiện</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	Sung sướng, mãn nguyện	10	4,13
2	Bình thường	28	11,57
3	Hồi hộp, căng thẳng	82	33,88
4	Lo âu, sợ hãi	121	50,00
5	Những cảm xúc khác	13	5,37
6	Không trả lời	3	1,23

- Kết quả có 13 phạm nhân chọn trả lời 2 phương án trong đó có 8 phạm nhân (chiếm 3,30 %) lựa chọn giống nhau ở 2 phương án: 3 và 4 (tức vừa hồi hộp, căng thẳng, vừa lo âu, sợ hãi).

- Qua bảng số liệu chúng tôi thấy cảm xúc lo âu, sợ hãi có tần số xuất hiện cao nhất (121 lần, chiếm tỉ lệ 50 %), tiếp theo đó là cảm xúc hồi hộp, căng thẳng (82 lần xuất hiện, chiếm tỉ lệ 33,88 %), còn lại là những cảm xúc khác có số lần xuất hiện ít, chiếm tỉ lệ nhỏ. Những cảm xúc có tần số xuất hiện nhiều ở phạm nhân lần đầu phạm tội thể hiện sự đấu tranh động cơ trước khi quyết định phạm tội vì họ ý thức rõ rằng hành vi mua bán các chất ma túy là trái phép, là vi phạm pháp luật, là có thể họ phải đối mặt với tù tội khi bị phát hiện mà khi phạm nhân thực hiện hành vi phạm tội họ còn có những khó khăn về mặt tâm lý. Đương nhiên, sau

những lần phạm tội trót lọt khác nhau, lợi nhuận thu được, họ tự tin vào những phương thức, thủ đoạn phạm tội của mình, họ rút kinh nghiệm nhằm đối phó với những cơ quan chức năng...thì những cảm xúc đó sẽ ít dần đi và thay bằng những cảm xúc khác: sung sướng, mãn nguyện...hoặc cảm thấy bình thường.

** Biểu hiện ngay sau khi thực hiện trót lọt hành vi phạm tội.*

Để tìm hiểu được mức độ “*cấp thiết*” sử dụng tiền thu được do lợi nhuận từ việc mua bán ma túy, chúng tôi đưa ra câu hỏi có nội dung: *ngay sau khi thực hiện hành vi phạm tội, anh (chị) dùng số tiền đó để làm gì?* Với câu hỏi này phạm nhân có thể lựa chọn nhiều phương án.

Bảng số 13: Mục đích sử dụng đồng tiền thu được từ mua bán ma túy của phạm nhân.

<i>STT</i>	<i>Lựa chọn</i>	<i>Tần số xuất hiện</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	Dùng tiếp cho việc mua bán ma túy	24	9,92
2	Tiêu xài, mua sắm	56	23,14
3	Trang trải nợ nần	101	41,74
4	Cất giấu tiết kiệm	9	3,72
5	Thỏa mãn nhu cầu nghiện hút	60	24,79
6	Làm việc khác	7	2,89

Với kết quả qua bảng số liệu trên, chúng tôi có nhận xét về mức độ cấp thiết khi phạm nhân sử dụng số tiền ngay sau khi thực hiện trót lọt hành vi phạm tội nhằm thỏa mãn những nhu cầu của mình:

- Nhu cầu trang trải nợ nần có tần số xuất hiện lớn nhất (101 lần, chiếm 41,74 %), biểu hiện mức độ “*cấp bách*” của nhu cầu ở những phạm nhân lâm vào hoàn cảnh “*túng quẫn*”, bức bách về kinh tế, tiền bạc mà họ muốn thoát khỏi hoàn cảnh đó bằng con đường phạm tội mua bán các chất ma túy.

- Xếp thứ hai là mức độ “*cấp bách*” của sự thỏa mãn nhu cầu nghiện hút (60 lần, chiếm 24,79 %) - biểu hiện của sự “*lệ thuộc hoàn toàn*” vào các chất ma túy và thỏa mãn nhu cầu tiêu xài, mua sắm (23,14 %) - biểu hiện của sự “*thiếu thốn*” trong cuộc sống.

- Việc cất giấu, tiết kiệm hay làm những việc khác có tần số xuất hiện thấp và rất ít. Ngoài ra còn một tỉ lệ đáng kể dùng ngay vào việc mua bán ma túy.

Những phân tích trên cho thấy mức độ “*cấp bách*” đối với việc sử dụng những đồng tiền có được do việc mua bán ma túy đem lại để thỏa mãn những nhu cầu ở phạm nhân, một mặt nói lên hạn chế của sự đấu tranh động cơ có nên phạm tội hay không ở phạm nhân vì họ ít có cơ may lựa chọn những phương án khác để thỏa mãn những nhu cầu của mình, mặt khác nó còn thể hiện khía cạnh lực của động cơ là có hiệu lực và thúc đẩy rất mạnh phạm nhân thực hiện hành vi mua bán các chất ma túy chứ không phải là những hành vi khác.

** Biểu hiện ngay sau khi bị bắt.*

Để tìm hiểu phản ứng của phạm nhân ngay sau khi bị bắt, chúng tôi đưa ra câu hỏi có nội dung: *điều đầu tiên anh (chị) nghĩ đến ngay sau khi bị bắt là gì?*
Kết quả thu được như sau:

Bảng số 14: Phản ứng của phạm nhân ngay sau khi bị bắt.

<i>Số thứ tự</i>	<i>Lựa chọn</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	Sẵn sàng đón nhận	30	12,40
2	Kiểm tra lại xem tại sao bị bắt	13	5,37
3	Quan tâm xem có ai bị bắt cùng	7	2,89
4	Chuẩn bị lời khai	14	5,79

5	Xác định thế là hết tất cả	17	7,02
6	Gia đình, người thân sẽ như thế nào	147	60,74
7	Không có gì phải nghĩ cả	9	3,72
8	Điều nghĩ khác	5	2,07

Qua bảng kết quả trên chúng ta có những nhận xét sau:

- Có tới 147 phạm nhân (chiếm 60,74 %) số phạm nhân được hỏi cho rằng điều đầu tiên nghĩ đến ngay sau khi bị bắt là: *gia đình và người thân sẽ như thế nào?* Theo chúng tôi, phần lớn số phạm nhân lựa chọn phương án này thường là những phạm nhân phạm tội vì hoàn cảnh kinh tế, là những người phải chịu áp lực lớn về vai trò trụ cột trong gia đình. Chính những đối tượng này có quá trình đấu tranh động cơ với thời gian dài từ khi nảy sinh nhu cầu đến khi quyết định thực hiện hành vi phạm tội, họ có quá trình đấu tranh động cơ, cân nhắc rất kỹ càng trước khi phạm tội.

- Với 30 đối tượng (chiếm 12,40 %) lựa chọn phương án sẵn sàng đón nhận, 9 đối tượng (chiếm 3,72 %) lựa chọn phương án không có gì phải nghĩ cả thường là những đối tượng vô trách nhiệm với bản thân, gia đình, thường không có mối quan hệ tốt với gia đình và những người thân, những đối tượng “*bên lề xã hội*”. Chúng tự coi mình là những người bỏ đi nên quá trình đấu tranh động cơ diễn ra nhanh chóng và rất đơn giản. Đây là những đối tượng rất dễ bị lôi kéo, dụ dỗ và rất dễ bị sa ngã vì mất phương hướng trong cuộc sống.

- Đáng lưu ý là những đối tượng lựa chọn những phương án: 2, 3, 4, 5 trong bảng số 14 với số lượng không nhiều (51 đối tượng, chiếm 21,07 %) nhưng rất nguy hiểm vì đây thường là những đối tượng phạm tội chuyên nghiệp hoặc biết rõ

mức án dành cho mình. Với những đối tượng này thường tin vào những phương thức, thủ đoạn phạm tội của mình và khi bị bắt thì thường kiểm tra lại tại sao mình lại bị bắt, chuẩn bị đối phó với cơ quan điều tra...chúng có thể tính toán, rút kinh nghiệm...để có thể thực hiện tốt hơn cho những lần sau. Đây là những đối tượng có nhiều khả năng sẽ tái phạm tội.

** Biểu hiện khi chấp hành án phạt tù.*

Để nghiên cứu những biểu hiện của phạm Với câu hỏi số 35: *khi chấp hành án phạt tù, điều anh (chị) mong muốn nhất là gì?* Kết quả thu được qua bảng số 15 cũng thật đáng để các cơ quan chức năng phải suy nghĩ.

Bảng số 15: Mong muốn của phạm nhân trong thời gian thi hành án.

<i>Số thứ tự</i>	<i>Lựa chọn</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	Thời gian trôi nhanh	11	4,55
2	Được học một nghề nào đó	7	2,89
3	Được đối xử công bằng	4	1,65
4	Được thường xuyên gặp người thân	11	4,55
5	Cải tạo tốt để sớm được trở về	207	85,54
6	Mong muốn khác	2	0,83

Như chúng tôi đã phân tích ở những phần trên, đa số phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy là những người có trình độ học vấn thấp, không nghề nghiệp hoặc nghề nghiệp không được đào tạo căn bản nên có việc thì thu nhập của họ cũng rất thấp. Hơn nữa họ thường là những trụ cột trong những gia đình mà thường không có điều kiện thuận lợi về điều kiện kinh tế cùng với quá trình thi hành án phạt tù khi trở về địa phương, họ sẽ tiếp tục cuộc sống như thế nào khi có tới 207 phạm nhân (chiếm 85,54 %) lựa chọn phương án: *cải tạo tốt để sớm được*

trở về? Đây cũng chính là vấn đề đặt ra với các cơ quan chức năng, của chính quyền, địa phương - nơi mà sẽ giúp họ trở lại với cuộc sống lương thiện sau này. Còn những phương án khác thì tần số xuất hiện ít, chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

Tóm lại, có rất nhiều yếu tố tác động đến sự hình thành động cơ phạm tội mua bán các chất ma túy như: trình độ học vấn thấp, hiểu biết về chuẩn mực xã hội và chuẩn mực pháp luật thấp kém, định hướng giá trị lệch lạc, tha hóa về đạo đức lối sống... nhưng lại hiểu biết ở mức độ cao hơn (đều đạt ở mức trung bình) về ma túy cùng những đặc tính của nó và những “*điều kiện thuận lợi*” cho việc thực hiện hành vi mua bán các chất ma túy: lợi nhuận từ việc mua bán các chất ma túy đem lại quá lớn, nhu cầu sử dụng ma túy ngày càng nhiều, việc mua bán ma túy diễn ra rất “*thuận lợi*” và “*dễ dàng*”, kết hợp với nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác của phạm nhân như: nghề nghiệp, việc làm, thu nhập, hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh kinh tế..., hơn nữa, phạm nhân thực hiện hành vi phạm tội bằng nhiều phương thức, thủ đoạn khác nhau và họ tin rằng bằng những phương thức, thủ đoạn đó, họ sẽ thực hiện trót lọt hành vi phạm tội của mình. Tất cả những yếu tố đó thúc đẩy họ thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy với lực thúc đẩy rất mạnh, họ sẵn sàng bất chấp tất cả: chuẩn mực đạo đức xã hội, dư luận xã hội và pháp luật với những khung hình phạt rất nặng, thậm chí bất chấp cả mạng sống của chính mình.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.

Qua kết quả nghiên cứu của luận văn, với đề tài nghiên cứu: “Động cơ mua bán các chất ma túy của phạm nhân ở trại giam Z30D - Cục V26 - Bộ Công an”, chúng tôi đưa ra những kết luận sau:

- Có nhiều động cơ khác nhau thúc đẩy phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy, trong đó động cơ vì bị túng quẫn và vì bị nghiện là chủ yếu. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đặt ra.

- Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan làm xuất hiện những nhu cầu nổi trội, vượt quá khả năng của bản thân, thậm chí là những nhu cầu bệnh hoạn. Những nguyên nhân đó là: sự tác động của nền kinh tế thị trường, những tác động của những yếu tố tiêu cực của xã hội, của môi trường sống làm tha hóa, băng hoại về nhân cách và quan điểm, lối sống của một bộ phận dân cư, làm sai lệch định hướng giá trị.

- Với bản thân những phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở trại giam Z30D là những người có trình độ học vấn rất thấp, mức độ hiểu biết về các chuẩn mực xã hội, đặc biệt là chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực pháp luật hạn chế, nghề nghiệp chủ yếu là tự do với thu nhập thấp và thường có vị trí xã hội thấp và

rất thất thường, điều kiện kinh tế gia đình chủ yếu là đủ sống và nghèo khó, khiến họ khó có thể thỏa mãn những nhu cầu nổi trội như đã trình bày ở những nội dung trên bằng con đường chính đáng.

- Trong khi đó họ lại sống trong môi trường mà những “điều kiện thuận lợi” tác động trực tiếp, hàng ngày với họ về tệ nạn xã hội, đặc biệt là tệ nạn ma túy, qua những kênh thông tin khác nhau làm họ có được những hiểu biết nhất định về ma túy và cách thức thực hiện trót lọt hành vi mua bán các chất ma túy nhằm kiếm tiền để thỏa mãn những nhu cầu của mình.

- Tất cả những yếu tố đó hình thành ở họ những động cơ thúc đẩy họ thực hiện hành vi phạm tội mua bán các chất ma túy. Ở họ, quá trình đấu tranh động cơ thường diễn ra nhanh chóng, đơn giản nhưng lại rất mạnh mẽ, quyết liệt bởi với những nhu cầu nổi trội thường vượt quá xa so với khả năng của họ thì họ không có nhiều lựa chọn khác, nếu như không muốn nói đó là lựa chọn “duy nhất” của họ nhằm đạt được mục đích của mình.

2. Kiến nghị.

Trên cơ sở phân tích những yếu tố tác động làm xuất hiện những nhu cầu quá mức, lệch lạc và bệnh hoạn ở phạm nhân, với giới hạn của một đề tài luận văn, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị mang tính khái quát sau:

- Tăng cường nâng cao nhận thức - thông tin sâu rộng về các chuẩn mực xã hội góp phần khắc phục những sai lệch xã hội đối với mọi tầng lớp nhân dân lao động.

- Lành mạnh hóa môi trường xã hội: phát hiện, xóa bỏ, vô hiệu hóa những nguyên nhân, điều kiện gây nên những hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

- Chú trọng đến những vấn đề về giáo dục pháp luật: nội dung, hình thức tổ chức, phương tiện và phương pháp giáo dục vì đối tượng là những người có trình độ văn hóa thấp, hình thức tiếp thu nội dung giáo dục bị hạn chế, mang tính tự

phát là chủ yếu...

- Đặc biệt với những đối tượng là phạm nhân phạm tội mua bán các chất ma túy ở mức độ nhỏ lẻ là chủ yếu thì việc phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội... cấp cơ sở là hết sức quan trọng và cấp thiết ./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Công Am. *Tác động tâm lý trong hoạt động điều tra hình sự*. NXB CAND, 2001.
2. Trương Công Am. *Một số vấn đề tâm lý hoạt động hỏi cung*. NXB CAND, 2003.
3. *Báo cáo tình hình, kết quả công tác đấu tranh chống tội phạm may túy các năm 2003, 2004, 2005 của Cục Cảnh sát ĐTTP về Ma túy*.
4. *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005.
5. *Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
6. *Bình luật khoa học hình sự*. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý . NXB Pháp lý, 1992.
7. Bộ lao động - Thương binh và Xã hội, *Báo cáo tổng kết công tác cai nghiện ma túy giai đoạn 1994 – 2000*, Hà Nội 2001
8. Bộ Văn hóa – Thông tin. *Những vấn đề cơ bản về tuyên truyền giáo dục phòng chống ma túy*. NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội 2001.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Tổng kết 10 năm công tác phòng chống AIDS, ma túy, tệ nạn xã hội*, Hà Nội 2001.
10. Vũ Ngọc Bùng. *Phòng chống ma túy trong nhà trường*. NXB Giáo dục, Hà Nội 1997.
11. Vũ Dũng (chủ biên), Viện tâm lý học. *Tâm lý học xã hội*. NXB Khoa học xã hội, 2000.
12. *Giáo trình những vấn đề cơ bản của tâm lý tội phạm, tâm lý học ĐTTP và tâm lý học quản lý*. Học viện CSND, 2005.
13. *Giáo trình phương pháp điều tra các tội phạm cụ thể*. Học viện CSND, 2002.
14. *Giáo trình công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy của lực lượng CSND*. Trường Đại học CSND, 1997.
15. *Giáo trình ma túy và pháp luật về phòng chống - kiểm soát ma túy*. Học viện CSND, 2002.
16. *Giáo trình hoạt động phòng ngừa và điều tra các TPMT của lực lượng cảnh sát phòng, chống TPMT*. Học viện CSND, 2002.
17. *Giáo trình tội phạm học*. Học viện CSND (lưu hành nội bộ), Hà Nội 2002.
18. *Giáo trình tâm lý học pháp lý*. Trường Đại học luật Hà Nội. NXB CAND, 2002.
19. *Giáo trình một số vấn đề về tâm lý học nghiệp vụ CSND*. Học viện CSND (lưu hành nội bộ), Hà Nội 2002.
20. A.N.Leonchiev. *Hoạt động - ý thức - nhân cách*. 1977.
21. A.A. Xmiêcnôp (chủ biên chính). *Tâm lý học - Tập II*; Người dịch: Phạm Công Đồng, Thế Trường. NXB Giáo dục, Hà Nội 1975.
22. Phạm Minh Hạc. *Tuyển tập Tâm lý học*. NXB Giáo dục, Hà Nội 2002.

23. Phạm Minh Hạc. *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào CNH, HĐH*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001.
24. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Lê Đức Phúc. *Một số vấn đề nghiên cứu nhân cách*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004.
25. Nguyễn Phòng Hòa. *Ma túy và những vấn đề về công tác kiểm soát ma túy*. NXB CAND, Hà Nội 1994
26. Nguyễn Phùng Hồng (chủ biên). *Phòng chống tội phạm trong giai đoạn mới*. NXB CAND, Hà Nội 2001.
27. Đặng Phương Kiệt (chủ biên). *Cơ sở tâm lý học ứng dụng*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2001.
28. Nguyễn Hồi Loan, Đặng Thanh Nga. *Giáo trình tâm lý học pháp lý*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2004
29. *Luật phòng, chống ma túy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, 2001.
30. Trần Văn Luyện. *Phát hiện và DTTP tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy của lực lượng CSND*. Luận án tiến sĩ luật học, 2000.
31. Hoàng Đức Mạnh. *Vận dụng đặc điểm tâm lý tội phạm phục vụ cho hoạt động điều tra, khám phá tội phạm về ma túy*. Luận văn thạc sĩ luật học, 2006.
32. Phan Trọng Ngọ (chủ biên), Nguyễn Đức Hưởng. *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2003.
33. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. Viện ngôn ngữ học - 2000.
34. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên). *Giáo trình tâm lý học đại cương*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2004.
35. Vũ Quang Vinh. *Hoạt động phòng ngừa các tội phạm ma túy của lực lượng CSND*. Luận án tiến sĩ luật học, 2002.

- Vũ Hùng Vương. *Nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tội phạm về ma túy*. Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về ma túy, Hà Nội 2002.
- 36.
- Nguyễn Xuân Yêm (chủ biên). *Phòng ngừa thanh thiếu niên phạm tội*. NXB CAND, 2004.
- 37.
- Nguyễn Xuân Yêm. *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*. NXB CAND, 2001.
- 38.
- Nguyễn Xuân Yêm, Phan Đình Khánh, Nguyễn Thị Kim Liên. *Mại dâm, ma túy, cờ bạc, tội phạm thời hiện đại*. NXB CAND, 2003.
- 39.